

**BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN
2025**





Là thành viên thuộc hệ sinh thái **Tasco Auto** – tập đoàn dẫn đầu trong lĩnh vực phân phối và dịch vụ ô tô tại Việt Nam – Savico tiếp tục củng cố vị thế thị trường thông qua chiến lược mở rộng mạng lưới phân phối, đa dạng hóa danh mục thương hiệu và nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh.

Trên cơ sở lợi thế là thành viên của **Tasco** – “Hệ sinh thái đầu tư lấy công nghệ làm nền tảng, kết nối Hạ tầng giao thông – Bảo hiểm – Đầu tư cho dịch vụ thiết yếu và đổi mới sáng tạo”, Savico cùng các đơn vị thành viên trong hệ thống chia sẻ một nền tảng văn hóa chung được đúc kết thành giá trị cốt lõi **3T: Trọng tâm vào Khách Hàng, Tinh - Gọn - Hiệu suất cao; Tốc độ - Quyết liệt**. Đây chính là kim chỉ nam để Savico kiến tạo chuỗi giá trị toàn diện, phục vụ trọn vẹn vòng đời sở hữu xe của khách hàng.

Thông qua việc khai thác tối đa hệ sinh thái của Công ty Mẹ, Savico hướng đến mô hình dịch vụ tích hợp – nơi khách hàng có thể tiếp cận mọi nhu cầu liên quan đến xe tại một điểm đến duy nhất: mua xe mới; mua bán xe đã qua sử dụng; bảo dưỡng và sửa chữa; phụ kiện xe; đăng ký xe; cùng các dịch vụ giá trị gia tăng như tài chính xe, bảo hiểm, chương trình đổi xe cũ lấy xe mới, nâng cấp xe phổ thông lên xe cao cấp, và các giải pháp giao thông thông minh. Mỗi dịch vụ được thiết kế lấy **sự thuận tiện của khách hàng làm đích đến**, triển khai trên nền tảng **quy trình tinh gọn và tinh thần hành động nhanh – quyết liệt – không trì hoãn**.

Nhằm khai thác tiềm năng tăng trưởng mạnh mẽ của thị trường ô tô Việt Nam, Savico triển khai các chiến lược có tính khác biệt, với mục tiêu trở thành đối tác chiến lược ưu tiên của các thương hiệu ô tô hàng đầu thế giới. Trên nền tảng văn hóa **3T – Trọng tâm khách hàng / Tinh - Gọn - Hiệu suất cao / Tốc độ - Quyết liệt** – Savico cam kết tối ưu hóa lợi ích cho cổ đông, nhà đầu tư, đối tác kinh doanh, khách hàng, người lao động và cộng đồng; đồng thời kiên định trên hành trình trở thành doanh nghiệp ô tô được tin chọn hàng đầu tại Việt Nam.



Mục lục

Chương 01

Tổng quan

- 08. Tầm nhìn, Sứ mệnh và Giá trị cốt lõi
- 10. Điểm nhấn 2025
- 12. Lịch sử hình thành và phát triển
- 15. Thông tin cổ phiếu
- 16. Hoạt động quan hệ cổ đông
- 18. Cơ cấu tổ chức, mô hình quản trị
- 20. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát

Chương 02

Chiến lược phát triển

- 30. Chiến lược phát triển 2025 - 2030
- 31. Các xu hướng chính, cơ hội và rủi ro

Chương 03

Báo cáo Ban Tổng Giám đốc

- 34. Tổng quan vĩ mô, thị trường 2025 & Dự báo 2026
- 38. Kết quả kinh doanh năm 2025
- 43. Kế hoạch kinh doanh năm 2026

Chương 04

Quản trị doanh nghiệp

- 50. Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị
- 56. Báo cáo của Ban Kiểm soát

Chương 05

Phát triển bền vững

- 60. Tổng quan về phát triển bền vững
- 62. Báo cáo đánh giá tác động môi trường và xã hội
- 66. Chỉ tiêu xã hội

Chương 06

Báo cáo tài chính

- 72. Báo cáo tài chính Hợp nhất



TỔNG QUAN

Chương 01

TẦM NHÌN TƯƠNG LAI



TẦM NHÌN

Trở thành lựa chọn số 1 về dịch vụ ô tô tại Việt Nam, tăng cường hợp tác khu vực và quốc tế.

SỨ MỆNH

Mang đến cho người tiêu dùng những sản phẩm, dịch vụ uy tín, nâng cao chất lượng và giá trị cuộc sống.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI 3T



T1
Trọng tâm khách hàng.



T2
Tinh - Gọn - Hiệu suất cao.



T3
Tốc độ - Quyết liệt.

ĐIỂM NHẤN NĂM 2025

TỔNG TÀI SẢN
(Tỷ đồng)

10.343

DOANH THU HỢP NHẤT

27.810 (Tỷ đồng)
tăng trưởng 12% so với cùng kỳ

THỊ PHẦN (*)

11,85%

SẢN LƯỢNG XE MỚI
(Xe)

37.166

LỢI NHUẬN GỘP
(Tỷ đồng)

1.853

LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ
(Tỷ đồng)

673 tăng trưởng 157%
so với cùng kỳ

MẠNG LƯỚI

150
showroom

SỐ CÔNG TY
CON / CÔNG TY
LIÊN KẾT

68

NHÂN SỰ

4.846

VỐN HÓA
(Tỷ đồng)

2.094

(Cập nhật ngày 31/12/2025).

EBITDA
(Tỷ đồng)

1.206

(*) Thị phần theo số liệu Vama

LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Savico 43 năm hình thành và phát triển

1982 - 2004

XÂY DỰNG NỀN MÓNG

1982

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (SAVICO) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập vào 01/09/1982 với tên gọi là Công ty Dịch vụ Quận 1.

1986

Đổi tên từ Công ty Dịch vụ Quận 1 thành Công ty Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn với tên giao dịch là SAVICO.

1990

Đầu tư, phát triển kinh doanh dịch vụ ngành ô tô, xe gắn máy, du lịch, dịch vụ vận chuyển - taxi...tạo nền tảng cho việc phát triển hệ thống Dịch vụ thương mại sau này.

1995

Mở rộng kinh doanh sang lĩnh vực Dịch vụ Bất động sản và đưa vào danh mục hoạt động kinh doanh cốt lõi của Công ty.

1998

Từng bước chuyển hướng hoạt động sang mô hình Công ty đầu tư - bắt đầu bằng việc góp vốn thành lập hoặc mua cổ phần của các công ty; xây dựng và phát triển hệ thống đại lý phân phối xe ô tô, xe gắn máy của các nhãn hiệu có uy tín như: Toyota, Ford, Suzuki,...

2004 - 2014

HỘI NHẬP PHÁT TRIỂN

2005

Thực hiện cổ phần hóa và chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 04/01/2005. Hoạt động của Công ty tập trung vào 3 lĩnh vực: Dịch vụ Thương mại, Dịch vụ Bất động sản và Dịch vụ Tài chính.

2006

Ngày 21/12/2006, cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán SVC.

2009

Ngày 01/06/2009, cổ phiếu của Công ty chuyển sang giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán SVC.

2015 - 2022

MỞ RỘNG KINH DOANH

Đẩy mạnh phát triển hoạt động phân phối và dịch vụ ngành ô tô. Mở rộng sang kinh doanh xe thương mại và kinh doanh xe cao cấp với thương hiệu Volvo. Tổng số đại lý ô tô phát triển mới giai đoạn này là 38 đại lý, nâng tổng số đại lý ô tô trong hệ thống SAVICO lên con số 57 đại lý.

2022-2026

ĐỔI MỚI - TĂNG TỐC

2022 - Dấu mốc 40 năm thành lập, mở hướng cho chặng đường phát triển mới

Đặt cột mốc quan trọng xác lập mục tiêu ưu tiên trong việc thực thi chiến lược phát triển đột phá ngành dịch vụ ô tô, dịch vụ Bất động sản và dịch vụ giá trị gia tăng. Cam kết mang lại giá trị cao hơn cho Cổ đông, Đối tác, Cán bộ nhân viên và Khách hàng; chia sẻ, đóng góp cho cộng đồng và xã hội.

2023

Việc trở thành một thành viên của Tasco giúp Savico có thêm nguồn lực để hoàn thiện chuỗi giá trị toàn diện dành cho ô tô và chủ xe ô tô, hướng đến tham gia chuỗi giá trị cao hơn của ngành ô tô.

Năm 2023 đánh dấu một sự chuyển mình mạnh mẽ của Savico về mặt tổ chức, bộ máy theo hướng tinh gọn, hiệu quả, tối ưu nguồn lực để bứt phá.

2024

Tận dụng tốt các cơ hội của thị trường để tăng tốc mạnh mẽ hoạt động kinh doanh các thương hiệu truyền thống và đầu tư, phát triển các thương hiệu ô tô mới như Geely, Lynk&Co để không ngừng đa dạng dải sản phẩm, đáp ứng mọi nhu cầu của khách hàng liên quan đến dịch vụ ô tô.

2025

Trên nền tảng chuyển mình về tổ chức của năm 2023 và đà tăng tốc kinh doanh của năm 2024, năm 2025 đánh dấu bước tiến bứt phá của Savico trong hành trình hiện thực hóa mô hình dịch vụ ô tô toàn diện.

Thấm nhuần triết lý 3T - Trọng tâm khách hàng, Tinh gọn hiệu suất cao, Tốc độ và quyết liệt, Savico tập trung khai thác tối đa hệ sinh thái Tasco, đồng thời chủ động mở rộng danh mục thương hiệu, nâng cấp trải nghiệm khách hàng và đẩy mạnh các dịch vụ giá trị gia tăng - từ tài chính xe, bảo hiểm đến các giải pháp giao thông thông minh.

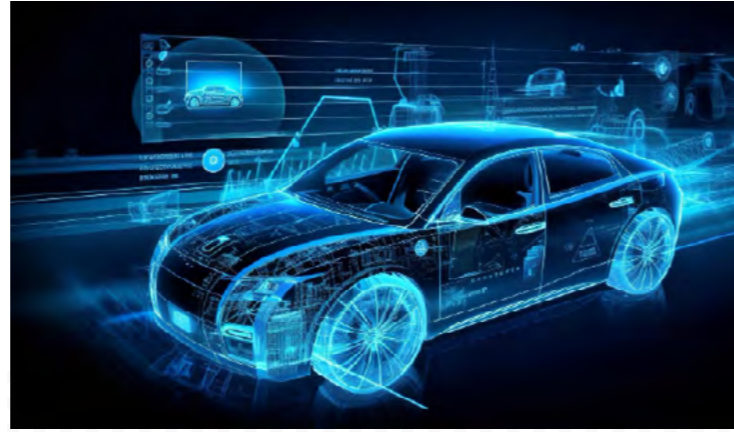
Năm 2025 là năm Savico chuyển từ xây nền sang tạo tốc - hành động nhanh hơn, phục vụ sâu hơn và tăng trưởng mạnh mẽ hơn trên con đường trở thành đối tác ô tô tin cậy hàng đầu tại Việt Nam.

THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ SAVICO

LĨNH VỰC KINH DOANH

DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI

Tổ chức hệ thống đại lý trực tiếp phân phối ô tô, xe gắn máy từ nhà sản xuất trong và ngoài nước; sửa chữa; bảo trì ô tô, xe gắn máy và các dịch vụ kèm theo cho các thương hiệu Toyota, Ford, Volvo, Hyundai, Honda, Mitsubishi, Suzuki, Isuzu, Honda. Ngoài ra, tập trung nguồn lực để phát triển mạng lưới các đại lý thương hiệu mới như Lynk & Co, Geely và hướng đến các mảng xe sang khác.



DỊCH VỤ TÀI CHÍNH

Hỗ trợ cho hoạt động kinh doanh Dịch vụ Thương mại và Dịch vụ Bất Động sản.



DỊCH VỤ BẤT ĐỘNG SẢN

Đầu tư, phát triển kinh doanh bất động sản theo định hướng cao ốc văn phòng, trung tâm thương mại... Đầu tư cơ sở vật chất hỗ trợ cho hoạt động của lĩnh vực Dịch vụ - Thương mại.



THÔNG TIN CỔ PHIẾU VÀ CỔ ĐÔNG

THỐNG KÊ CỔ PHIẾU TRONG NĂM 2025

| | ĐVT | SỐ LIỆU |
|---|----------|---------------------|
| 31/12/2025 | đồng/ CP | 22.450 |
| Giá ngày 31/12/2024 | đồng/ CP | 20.200 |
| Giá cao nhất trong năm (28/10/2025) | đồng/ CP | 36.450 |
| Giá thấp nhất trong năm (14/05/2025) | đồng/ CP | 18.600 |
| Khối lượng cổ phiếu lưu hành | CP | 93.278.289 |
| EPS 2025 - Theo BCKT Hợp nhất | đồng/ CP | 1.495 |
| P/E - Theo BCKT Hợp nhất | lần | 13,5 |
| P/B - Theo BCKT Hợp nhất | lần | 0,57 |
| Cổ phiếu | | |
| Tổng số CP phát hành tại thời điểm 31/12/2025 | | 93.278.289 cổ phiếu |
| Loại cổ phiếu | | Phổ thông |
| Tổng số CP đang lưu hành tại thời điểm 31/12/2025 | | 93.267.789 cổ phiếu |
| Số cổ phần bị hạn chế tự do chuyển nhượng theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu | | - |
| Giao dịch CP quỹ trong năm 2024 | | - |
| Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ | | - |

Cơ cấu cổ đông

(Theo danh sách đăng ký cuối cùng ngày 26/09/2024)

| STT | PHÂN LOẠI CỔ ĐÔNG | KHỐI LƯỢNG | TỶ LỆ NĂM GIỮ | SỐ LƯỢNG CỔ ĐÔNG | CƠ CẤU CỔ ĐÔNG | |
|-----|----------------------|------------|---------------|------------------|----------------|---------|
| | | | | | Tổ chức / | Cá nhân |
| 1 | Cổ đông Nhà Nước | 38.053.203 | 40,79% | 1 | 1 | - |
| 2 | HĐQT, BTGD, BKS, KTT | - | - | - | - | - |
| 3 | Cổ đông trong nước | 91.818.607 | 98,44% | 945 | 17 | 928 |
| 4 | Cổ đông nước ngoài | 1.459.682 | 1,56% | 52 | 13 | 39 |
| 5 | Cổ phiếu quỹ | 10.500 | 0,01% | 1 | 1 | - |



HOẠT ĐỘNG QUAN HỆ CỔ ĐÔNG

SAVICO duy trì nguyên tắc nhất quán, trung thực, minh bạch và công bằng trong hoạt động quan hệ nhà đầu tư. Các thông tin công bố theo quy định và công bố tự nguyện được thực hiện đầy đủ, chính xác, rõ ràng, đúng thời hạn trên trang thông tin điện tử của Công ty bằng tiếng Việt và tiếng Anh, đồng thời công bố theo quy định trên hệ thống của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM.

Hoạt động quan hệ nhà đầu tư của SAVICO tập trung vào việc thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công bố thông tin, bảo đảm thông tin đến nhà đầu tư và công chúng được cung cấp kịp thời, chính xác và phù hợp với quy định pháp luật. Bộ phận quan hệ nhà đầu tư là đầu mối kết nối, trao đổi thông tin giữa Công ty với cổ đông, nhà đầu tư, các tổ chức tài chính, công ty chứng khoán và các bên có liên quan.

Song song với đó, SAVICO tiếp tục hoàn thiện định hướng quản trị theo các chuẩn mực quốc tế về phát triển bền vững, qua đó hỗ trợ nâng cao chất lượng quản trị và hoạt động quan hệ nhà đầu tư. Công ty đồng thời ghi nhận sự đồng hành, hỗ trợ và phản hồi từ phía cổ đông, nhà đầu tư như một cơ sở quan trọng để tiếp tục cải thiện chất lượng công bố thông tin và nâng cao hiệu quả tương tác trong thời gian tới.

SAVICO duy trì nguyên tắc nhất quán, trung thực, minh bạch và công bằng trong hoạt động quan hệ nhà đầu tư.



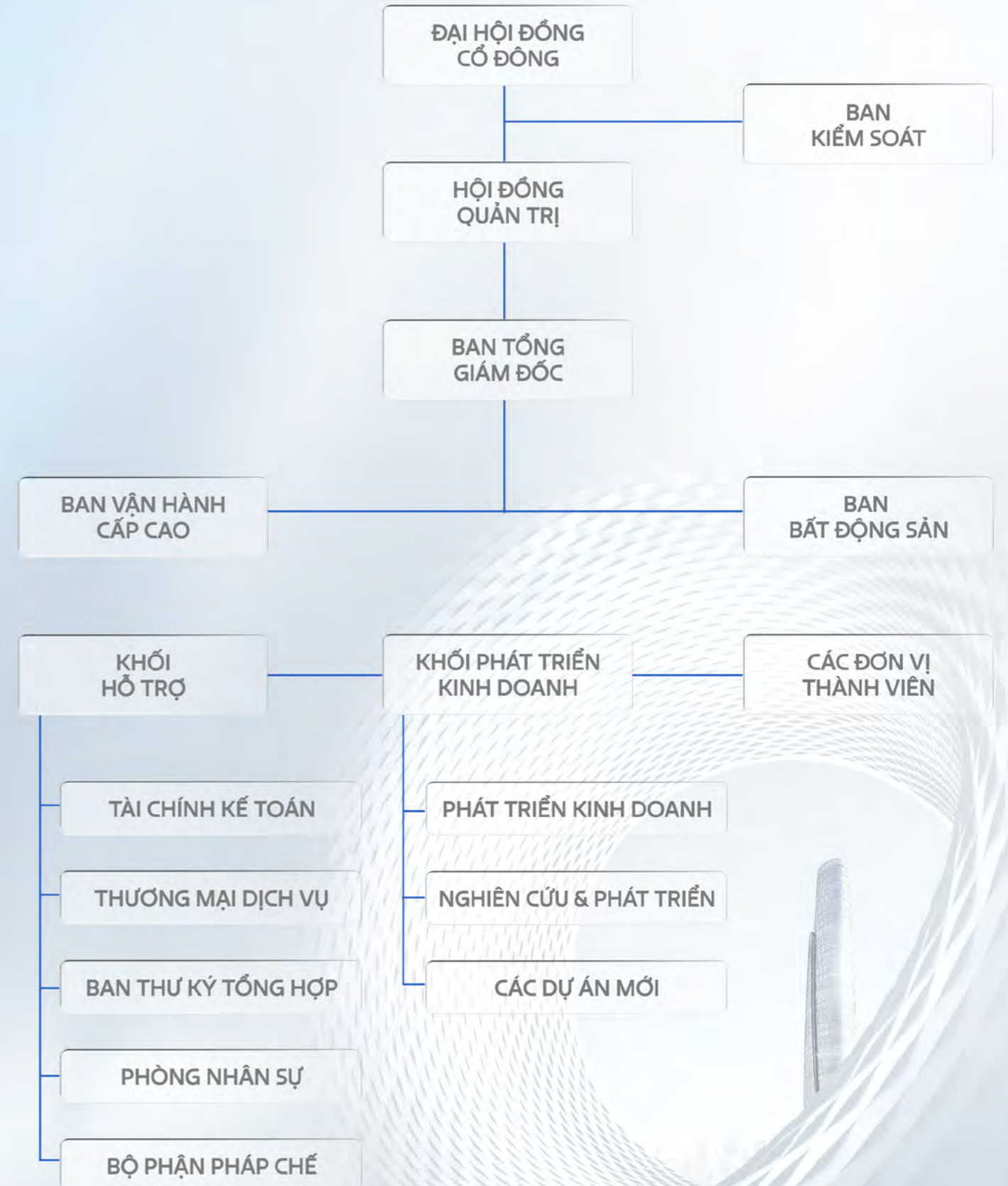
MÔ HÌNH QUẢN TRỊ

Savico phát triển theo mô hình công ty đầu tư (Công ty mẹ)

Đầu tư vào các dự án thương mại dịch vụ, bất động sản, tài chính thông qua việc góp vốn và tham gia quản trị song hành với các đơn vị thành viên để phát triển kinh doanh.

Mô hình quản trị theo ngành dọc "chuyên biệt để tạo lợi thế" và quản trị theo khu vực "kết hợp để tạo hiệu quả". Hàng năm, Savico tiến hành giao chỉ tiêu kinh doanh cho các đơn vị thành viên, kiểm soát hoạt động để đảm bảo hiệu quả đầu tư. Đồng thời hỗ trợ các đơn vị thành viên mở rộng thị trường, đào tạo phát triển nguồn nhân lực, tăng cường liên kết, phối hợp giữa các đơn vị thành viên để nâng cao năng lực cạnh tranh của toàn hệ thống.

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Ông NGÔ ĐỨC VŨ
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ông Ngô Đức Vũ được bầu giữ vị trí Chủ tịch Hội đồng Quản trị tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (Savico) từ tháng 10 năm 2024. Ông có hơn 25 năm kinh nghiệm và thế mạnh về kiến trúc tổ chức, đầu tư, quản trị vận hành tại các tổ chức có quy mô lớn. Ông Ngô Đức Vũ được Hội đồng quản trị tin tưởng giao nhiệm vụ trọng tâm là hoạch định và dẫn dắt triển khai các sáng kiến chiến lược mới, thúc đẩy quá trình chuyển đổi để tối ưu nguồn lực, nâng cao chất lượng dịch vụ và hiệu quả hoạt động tại Savico và nhân rộng các mô hình thành công trên toàn ngành xe thuộc hệ thống Tasco Auto.



Ông NGUYỄN NGỌC CHÂU
Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Ngọc Châu được bầu giữ chức vụ Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (Savico) từ tháng 06 năm 2021. Quá trình công tác của Ông Nguyễn Ngọc Châu gắn liền với Tổng Công ty Bến Thành (hiện Ông Châu là Thành viên Chuyên trách Hội đồng thành viên Tổng Công ty Bến Thành). Trước đó, Ông từng là Chủ tịch HĐQT của Bến Thành Tourist, một thương hiệu du lịch lớn tại Việt Nam. Ông có hơn 25 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực quản trị, điều hành tại các công ty liên doanh, đầu tư...



Ông VŨ ĐÌNH ĐỘ
Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Đình Độ tham gia Hội đồng Quản trị tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (Savico) từ tháng 10 năm 2024. Ông là nhà đầu tư, người đồng sáng lập và đồng hành cùng sự phát triển của các công ty phát triển hạ tầng cấp nước, các công ty sản xuất vật tư hạ tầng ngành nước, sản xuất vật liệu hoàn thiện cơ bản... trong hệ thống Công ty Cổ phần DNP Holdings cũng như ghi dấu ấn mạnh mẽ trong việc xây dựng hệ sinh thái về dịch vụ ô tô thông minh của Công ty Cổ phần Tasco. Ông có kiến thức sâu rộng và gần 20 năm kinh nghiệm xây dựng chiến lược phát triển, kiến trúc tổ chức, hoạt động đầu tư và hoạt động quản trị vận hành doanh nghiệp tại các tổ chức lớn của Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (TIẾP THEO)



Ông NGUYỄN HẢI HÀ
Thành viên Hội đồng Quản trị
Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hải Hà sinh năm 1982, là Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh – Đại học Solvay Brussels (Bỉ). Trước khi gia nhập Savico, ông từng nắm giữ cương vị Chủ tịch Hội đồng Quản trị tại các công ty trong lĩnh vực dịch vụ, thương mại, đầu tư, xây dựng, y tế và gần đây nhất là đảm nhiệm vị trí Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Savico Hà Nội và Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng.

Ông Nguyễn Hải Hà cũng có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực quản trị doanh nghiệp và điều hành hoạt động kinh doanh, hợp tác với các doanh nghiệp tổ chức lớn. Ông Nguyễn Hải Hà được bổ nhiệm giữ vị trí Tổng giám đốc tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn từ ngày 12/09/2024.



Ông TRẦN QUANG TRƯỜNG
Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Trần Quang Trường được bầu giữ chức vụ Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (Savico) từ tháng 4 năm 2023. Với hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, kế toán, Ông Trần Quang Trường ghi dấu ấn với vai trò lãnh đạo cấp cao tại các doanh nghiệp trong hệ thống Tổng Công ty Bến Thành như Công ty CP Vật tư Tổng hợp Bến Thành; Công ty Cổ phần Văn hóa Tổng hợp Bến Thành.



Ông NGUYỄN VĂN OÁNH
Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Oánh là nhân sự lãnh đạo có nền tảng chuyên môn vững chắc trong lĩnh vực hạ tầng giao thông, với học vị Thạc sĩ Xây dựng Đường ô tô và Đường thành phố, đồng thời là Kỹ sư Cầu đường. Từng giữ vị trí Giám đốc Công ty cổ phần Tasco Nam Thái giai đoạn 2022-2024, hiện ông là Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty cổ phần xây dựng số 9 – VC9, đồng thời là Giám đốc Dự án Công ty cổ phần Tasco Land. Ông được bầu giữ chức danh Thành viên Độc lập Hội đồng quản trị Savico từ ngày 16/5/2025.



Ông NGÔ VĂN DANH
Thành viên Hội đồng Quản trị
Phó Tổng Giám đốc

Ông Ngô Văn Danh được bầu giữ chức vụ Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (Savico) từ tháng 4 năm 2024. Với hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, kế toán, Ông Ngô Văn Danh có kiến thức sâu rộng về lĩnh vực tài chính, kế toán, đặc biệt trong lĩnh vực phân phối ô tô. Trước đó, Ông Ngô Văn Danh đã có 10 năm giữ vị trí Kế toán trưởng Savico trước khi được bổ nhiệm giữ vị các vị trí quan trọng hơn.

BAN ĐIỀU HÀNH



Ông **NGUYỄN HẢI HÀ**
Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hải Hà sinh năm 1982, là Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh – Đại học Solvay Brussels (Bỉ). Trước khi gia nhập Savico, ông từng nắm giữ cương vị Chủ tịch Hội đồng Quản trị tại các công ty trong lĩnh vực dịch vụ, thương mại, đầu tư, xây dựng, y tế và gần đây nhất là đảm nhiệm vị trí Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Savico Hà Nội và Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng.

Ông Nguyễn Hải Hà cũng có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực quản trị doanh nghiệp và điều hành hoạt động kinh doanh, hợp tác với các doanh nghiệp tổ chức lớn. Ông Nguyễn Hải Hà được bổ nhiệm giữ vị trí Tổng giám đốc tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn từ ngày 12/09/2024.



Ông **NGUYỄN THÀNH TOẠI**
Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Thành Toại là chuyên gia trong lĩnh vực ô tô với hơn 15 năm kinh nghiệm, am hiểu sâu sắc về thị trường và hoạt động kinh doanh trong ngành. Trong quá trình công tác, ông đã thể hiện dấu ấn rõ nét qua vai trò cải tiến vận hành, nâng cao hiệu quả hoạt động, đồng thời xây dựng các mô hình quản trị khoa học và chuỗi giá trị đồng bộ trong toàn hệ thống. Từ tháng 9/2025, ông được bổ nhiệm giữ chức Phó Tổng Giám đốc.



Ông **DIỆP TRẦN BẢO**
Phó Tổng Giám đốc

Ông Diệp Trần Bảo là nhà quản lý có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực ô tô, với hơn 15 năm gắn bó và phát triển sâu trong ngành. Trong quá trình công tác, ông đã tạo được dấu ấn rõ nét, đặc biệt với thương hiệu Mitsubishi, đồng thời khẳng định năng lực điều hành thông qua vai trò lãnh đạo tại hệ thống Savico Đà Nẵng. Hiện ông giữ chức Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Savico Đà Nẵng. Ông được bổ nhiệm vị trí Phó Tổng Giám đốc Savico từ tháng 9/2025.

BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP THEO)



Ông **NGUYỄN HỒNG ÁNH**
Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hồng Ánh là nhân sự lãnh đạo giàu kinh nghiệm trong lĩnh vực ô tô, với hơn 20 năm gắn bó và tạo nhiều dấu ấn nổi bật trong hoạt động kinh doanh, phát triển thương hiệu, đặc biệt với Ford. Hiện ông giữ vai trò Tổng Giám đốc Bình Dương Ford, Chủ tịch HĐQT Công ty Tasco Auto Bắc Sài Gòn, Cần Thơ Ford và được bổ nhiệm giữ chức Phó Tổng Giám đốc Savico từ tháng 9/2025.



Ông **NGÔ VĂN DANH**
Phó Tổng Giám đốc

Chi tiết thông tin xem tại trang 23.



Ông **TRẦN THÁI SƠN**
Kế toán trưởng

Ông Trần Thái Sơn được bổ nhiệm vị trí Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (Savico) từ tháng 03 năm 2025. Trước đó, Ông là Phó Tổng Giám đốc Savico từ tháng 3 năm 2023. Với hơn 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, Ông Trần Thái Sơn từng làm việc tại các định chế tài chính lớn như Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam, Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng. Ngoài ra, Ông còn giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu.

BAN KIỂM SOÁT



Bà **BÙI THỊ NHƯ QUỲNH**
Trưởng Ban kiểm soát

Bà Bùi Thị Như Quỳnh được bầu giữ chức danh Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (Savico) từ tháng 04 năm 2024. Trước khi gia nhập Savico, Bà Bùi Thị Như Quỳnh đã từng làm việc tại các đơn vị, tập đoàn lớn như Công ty TNHH Ernst&Young, tập đoàn Vingroup.



Ông **NGÔ HOÀ**
Thành viên Ban kiểm soát

Ông Ngô Hòa là Thạc sĩ Kế toán, có hơn 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, kế toán. Ông tham gia Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (Savico) từ tháng 6 năm 2021. Ngoài ra, Ông còn đang giữ vai trò Kế toán trưởng Tổng Công ty Bến Thành.



Bà **TRẦN THỊ HÀ THU**
Thành viên Ban kiểm soát

Bà Trần Thị Hà Thu là chuyên gia trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán và quản trị rủi ro, với nền tảng chuyên môn là Thạc sĩ Kế toán - Kiểm toán cùng gần 20 năm kinh nghiệm. Bà từng có 14 năm làm việc tại KPMG Việt Nam và đảm nhiệm vai trò Trưởng phòng Quản trị rủi ro tại VPB Hà Nội. Hiện bà là Trưởng phòng Quản trị rủi ro tại Công ty Cổ phần Tasco và được bầu làm Thành viên Ban Kiểm soát từ tháng 5/2025.



CHIẾN LƯỢC
PHÁT TRIỂN

Chương 02

ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN ĐẾN 2030



CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRUNG HẠN, DÀI HẠN

Thị trường ô tô Việt Nam đang bước vào chu kỳ tăng trưởng mạnh mẽ, với doanh số năm 2025 lập kỷ lục hơn 604.000 xe và dự báo vượt mốc một triệu xe/năm trước năm 2030.

Đây vừa là cơ hội lớn, vừa là áp lực cạnh tranh ngày càng gay gắt – đặc biệt trong bối cảnh thị trường đang phân hóa mạnh theo xu hướng điện hóa và xanh hóa.

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Trên nền tảng văn hóa 3T – **Trọng tâm khách hàng, Tinh gọn hiệu suất cao, Tốc độ và quyết liệt**, Savico tập trung vào ba định hướng cốt lõi: củng cố và mở rộng mạng lưới phân phối để giữ vững vị thế nhà phân phối ô tô số 1 Việt Nam; đẩy mạnh các thương hiệu tiềm năng và các thương hiệu xe sang để gia tăng thị phần trong phân khúc xe mới; và chủ động định vị trong xu hướng xe năng lượng mới, hướng đến trở thành đối tác chiến lược ưu tiên của các hãng ô tô hàng đầu thế giới.

Savico cam kết phát triển doanh nghiệp theo hướng hài hòa lợi ích của khách hàng, đối tác, cổ đông, người lao động và cộng đồng. Công ty sử dụng có trách nhiệm các nguồn lực về con người và môi trường; tích cực đóng góp cho xã hội; đồng thời thích ứng chủ động với xu hướng xanh hóa của ngành ô tô, phù hợp với định hướng phát triển bền vững quốc gia.

CÁC XU HƯỚNG CHÍNH, CƠ HỘI VÀ RỦI RO

Cơ hội

Thị trường ô tô Việt Nam năm 2026 được dự báo tiếp tục tăng trưởng khoảng 6–8%, được hỗ trợ bởi các động lực tích cực từ vĩ mô. Thu nhập trung bình đầu người vượt mốc 4.500 USD cùng với sự mở rộng của tầng lớp trung lưu trẻ tại các đô thị cấp hai tạo nền tảng nhu cầu bền vững. Bên cạnh đó, hạ tầng giao thông ngày càng hoàn thiện, đặc biệt là các

tuyến cao tốc Bắc – Nam giai đoạn 2 và hệ thống vành đai tại Hà Nội, TP.HCM tiếp tục thúc đẩy nhu cầu mua và sử dụng ô tô. Chính sách hỗ trợ thuế tiêu thụ đặc biệt giúp xe hybrid có mức thuế chỉ bằng 70% so với xe động cơ đốt trong, hứa hẹn tạo thêm cơ hội tăng trưởng doanh số cho các thương hiệu trong hệ thống Savico. Ngoài ra, NHNN tiếp tục điều hành chính sách tiền tệ nhằm hỗ trợ mục tiêu tăng trưởng GDP từ 10% trở lên, với mặt bằng lãi suất cho vay có xu hướng ổn định, góp phần duy trì khả năng tiếp cận tín dụng mua xe của người tiêu dùng.



2030

Rủi ro

Bước sang năm 2026, mặt bằng lãi suất được dự báo khó quay lại vùng thấp như giai đoạn 2023–2024, với lãi suất huy động dân cư thiết lập mặt bằng mới trong khoảng 6–7,5%/năm, tạo áp lực lên chi phí vốn và nhu cầu vay mua xe của khách hàng. Thị trường đang dư cung khoảng gần 87.000 xe tồn kho từ năm 2025 chuyển sang, buộc các hãng và đại lý phải đối mặt với bài toán định hình lại mặt bằng giá và trật tự cạnh tranh. Lượng xe nhập khẩu từ Trung Quốc trong tháng 01/2026 tăng 164% so với cùng kỳ, cho thấy sức ép cạnh tranh về giá từ các thương hiệu này ngày càng lớn. Cuộc đua giảm giá nhiều khả năng vẫn chưa dừng lại trong những tháng đầu năm, doanh nghiệp phải đồng thời tối ưu chi phí, kiểm soát tồn kho và tung ra sản phẩm phù hợp thị hiếu, qua đó tiếp tục gây áp lực lên biên lợi nhuận của toàn ngành.



BÁO CÁO BAN
TỔNG GIÁM ĐỐC

Chương 03

TÌNH HÌNH KINH TẾ VĨ MÔ

Năm 2025, trong bối cảnh kinh tế thế giới tiếp tục đối mặt với nhiều bất ổn như xung đột địa chính trị kéo dài, chính sách tiền tệ thắt chặt tại nhiều nền kinh tế lớn và tăng trưởng toàn cầu phục hồi chậm, kinh tế Việt Nam vẫn duy trì đà tăng trưởng tích cực và đạt được nhiều kết quả nổi bật.

GDP năm 2025 tăng

8,02%

So với năm trước, là mức tăng cao, thuộc nhóm dẫn đầu trong khu vực và là một trong những mức tăng trưởng cao nhất trong nhiều năm gần đây.

Quy mô nền kinh tế đạt khoảng

12.847,6

NGHÌN TỶ ĐỒNG

(tương đương 514 tỷ USD)

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt khoảng

7.093

NGHÌN TỶ ĐỒNG

Phản ánh sức cầu nội địa duy trì ổn định và là một trong những động lực quan trọng của nền kinh tế.

GDP bình quân đầu người đạt

5.026

USD

Các khu vực kinh tế đều ghi nhận mức tăng trưởng tích cực, trong đó: khu vực công nghiệp và xây dựng tăng **8,95%**, khu vực dịch vụ tăng **8,62%**, tiếp tục đóng vai trò động lực chính của nền kinh tế

Chỉ số CPI bình quân năm 2025 tăng

3,31%

Tiếp tục được kiểm soát trong mục tiêu Quốc hội đề ra, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô.

Tăng trưởng tín dụng năm 2025 đạt

17,87%

so với cuối năm 2024

Góp phần hỗ trợ hoạt động sản xuất kinh doanh và thúc đẩy tăng trưởng.

Nhìn chung, kinh tế Việt Nam năm 2025 duy trì ổn định vĩ mô, kiểm soát tốt lạm phát và đạt tốc độ tăng trưởng cao trong bối cảnh môi trường quốc tế còn nhiều biến động, tạo nền tảng quan trọng cho giai đoạn phát triển tiếp theo.

Bước sang năm 2026, kinh tế Việt Nam được dự báo tiếp tục duy trì đà tăng trưởng, tuy nhiên vẫn tiềm ẩn một số rủi ro và thách thức đáng lưu ý.

THỨ NHẤT

Môi trường kinh tế quốc tế còn nhiều bất ổn, đặc biệt là xu hướng bảo hộ thương mại gia tăng, xung đột địa chính trị kéo dài và tăng trưởng chậm lại tại các nền kinh tế lớn, có thể ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu và dòng vốn đầu tư.

THỨ HAI

Chính sách tiền tệ toàn cầu vẫn tiềm ẩn biến động, đặc biệt là xu hướng duy trì mặt bằng lãi suất cao tại một số quốc gia, gây áp lực lên tỷ giá và chi phí vốn trong nước.

THỨ BA

Rủi ro lạm phát quay trở lại trong bối cảnh giá hàng hóa thế giới, đặc biệt là năng lượng và lương thực, còn nhiều biến động, có thể ảnh hưởng đến sức mua và chi phí sản xuất



THỨ TƯ

Thị trường tài chính và bất động sản trong nước tuy đã có dấu hiệu phục hồi nhưng vẫn tiềm ẩn rủi ro về thanh khoản và niềm tin thị trường, ảnh hưởng đến khả năng hấp thụ vốn của nền kinh tế.

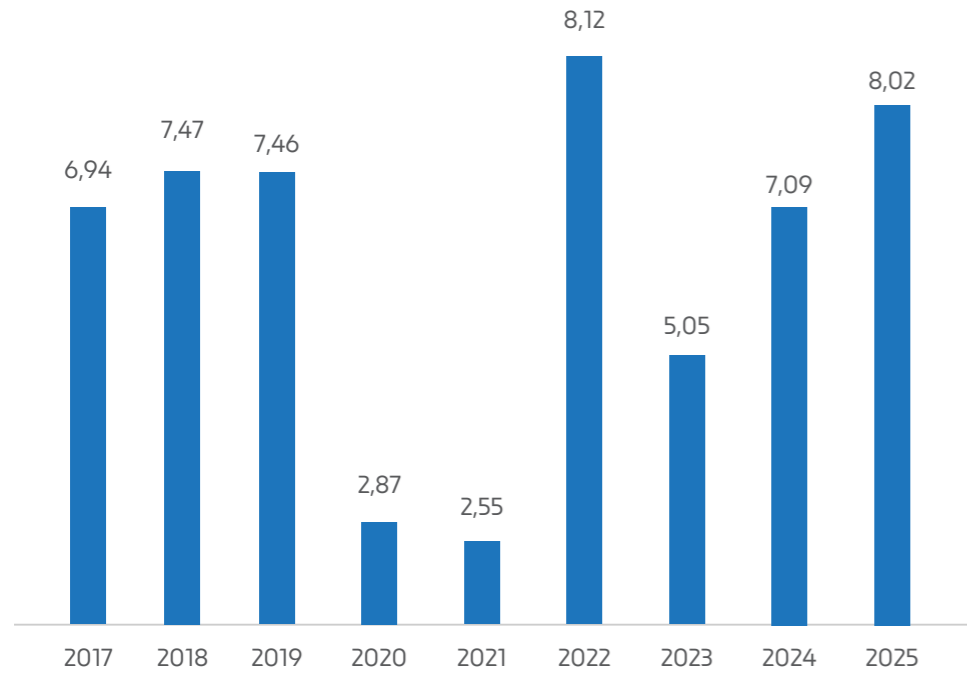
THỨ NĂM

Nhu cầu tiêu dùng nội địa dù là điểm tựa quan trọng nhưng có thể tăng trưởng chậm lại nếu thu nhập người dân chưa phục hồi hoàn toàn và tâm lý thận trọng vẫn duy trì.

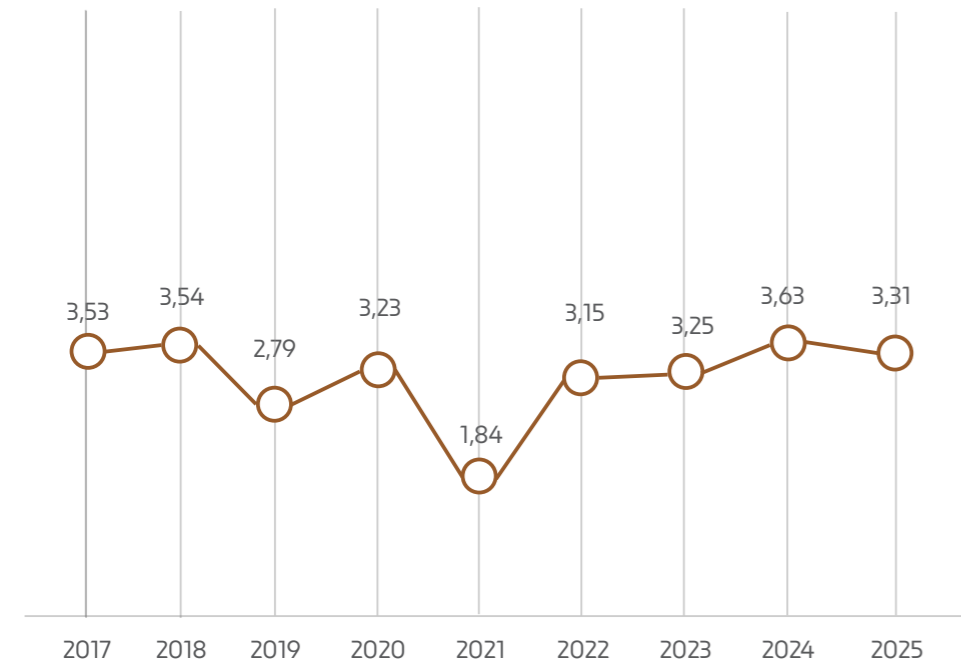
Nhìn chung, năm 2026 được đánh giá là năm tiếp tục duy trì cơ hội tăng trưởng, song đi kèm với nhiều rủi ro đan xen, đòi hỏi chính sách điều hành linh hoạt và khả năng thích ứng cao của doanh nghiệp.

Tình hình kinh tế vĩ mô (tiếp theo)

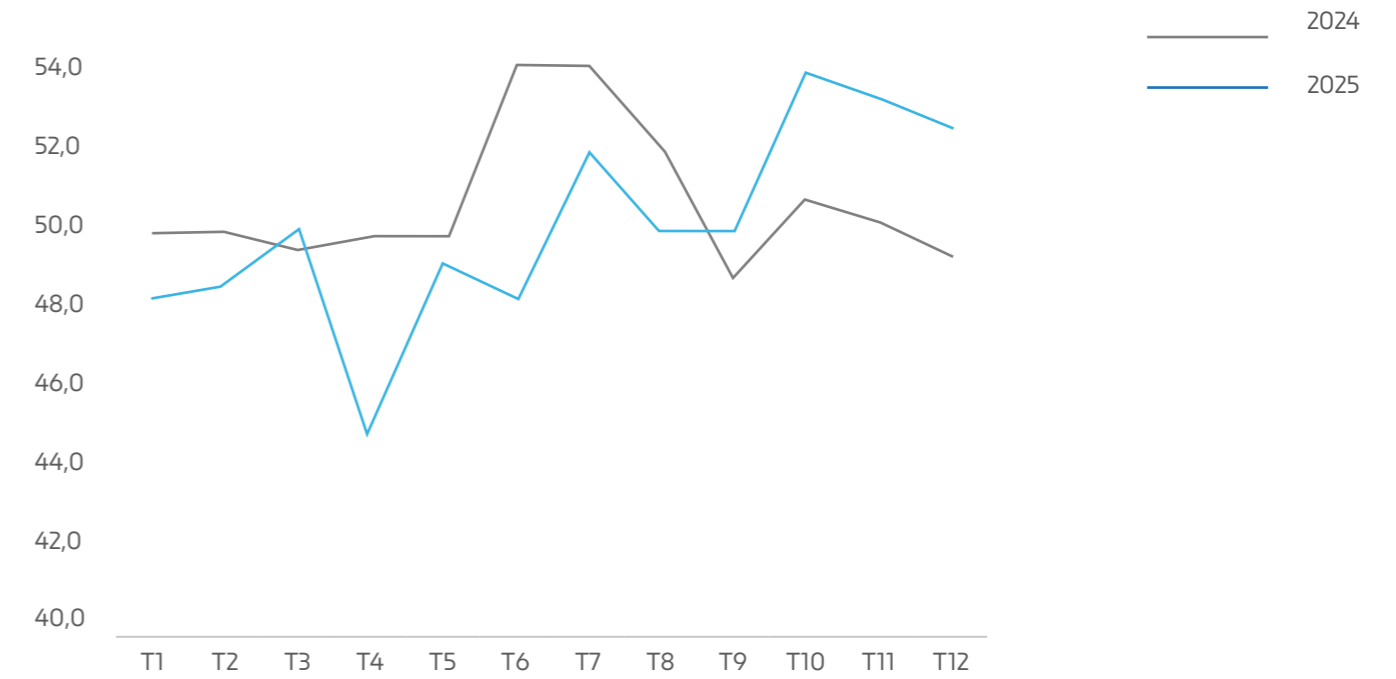
Tăng trưởng GDP qua các năm (%)



Chỉ số CPI qua các năm (%)

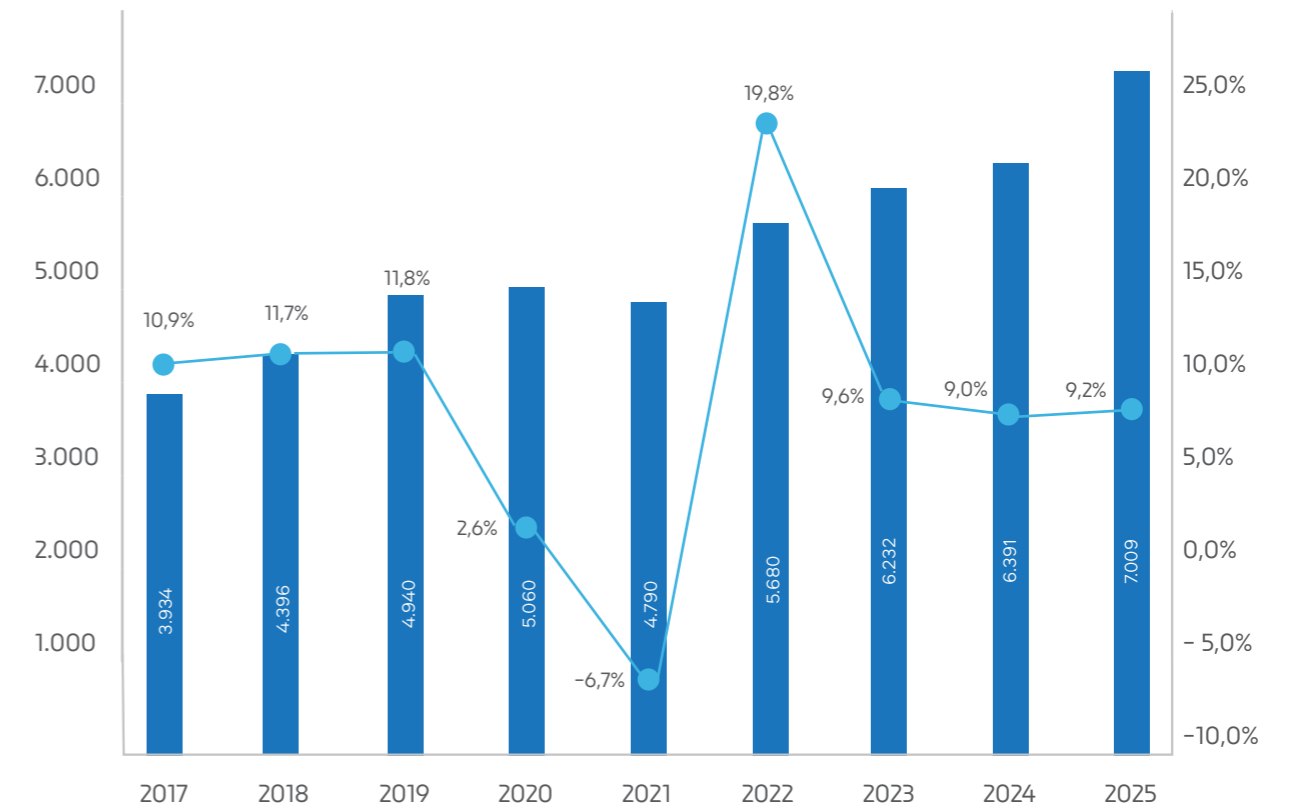


Chỉ số PMI 2025 (%)



Doanh số bán lẻ hàng hóa & dịch vụ tiêu dùng (nghìn tỷ %)

■ Doanh số bán lẻ
● % Tăng trưởng YoY



TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CÁC CHỈ TIÊU KINH DOANH

Năm 2025, thị trường ô tô Việt Nam ghi nhận dấu mốc lịch sử khi tổng lượng xe bán ra toàn quốc đạt 604.134 chiếc, tăng 22% so với năm 2024, vượt qua kỷ lục từng được thiết lập vào năm 2022. Bức tranh thị trường năm qua có sự chuyển dịch cơ cấu rõ nét, khi xe điện và hybrid chiếm gần 38,5% thị phần xe du lịch, trở thành động lực tăng trưởng chính của toàn ngành. Bằng những điều chỉnh kịp thời trong chiến lược kinh doanh và quản trị phù hợp với từng giai đoạn, tổng lượng xe tiêu thụ toàn hệ thống Savico đạt 37.166 xe, đạt 87% so với kế hoạch, **giảm 8% so với cùng kỳ**.

| CHỈ TIÊU (THEO BCTC HỢP NHẤT) | TH 2025 (VNĐ) | % KH 2025 | % CÙNG KỲ |
|----------------------------------|---------------|-----------|-----------|
| Sản lượng | 37.166 | 87% | 92% |
| Doanh thu BH & CCDV BC Hợp nhất | 27.809.694 | 94% | 112% |
| Lợi nhuận trước thuế BC Hợp nhất | 673.283 | 260% | 257% |
| Lợi nhuận sau thuế BC Hợp nhất | 498.543 | 248% | 241% |
| Cổ tức | 5% | 100% | 100% |
| Lợi nhuận trước thuế BC riêng | 553.200 | 864% | 663% |



Năm 2025 chứng kiến cạnh tranh thị trường ngày càng khốc liệt hơn, khi xe sử dụng động cơ đốt trong truyền thống chỉ tăng trưởng 1%, trong khi xe hybrid tăng mạnh gần 50%, phần ảnh hưởng điện hóa và xanh hóa ngày càng rõ nét. Đặc biệt, cuộc đua giảm giá chưa có điểm dừng của các hãng cùng sự đổ bộ mạnh mẽ của xe Trung Quốc đã tạo áp lực lớn lên biên lợi nhuận toàn ngành. Trước bối cảnh đó, Công ty đã triển khai các biện pháp tối ưu hóa chi phí, đẩy mạnh doanh thu dịch vụ và sản phẩm giá trị gia tăng nhằm bù đắp sự thu hẹp biên lãi từ hoạt động bán xe mới. Kết quả hợp nhất năm 2025, Savico ghi nhận:

- Doanh thu BH&CCDV BC hợp nhất đạt 27.810 tỷ đồng, đạt 94% kế hoạch năm 2025, **tăng 12% so với cùng kỳ**.
- Lợi nhuận trước thuế hợp nhất đạt 673 tỷ đồng, đạt 260% kế hoạch năm 2025, **tăng 157% so với cùng kỳ**.

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỪNG LĨNH VỰC

Công ty đã tập trung các giải pháp điều hành nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư đối với từng lĩnh vực kinh doanh, cụ thể như sau:

LĨNH VỰC DỊCH VỤ - THƯƠNG MẠI

Ngành hàng ô tô

Về sản lượng, thị phần:

Tổng lượng xe tiêu thụ toàn hệ thống **đạt 37.166 xe**, tương đương 87% kế hoạch năm 2025 và 92% so với cùng kỳ. Thị phần Savico năm 2025 đạt 11,85%, giảm 1,77 điểm thị phần so với cùng kỳ (theo báo cáo VAMA)..

Nguyên nhân chủ yếu do trong năm 2025, **Ban Điều hành đã thực hiện tối ưu danh mục đầu tư, bao gồm thoái vốn tại một số đơn vị hoạt động chưa hiệu quả**, dẫn tới quy mô hệ thống và sản lượng bán hàng hợp nhất giảm so với cùng kỳ.

Trong năm 2025, hệ thống Savico đón đầu xu thế dịch chuyển trong ngành ô tô toàn cầu bằng việc đầu tư phát triển chuỗi showroom thương hiệu Geely và Lynk&Co trên toàn quốc, trong đó giai đoạn 1 ưu tiên đầu tư vào chuỗi showroom khu vực phía Bắc. Ban điều hành Savico tin rằng Trung Quốc sẽ dẫn dắt ngành công nghiệp ô tô toàn cầu 20 năm tới nhờ lợi thế công nghệ, quy mô sản xuất và chuỗi cung ứng. Geely được chọn vì là đối tác "quốc tế nhất trong số các doanh nghiệp Trung Quốc".

LĨNH VỰC DỊCH VỤ BẤT ĐỘNG SẢN GIỮ ĐÀ TĂNG TÍCH CỰC NHỜ VIỆC TRIỂN KHAI NHIỀU GIẢI PHÁP LINH HOẠT

Hiệu quả năm 2025

| CHỈ TIÊU (THEO BC RIÊNG) | TH 2024 (VNĐ) | TH 2025 (VNĐ) | %CÙNG KỲ |
|--------------------------------|---------------|---------------|----------|
| Doanh thu dịch vụ Bất động sản | 94.426 | 108.011 | 114% |
| LNTT Dịch vụ Bất động sản | 58.973 | 55.988 | 95% |

Tiếp tục triển khai các biện pháp thu hút và hỗ trợ khách hàng, đồng thời tăng cường khai thác hiệu quả mặt bằng cho thuê, **mảng BĐS cho thuê của Savico và các đơn vị thành viên ghi nhận mức tăng trưởng tích cực trong năm 2025**. Doanh thu mảng BĐS cho thuê đạt **108 tỷ đồng**, tăng **14% so với cùng kỳ**. Việc duy trì tỷ lệ lấp đầy các mặt bằng cho thuê ở mức cao là yếu tố quan trọng góp phần vào kết quả này.

Tuy nhiên, **lợi nhuận trước thuế mảng BĐS cho thuê đạt 56 tỷ đồng**, tương đương **95% so với cùng kỳ**. Nguyên nhân chủ yếu do trong giai đoạn đầu **chuyển sang tự quản lý một số tòa nhà**, phát sinh thêm chi phí vận hành, nhân sự và bảo trì trong thời gian bàn giao và ổn định hoạt động. Đây là **chi phí đầu tư mang tính ngắn hạn**, dự kiến sẽ được cải thiện khi hoạt động tự quản lý đi vào ổn định trong các năm tiếp theo.

Bên cạnh đó, Savico cũng **chủ động đầu tư, cải tạo các mặt bằng cho thuê đã xuống cấp**, góp phần duy trì mức giá thuê cạnh tranh, đồng thời củng cố uy tín và mối quan hệ lâu dài với khách hàng thuê.



Tình hình hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

CÔNG TÁC TÀI CHÍNH

CÔNG TÁC QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH, DÒNG TIỀN

Công ty tiếp tục chủ động, tích cực phối hợp hỗ trợ các đơn vị thành viên thông qua các giải pháp: làm việc với ngân hàng để cơ cấu lại danh mục tín dụng, tối ưu hóa điều khoản vay; hỗ trợ tài chính và hỗ trợ nghiệp vụ quản lý dòng tiền đối với các đơn vị, đảm bảo an toàn dòng tiền, tính thanh khoản được duy trì ổn định và cải thiện rõ rệt trong bối cảnh thị trường có nhiều biến động.

Cũng trong năm 2025, Công ty đã tích cực phối hợp, làm việc, đàm phán với các Ngân hàng chiến lược và tiếp tục nhận được sự đồng hành, hỗ trợ kịp thời. Chủ động phối hợp với các đơn vị làm việc với lãnh đạo các ngân hàng để nghị xem xét, áp dụng các gói tín dụng với lãi suất ưu đãi cho nhóm Savico. Đảm bảo các đơn vị của Savico được tiếp cận nguồn vốn vay với lãi suất thuộc nhóm thấp nhất thị trường, góp phần giảm áp lực tài chính và nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh trong toàn hệ thống.

TÓM TẮT TÌNH HÌNH TÀI SẢN/ NGUỒN VỐN TRÊN BCTC HỢP NHẤT

| CHỈ TIÊU | 31/12/2024 (VNĐ) | 31/12/2025 (VNĐ) | % CÙNG KỲ |
|-------------------------------------|------------------|-------------------|------------|
| Tài sản ngắn hạn | 4.886.458 | 6.271.904 | 28% |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 877.792 | 836.115 | -5% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 164.005 | 157.286 | -4% |
| Các khoản phải thu | 2.098.641 | 3.357.194 | 60% |
| • Trong đó dự phòng phải thu | -12.080 | -12.428 | 3% |
| Hàng tồn kho | 1.674.165 | 1.721.866 | 3% |
| • Trong đó dự phòng hàng tồn kho | -2.965 | -1.514 | -49% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 71.855 | 199.442 | 178% |
| Tài sản dài hạn | 4.075.291 | 4.071.073 | 0% |
| Phải thu dài hạn | 983.722 | 429.365 | -56% |
| Tài sản cố định | 1.142.581 | 1.735.060 | 52% |
| Bất động sản đầu tư | 726.262 | 713.878 | -2% |
| Tài sản dở dang dài hạn | 407.977 | 390.397 | -4% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 448.076 | 379.167 | -15% |
| Tài sản dài hạn khác | 366.674 | 423.206 | 15% |
| Tổng tài sản | 8.961.749 | 10.342.977 | 15% |
| Nợ phải trả | 6.591.661 | 7.495.513 | 14% |
| Nợ ngắn hạn | 4.030.333 | 4.623.507 | 15% |
| • Trong đó phải trả người bán | 444.525 | 1.059.974 | 138% |
| • Trong đó người mua trả tiền trước | 180.933 | 260.353 | 44% |
| • Trong đó vay ngắn hạn | 2.795.263 | 2.621.539 | -6% |
| Nợ dài hạn | 2.561.329 | 2.872.007 | 12% |
| • Trong đó vay dài hạn | 1.267.485 | 2.104.289 | 66% |

| CHỈ TIÊU | 31/12/2024 (VNĐ) | 31/12/2025 (VNĐ) | % CÙNG KỲ |
|---|------------------|-------------------|------------|
| Vốn chủ sở hữu | 2.370.088 | 2.847.463 | 20% |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 666.306 | 932.783 | 40% |
| • Trong đó lợi ích của CĐ không kiểm soát | 896.577 | 942.578 | 5% |
| Tổng nguồn vốn | 8.961.749 | 10.342.977 | 15% |
| • Vòng quay khoản phải thu ngắn hạn | 12,0 | 10,2 | -15% |
| • Vòng quay hàng tồn kho | 15,6 | 15,3 | -2% |
| • Vòng quay tài sản | 3,1 | 2,9 | -6% |
| • Hệ số thanh toán ngắn hạn | 1,2 | 1,4 | 12% |
| • Hệ số thanh toán nhanh | 0,80 | 0,98 | 23% |
| • Hệ số nợ/ Tổng tài sản | 73,6% | 72,5% | -1% |

Tình hình tài sản

Tổng tài sản hợp nhất của Công ty tại thời điểm 31/12/2025 đạt 10.343 tỷ đồng, tăng 15% so với đầu năm, chủ yếu do biến động tăng ở Tài sản cố định (tăng 52% so với đầu năm), phản ánh việc Công ty đẩy mạnh đầu tư mở rộng hệ thống showroom và cơ sở hạ tầng trong năm 2025.

Vốn chủ sở hữu đạt 2.848 tỷ đồng, tăng 20% so với đầu năm, cho thấy nội lực tài chính của Công ty tiếp tục được củng cố.

Tình hình nợ phải trả

Tỷ lệ nợ phải trả/tổng tài sản tại thời điểm 31/12/2025 là 72,5%, giảm nhẹ so với mức 73,6% tại đầu năm. Tổng nợ phải trả đạt 7.496 tỷ đồng, tăng 14% so với đầu năm, trong đó nợ ngắn hạn tăng 15% và vay dài hạn tăng 66% chủ yếu phục vụ nhu cầu đầu tư mở rộng.

Hệ số nợ/ Tổng tài sản cao 72,5% phản ánh đặc thù ngành ô tô, nơi phần lớn vốn lưu động được tài trợ bằng vốn vay, đồng thời gắn liền với chu kỳ đầu tư mở rộng của Savico trong năm 2025. Trước bối cảnh đó, hệ thống Savico đã chủ động làm việc với các ngân hàng liên kết, không ngừng tìm kiếm và đa dạng hóa các kênh tín dụng nhằm tận dụng nguồn vốn có lãi suất cạnh tranh. Đồng thời, Công ty cũng tăng cường quản trị dòng tiền và đàm phán với các nhà cung cấp để tối ưu hóa công nợ. Đáng chú ý, hệ số thanh toán nhanh duy trì ở mức 0,98 (từ 0,80 đầu năm), cho thấy thanh khoản ngắn hạn được cải thiện. Mặc dù nợ phải trả tăng, Savico vẫn đảm bảo thực hiện thanh toán gốc các khoản vay đúng kế hoạch.



Tình hình hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

TÓM TẮT TÌNH HÌNH TÀI SẢN/ NGUỒN VỐN TRÊN BCTC RIÊNG

| CHỈ TIÊU | 31/12/2024 (VNĐ) | 31/12/2025 (VNĐ) | % CÙNG KỲ |
|------------------------------------|------------------|------------------|-------------|
| Tài sản ngắn hạn | 195.517 | 741.316 | 279% |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 56.077 | 23.482 | -58% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 11.103 | 10.089 | -9% |
| Các khoản phải thu | 56.531 | 636.748 | 1026% |
| Hàng tồn kho | 70.584 | 70.686 | 0% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 1.224 | 311 | -75% |
| Tài sản dài hạn | 1.407.346 | 1.959.465 | 39% |
| Phải thu dài hạn | 164.429 | 44.425 | -73% |
| Tài sản cố định | 15.155 | 13.650 | -10% |
| Bất động sản đầu tư | 102.989 | 156.331 | 52% |
| Tài sản dở dang dài hạn | 267.885 | 268.295 | 0% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 855.351 | 1.475.520 | 73% |
| Tài sản dài hạn khác | 1.536 | 1.244 | -19% |
| Tổng tài sản | 1.602.863 | 2.700.781 | 68% |
| Nợ phải trả | 504.894 | 1.148.867 | 128% |
| Nợ ngắn hạn | 118.929 | 282.880 | 138% |
| • Trong đó vay ngắn hạn | 48.504 | 27.423 | -43% |
| Nợ dài hạn | 385.965 | 865.986 | 124% |
| • Trong đó vay dài hạn | - | 472.415 | - |
| Vốn chủ sở hữu | 1.097.969 | 1.551.914 | 41% |
| Tổng nguồn vốn | 1.602.863 | 2.700.781 | 68% |

Bảng cân đối kế toán của Công ty ghi nhận sự tăng trưởng mạnh trong năm 2025 khi tổng tài sản đạt 2.701 tỷ đồng, tăng 68% so với đầu năm. Tình hình tài chính duy trì ở mức an toàn, Công ty chủ động gia tăng các khoản phải thu ngắn hạn (tăng 1.026% so với đầu năm) phản ánh việc đẩy mạnh hỗ trợ tài chính cho các đơn vị thành viên, sẵn sàng ứng phó khi có sự kiện bất lợi xảy ra.

Tài sản dài hạn tăng mạnh 39% so với đầu năm, đạt 1.959 tỷ đồng, chủ yếu do đầu tư tài chính dài hạn tăng 73% lên mức 1.476 tỷ đồng, phản ánh việc Công ty tích cực rót vốn vào các đơn vị thành viên và mở rộng danh mục đầu tư chiến lược trong năm 2025, trong đó nổi bật là khoản góp vốn vào Tasco RT để phát triển chuỗi showroom Geely/Lynk&Co.

Về nguồn vốn, vốn chủ sở hữu đạt 1.552 tỷ đồng, tăng 41% so với đầu năm, cho thấy nội lực tài chính của Công ty mẹ tiếp tục được củng cố vững chắc. Nợ phải trả tăng 128% chủ yếu đến từ nợ dài hạn tăng 124%, phục vụ trực tiếp cho nhu cầu đầu tư mở rộng của Công ty trong giai đoạn này.

KẾ HOẠCH 2026

NHẬN ĐỊNH THỊ TRƯỜNG NĂM 2026

KINH TẾ VĨ MÔ NĂM 2026

Kinh tế thế giới năm 2026 được dự báo tăng trưởng thận trọng hơn so với năm trước.

Các tổ chức quốc tế lớn như IMF, WB và OECD đều đưa ra kịch bản thận trọng, với tăng trưởng GDP toàn cầu dao động quanh mức 2,9-3,3%, trong đó nguyên nhân chính đến từ tác động trễ của thuế quan cao hơn, bất ổn chính sách và nợ công gia tăng tại nhiều nền kinh tế lớn. Về lạm phát, IMF dự báo đà giảm sẽ tiếp tục, với lạm phát cơ bản hạ nhiệt từ 3,8% năm 2026 xuống 3,4% năm 2027, tạo dư địa để các ngân hàng trung ương từng bước nới lỏng chính sách tiền tệ. Mục tiêu của Chính phủ Việt Nam năm 2026 là giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng mạnh mẽ với khát vọng hai con số. Theo dự báo từ Ngân hàng UOB, tăng trưởng GDP Việt Nam có thể đạt khoảng 7,5%, nhờ xu hướng xuất khẩu mạnh mẽ và dòng vốn FDI tiếp tục chảy vào các lĩnh vực sản xuất và công nghệ.



LĨNH VỰC DỊCH VỤ - THƯƠNG MẠI

Thị trường ô tô Việt Nam năm 2026 được dự báo duy trì quy mô tương đương và tăng trưởng nhẹ.

Sau năm 2025 đạt mức kỷ lục hơn 600.000 xe, thị trường ô tô Việt Nam năm 2026 được dự báo duy trì quy mô tương đương và tăng trưởng nhẹ, trong bối cảnh cạnh tranh giá và áp lực giải phóng tồn kho từ năm trước. Tốc độ tăng trưởng này thấp hơn giai đoạn 2023-2025 do hiệu ứng bão hòa tạm thời sau đợt bùng nổ mua sắm, song thị trường vẫn được hỗ trợ bởi sự phục hồi kinh tế vĩ mô và sự mở rộng của tầng lớp trung lưu trẻ tại các đô thị cấp hai.

Bước sang năm 2026, một bước ngoặt đáng chú ý là chính sách giảm 30% thuế tiêu thụ đặc biệt cho xe hybrid chính thức có hiệu lực, trở thành đòn bẩy lớn thúc đẩy làn sóng chuyển dịch sang xe xanh. Xe điện và hybrid tiếp tục được dự báo hút khách và mở rộng thị phần, khi người tiêu dùng Việt ngày càng quen với khái niệm xe xanh, đồng thời bị thuyết phục bởi chi phí vận hành thấp và chính sách ưu đãi từ nhà sản xuất.

Tuy nhiên, thị trường ô tô 2026 cũng đối mặt với không ít thách thức. Với lượng xe lớn tồn kho từ năm 2025 chuyển sang, cùng sự sụt giảm tiêu thụ những tháng đầu năm, thị trường đang chứng kiến bài toán khó về định hình lại mặt bằng giá và trật tự cạnh tranh. Thị trường ô tô đang chuyển mình mạnh mẽ với sự xuất hiện của nhiều tên tuổi mới và các dòng xe năng lượng mới (NEV), trong đó các thương hiệu Trung Quốc tập trung cho chiến lược mở rộng đại lý và ra mắt nhiều mẫu mới. Đây là tín hiệu tích cực, cho thấy sức hấp dẫn của thị trường Việt Nam, nhưng đồng thời cũng tạo ra những áp lực cạnh tranh trong giai đoạn chuyển đổi của ngành.



Kế hoạch 2026 (tiếp theo)

LĨNH VỰC DỊCH VỤ BẤT ĐỘNG SẢN**Cơ hội**

- **Hành lang pháp lý tiếp tục được hoàn thiện:** Năm 2026 được xem là thời điểm các chính sách pháp luật về đất đai, nhà ở và kinh doanh bất động sản phát huy hiệu quả rõ nét hơn. Việc tháo gỡ vướng mắc cho hàng nghìn dự án tồn đọng không chỉ giúp giải phóng nguồn lực lớn cho nền kinh tế mà còn bổ sung nguồn cung đáng kể cho thị trường.
- **Đầu tư công và hạ tầng dẫn dắt thị trường:** Tổng vốn đầu tư công năm 2026 ước đạt 1 triệu tỷ đồng, mức cao nhất trong cả khu vực Đông Nam Á, trong đó 80% là đầu tư cho cơ sở hạ tầng, tạo điều kiện rất thuận lợi cho thị trường bất động sản phát triển.
- **Nhu cầu ở thực dẫn dắt thanh khoản:** Thanh khoản đang quay trở lại, tập trung chủ yếu ở phân khúc đáp ứng nhu cầu ở thực. Người mua đang có xu hướng ưu tiên các sản phẩm có pháp lý rõ ràng, tiến độ xây dựng bảo đảm và giá bán phù hợp với thu nhập, tạo nền tảng cho chu kỳ tăng trưởng bền vững.
- **Cơ hội từ đô thị hóa và mở rộng vùng ven:** Khi các tuyến vành đai, cao tốc, metro, sân bay bắt đầu phát huy hiệu quả, dòng dân cư và hoạt động kinh tế sẽ lan tỏa mạnh hơn ra các khu vực giáp ranh và đô thị vệ tinh, nơi giá bất động sản tăng trưởng dựa trên nhu cầu thực và khả năng kết nối.
- **Nguồn cung cải thiện đáng kể:** Tổng nguồn cung trên thị trường bất động sản ước tính năm 2026 đạt khoảng 200.000 sản phẩm, trong bối cảnh xu hướng chọn lọc trên thị trường trở nên rõ nét, dòng tiền tập trung vào những dự án có giá trị thực.

**Thách thức**

- **Lịch pha cung - cầu chưa được giải quyết:** Nguồn cung trên thị trường dù gia tăng vẫn chưa giải quyết được tình trạng lịch pha cung - cầu, khi phân khúc cao cấp dư thừa trong khi phân khúc nhà ở phù hợp với khả năng chi trả của người dân, đặc biệt là nhà ở xã hội, vẫn thiếu hụt.
- **Chi phí đầu vào và lãi suất tăng cao:** Chi phí vay tăng cao khiến nhóm khách hàng có nhu cầu ở thực dẫn bị đẩy ra ngoài thị trường. Lãi suất cho vay bất động sản tại nhiều ngân hàng quốc doanh dao động 9-14%/năm tùy kỳ hạn, tạo áp lực lên cả doanh nghiệp lẫn người mua nhà.
- **Chi phí đất đai tăng theo bảng giá mới:** Việc áp dụng bảng giá đất tiệm cận giá thị trường cùng thay đổi trong quy trình phê duyệt dự án đã khiến chi phí phát triển bất động sản gia tăng đáng kể, buộc nhiều doanh nghiệp phải nâng giá bán để bù đắp chi phí.
- **Phân hóa và cạnh tranh gay gắt:** Năm 2026 sẽ chứng kiến sự phân hóa rõ rệt khi giá nhà tăng nhanh hơn thu nhập và một số khu vực vùng ven đối mặt nguy cơ thanh khoản thấp. Đây không còn là sân chơi của số đông chạy theo sóng, mà là giai đoạn của sự chọn lọc - chỉ các chủ đầu tư có năng lực, sản phẩm bài bản và nhà đầu tư có tầm nhìn trung dài hạn mới có cơ hội bứt phá.
- **Biến động kinh tế toàn cầu:** Thị trường vẫn chịu tác động từ bối cảnh kinh tế vĩ mô trong và ngoài nước, biến động tỷ giá, lãi suất, chi phí vốn, cùng các yêu cầu ngày càng cao về quy hoạch, tiêu chuẩn kỹ thuật và phát triển đô thị bền vững.

MỤC TIÊU - NHIỆM VỤ HOẠT ĐỘNG NĂM 2026**CÁC MỤC TIÊU NĂM 2026**

| CHỈ TIÊU | TH 2025 (VNĐ) | KH 2026 (VNĐ) | % CÙNG KỲ |
|-------------------------------|---------------|---------------|-----------|
| Sản lượng | 37.166 | 28.853 | 78% |
| Doanh thu BH&CCDV BC Hợp nhất | 27.809.694 | 22.094.652 | 79% |
| LNTT BC Hợp nhất | 673.283 | 203.795 | 30% |
| LNST BC Hợp nhất | 498.543 | 158.982 | 32% |
| Cổ tức | 5% | 5% | 0% |
| LNTT BC riêng | 553.200 | 30.037 | 5% |



Mục tiêu – nhiệm vụ hoạt động năm 2026 (tiếp theo)

KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG NĂM 2026

HOẠT ĐỘNG CHUNG

- Phát triển hệ sinh thái kinh doanh xoay quanh các lĩnh vực ô tô, dịch vụ và bất động sản, đồng thời tối ưu hiệu quả đầu tư và nâng cao năng lực quản trị nhằm tạo nền tảng tăng trưởng bền vững.
- Tập trung hoàn thiện mô hình quản trị, tăng cường vai trò điều phối của Công ty mẹ đối với các đơn vị thành viên, đồng thời nâng cao hiệu quả vận hành toàn hệ thống. Chủ động theo dõi và phân tích diễn biến kinh tế vĩ mô, thị trường và chính sách nhằm xây dựng các kịch bản kinh doanh phù hợp và kịp thời ứng phó với các biến động của thị trường
- Tăng cường phối hợp với các đơn vị thành viên trong việc triển khai bám sát kế hoạch kinh doanh, đồng thời chú trọng phát triển nguồn nhân lực và đào tạo đội ngũ lãnh đạo kế thừa nhằm đảm bảo sự phát triển ổn định và bền vững.

LĨNH VỰC DỊCH VỤ - THƯƠNG MẠI

- Chủ động nắm bắt các cơ hội từ các Hiệp định Thương mại và xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu.
- Theo dõi và dự báo diễn biến của thị trường ô tô, đặc biệt trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gia tăng từ các thương hiệu mới và xu hướng phát triển của các dòng xe điện, từ đó xây dựng các kịch bản kinh doanh phù hợp nhằm duy trì lợi thế cạnh tranh và mở rộng thị phần.
- Tăng cường kết nối và chia sẻ thông tin trong toàn hệ thống nhằm nâng cao hiệu quả quản trị tồn kho, tối ưu chính sách đặt hàng, cơ cấu sản phẩm và kiểm soát biên lợi nhuận.
- Tiếp tục chú trọng phát triển Dịch vụ hậu mãi và các dịch vụ giá trị gia tăng như xe đã qua sử dụng, phụ kiện, bảo hiểm và các dịch vụ tài chính nhằm gia tăng nguồn thu và nâng cao trải nghiệm khách hàng.
- Rà soát và tối ưu danh mục đầu tư trong lĩnh vực ô tô nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và đảm bảo tính bền vững trong dài hạn.

LĨNH VỰC DỊCH VỤ BẤT ĐỘNG SẢN

- Triển khai các kế hoạch đầu tư và phát triển dự án phù hợp với định hướng chiến lược, tập trung vào các khu vực có tiềm năng về du lịch, thương mại và dịch vụ. Song song với đó, Công ty chú trọng cải tạo, nâng cấp và khai thác hiệu quả các tài sản bất động sản hiện hữu nhằm gia tăng giá trị và tạo nguồn thu ổn định
- Theo dõi và cập nhật các quy định pháp lý mới liên quan đến lĩnh vực bất động sản nhằm đảm bảo việc triển khai các dự án phù hợp với khung pháp lý hiện hành và tình hình thị trường.

QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH

- Tăng cường quản trị tài chính theo hướng thận trọng, hiệu quả và minh bạch, nhằm đảm bảo nền tảng tài chính ổn định cho các hoạt động kinh doanh và đầu tư.
- Rà soát và cơ cấu danh mục đầu tư, từng bước thoái vốn tại các khoản đầu tư chưa đạt hiệu quả như kỳ vọng, đồng thời chuẩn bị nguồn lực tài chính cho các cơ hội đầu tư phù hợp với chiến lược phát triển của Công ty.
- Bên cạnh đó, Công ty tiếp tục tối ưu chi phí sử dụng vốn thông qua việc cơ cấu lại nguồn vốn, nâng cao hiệu quả quản trị dòng tiền và tăng cường hợp tác với các tổ chức tài chính

QUẢN TRỊ VẬN HÀNH

- Tiếp tục hoàn thiện mô hình quản trị và cơ chế phân cấp, phân quyền, đồng thời tăng cường công tác quản trị rủi ro và kiểm soát nội bộ nhằm đảm bảo hoạt động ổn định và minh bạch
- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số trong quản trị và điều hành, đồng thời chú trọng phát triển nguồn nhân lực thông qua đào tạo, nâng cao năng lực quản lý và xây dựng đội ngũ kế thừa.

VĂN HÓA DOANH NGHIỆP

- Các hoạt động kinh doanh và dịch vụ được định hướng tập trung vào việc nâng cao trải nghiệm khách hàng, cải thiện chất lượng dịch vụ và tăng cường các hoạt động chăm sóc khách hàng.
- Thúc đẩy xây dựng môi trường làm việc tinh gọn, hiệu quả, khuyến khích tinh thần chủ động, trách nhiệm và tốc độ trong triển khai công việc, qua đó nâng cao hiệu quả thực thi chiến lược và năng lực cạnh tranh của toàn hệ thống.



GIẢI TRÌNH Ý KIẾN KIỂM TOÁN

Nội dung cần giải trình: không có.

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



QUẢN TRỊ
DOANH NGHIỆP

Chương 04

BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Năm 2025, kinh tế thế giới trải qua một năm đầy biến động và bất ổn. Xung đột vũ trang tại nhiều điểm nóng chưa chấm dứt do cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc, cuộc chiến thuế quan bùng nổ, thiên tai và biến đổi khí hậu gây hậu quả nghiêm trọng, thách thức đối với an ninh năng lượng và an ninh lương thực ngày càng gia tăng. Tăng trưởng kinh tế toàn cầu dự kiến giảm xuống khoảng 2,3-3,2% GDP, trong khi lạm phát toàn cầu cũng hạ nhiệt từ 5,9% năm 2024 xuống còn khoảng 4,5% năm 2025. Tuy nhiên, chính sách thuế quan thực tế của Hoa Kỳ thấp hơn so với công bố ban đầu; lạm phát tiếp tục xu hướng giảm ở nhiều quốc gia; và đầu tư trí tuệ nhân tạo (AI) mạnh mẽ trở thành xu thế mới và động lực quan trọng để nâng cao sức cạnh tranh, năng suất lao động của các quốc gia.

Tại Việt Nam, bất chấp những thách thức từ bên ngoài, kinh tế Việt Nam năm 2025 ghi nhận sự bứt phá mạnh mẽ với tốc độ tăng trưởng GDP đạt 8,02%, khẳng định vị thế dẫn đầu về tốc độ tăng trưởng trong khu vực Đông Nam Á. Kinh tế vĩ mô cơ bản giữ ổn định, kiểm soát được lạm phát, đảm bảo các cân đối lớn. Quy mô GDP năm 2025 ước đạt 514 tỷ USD, GDP bình quân đầu người đạt khoảng 5.026 USD. Đối với ngành ô tô Năm 2025, thị trường ô tô Việt Nam ghi nhận dấu mốc lịch sử khi tổng lượng xe bán ra toàn quốc đạt 604.134 chiếc, tăng 22% so với năm 2024, vượt qua kỷ lục từng được thiết lập vào năm 2022. Động lực tăng trưởng của thị trường gắn với bối cảnh kinh tế vĩ mô tích cực, khi GDP năm 2025 tăng 8,02%, mức cao thứ hai trong vòng 10 năm trở lại đây. Trong đó, xe thương mại tăng 32% và xe chuyên dụng tăng 55% so với cùng kỳ năm trước. Đáng chú ý, VinFast tiếp tục dẫn đầu thị trường năm thứ hai liên tiếp với doanh số cả năm đạt 175.099 xe, tăng hơn 2 lần so với năm 2024.

Trong lĩnh vực bất động sản, thị trường tiếp tục xu hướng phục hồi tích cực nhờ kinh tế vĩ mô ổn định và các chính sách hỗ trợ của Chính phủ. Đối với Savico, tiếp tục chủ động giữ chân khách hàng và áp dụng nhiều chính sách hỗ trợ nên cơ bản các mặt bằng cho thuê vẫn đảm bảo, tỷ lệ lấp đầy các trung tâm thương mại luôn ở mức cao, góp phần mang lại hiệu quả chung cho công ty.

Mặc dù đối diện với rất nhiều khó khăn, thách thức, nhưng với sự tham gia sâu sát của Hội đồng quản trị và sự đồng lòng đoàn kết, ý chí vượt khó của từng thành viên lãnh đạo, quản lý, cán bộ nhân viên và các doanh nghiệp trong hệ thống, Công ty đã tận dụng tốt cơ hội của thị trường, đưa toàn hệ thống an toàn vượt qua giai đoạn khó khăn, củng cố nguồn lực để sẵn sàng bứt phá.

VỀ PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG

Trong năm 2025, toàn hệ thống đã tiếp tục đầu tư và phát triển mở rộng mạng lưới, khai trương đại lý trải rộng khắp các tỉnh thành trên cả nước nhằm phủ rộng độ hiện diện thương mại và tiếp cận đa dạng tệp khách hàng trên toàn lãnh thổ Việt Nam. Tính đến ngày 31/12/2025, toàn hệ thống Savico đã có 150 showroom kinh doanh ô tô hoạt động trên cả nước, tiếp tục giữ vững vị trí nhà phân phối ô tô và dịch vụ ô tô lớn nhất tại Việt Nam.

Cùng với việc gia tăng quy mô hệ thống, Savico cũng thực hiện những điều chỉnh kịp thời trong chiến lược kinh doanh, linh hoạt thích ứng với từng giai đoạn, bao gồm việc tối ưu danh mục đầu tư, thoái vốn tại một số đơn vị hoạt động chưa hiệu quả, dẫn tới quy mô hệ thống và sản lượng bán hàng hợp nhất giảm so với cùng kỳ. Tuy nhiên, đây là bước điều chỉnh cần thiết và có chủ đích, nhằm tập trung nguồn lực vào các hoạt động cốt lõi, từ đó duy trì nền tảng phát triển bền vững trong dài hạn.

Tổng lượng xe tiêu thụ toàn hệ thống đạt 37.166 xe, tương đương 87% kế hoạch năm 2025 và 92% so với cùng kỳ. Thị phần Savico năm 2025 đạt 11,85%, giảm 1,77 điểm thị phần so với cùng kỳ (theo báo cáo VAMA).

VỀ ĐẦU TƯ

Đầu tư tài chính dài hạn tại 31/12/2025 là 1.475,5 tỷ đồng, tăng 73% so với cuối năm 2024, trong đó:

- Đầu tư vào công ty con và liên kết là 1.597 tỷ đồng, tăng 711 tỷ đồng tương đương 80% so với cuối năm 2024.
- Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn năm 2025 là 90,4 tỷ đồng.

VỀ KINH DOANH

| CHỈ TIÊU | TH 2025 (VNĐ) | KH 2025 | % CÙNG KỲ |
|-------------------------------|---------------|---------|-----------|
| Sản lượng | 37.166 | 87% | 92% |
| Doanh thu BH&CCDV BC Hợp nhất | 27.809.694 | 94% | 112% |
| LNTT BC Hợp nhất | 673.283 | 260% | 257% |
| LNST BC Hợp nhất | 498.543 | 248% | 241% |
| Cổ tức | 5% | 100% | 100% |
| LNTT BC riêng | 553.200 | 864% | 663% |

VỀ QUẢN TRỊ

Năm 2025, Công ty tiếp tục duy trì và hoàn thiện hệ thống quản trị công ty theo hướng tuân thủ, minh bạch và hiệu quả, phù hợp với các quy định pháp luật áp dụng đối với công ty niêm yết, Điều lệ Công ty và các quy chế quản trị nội bộ. Công ty nhất quán thực hiện nguyên tắc bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông, đối xử công bằng giữa các cổ đông và tăng cường trách nhiệm giải trình trong toàn bộ hoạt động quản trị, điều hành.

Công ty thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định, bảo đảm thông tin được công bố công khai, kịp thời, chính xác và đầy đủ, tạo điều kiện để cổ đông và nhà đầu tư tiếp cận thông tin một cách minh bạch, đồng thời tham gia xem xét, biểu quyết đối với các vấn đề quan trọng thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

Ngày 16/05/2025, Công ty đã tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên theo hình thức họp trực tiếp để xem xét và thông qua các nội dung thuộc thẩm quyền của Đại hội theo đúng quy định pháp luật và Điều lệ Công ty.

Trong năm, Công ty đã thực hiện kiện toàn nhân sự quản trị và điều hành nhằm đáp ứng yêu cầu hoạt động trong giai đoạn mới. Cụ thể, Công ty đã miễn nhiệm 02 thành viên Hội đồng quản trị và bầu bổ sung 02 thành viên Hội đồng quản trị; miễn nhiệm và bầu thay thế 01 thành viên Ban Kiểm soát. Tháng 9/2025, Công ty tiếp tục kiện toàn Ban Điều hành thông qua việc miễn nhiệm 01 Phó Tổng Giám đốc và bổ nhiệm 03 Phó Tổng Giám đốc, qua đó tăng cường năng lực điều hành, nâng cao hiệu quả quản trị và hỗ trợ thực hiện các mục tiêu phát triển của Công ty.



Báo cáo Hội đồng Quản trị (tiếp theo)

Đối với các giao dịch có liên quan

Công ty thực hiện quản lý, rà soát và công bố thông tin theo đúng quy định pháp luật nhằm bảo đảm tính minh bạch, kiểm soát xung đột lợi ích và bảo vệ lợi ích hợp pháp của Công ty và cổ đông. Ngày 10/01/2025, Hội đồng quản trị đã ban hành Nghị quyết số 06/NQ-HĐQT thông qua khung các giao dịch có liên quan của Công ty. Trên cơ sở đó, trong năm 2025, Công ty đã phát sinh một số giao dịch với bên liên quan, bao gồm giao dịch với các công ty con thông qua hoạt động đầu tư, cung cấp và sử dụng dịch vụ, mua bán hàng hóa; đồng thời có giao dịch giữa Công ty với doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng quản trị là thành viên sáng lập hoặc là người quản lý doanh nghiệp. Các giao dịch này đã được thực hiện phù hợp với quy định hiện hành và được thuyết minh đầy đủ tại Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2025.

Bên cạnh yêu cầu tuân thủ, Công ty luôn chú trọng xây dựng nền tảng quản trị gắn với phát triển bền vững, hài hòa lợi ích giữa cổ đông, người lao động và các bên có liên quan. Công ty tiếp tục duy trì môi trường làm việc chuyên nghiệp, năng động, sáng tạo và nhân văn nhằm khuyến khích đội ngũ cán bộ nhân viên phát huy năng lực, nâng cao trách nhiệm và đóng góp vào sự phát triển ổn định, bền vững của Công ty.

VỀ CỔ TỨC

Tháng 10/2024, Công ty đã thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2024 với tỷ lệ 5%. Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025, Đại hội đã thông qua mức cổ tức là 5%, tương đương mức Công ty đã thực hiện tạm ứng.

GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trong năm 2025, Hội đồng quản trị đã thực hiện chức năng giám sát đối với Tổng Giám đốc và Ban Điều hành theo đúng thẩm quyền, bảo đảm nguyên tắc phân định rõ giữa vai trò quản trị, định hướng chiến lược của Hội đồng quản trị và vai trò tổ chức thực hiện của Ban Điều hành.

Công tác giám sát được triển khai thông qua việc theo dõi, kiểm tra tình hình thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu và kế hoạch kinh doanh đã được phê duyệt; xem xét các báo cáo định kỳ và báo cáo theo chuyên đề của Tổng Giám đốc, Ban Điều hành tại các cuộc họp thường kỳ và các cuộc họp phát sinh của Hội đồng quản trị; đồng thời thông qua quá trình trao đổi, thảo luận trực tiếp trong các chương trình làm việc nhằm kịp thời đánh giá mức độ phù hợp, tính khả thi và hiệu quả của các giải pháp điều hành. Bên cạnh đó, Hội đồng quản trị cũng giám sát việc thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin, lập và công bố các báo cáo tài chính quý, bán niên, năm và Báo cáo thường niên theo đúng quy định pháp luật.

Hội đồng quản trị đồng thời phối hợp chặt chẽ với Ban Kiểm soát trong việc theo dõi, nắm bắt tình hình hoạt động của Công ty và các đơn vị thành viên, qua đó kịp thời đưa ra các định hướng, chủ trương và quyết sách phù hợp, tạo điều kiện để Tổng Giám đốc và Ban Điều hành tổ chức triển khai hiệu quả các nhiệm vụ do Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị giao.

Trên cơ sở kết quả giám sát, Hội đồng quản trị đánh giá trong năm 2025, Tổng Giám đốc và Ban Điều hành đã thể hiện tinh thần trách nhiệm cao, chủ động, quyết liệt trong công tác điều hành; đã triển khai nhiều giải pháp quản lý, điều hành phù hợp với bối cảnh hoạt động của Công ty và yêu cầu thực tiễn của thị trường. Ban Điều hành cơ bản đã thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ được giao, bám sát các mục tiêu do Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị đề ra, đồng thời tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.

Bên cạnh những kết quả đạt được, Hội đồng quản trị nhận thấy Tổng Giám đốc và Ban Điều hành cần tiếp tục nâng cao năng lực quản trị, điều hành theo hướng chủ động hơn, sâu sát hơn và kiểm soát rủi ro chặt chẽ hơn trong giai đoạn tới. Trong đó, cần tập trung đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện các thủ tục pháp lý đối với một số dự án bất động sản; tăng cường công tác quản trị công nợ, kiểm soát hàng tồn kho và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn; đồng thời chủ động xây dựng và triển khai các giải pháp điều hành phù hợp nhằm bảo đảm an toàn tài chính cho toàn hệ thống trong bối cảnh thị trường tài chính và môi trường kinh doanh năm 2026 được dự báo tiếp tục tiềm ẩn nhiều khó khăn, thách thức.

Hội đồng quản trị tin tưởng rằng, với sự quyết liệt trong công tác điều hành, cùng việc tiếp tục củng cố năng lực quản trị và tăng cường kỷ luật thực thi, Tổng Giám đốc và Ban Điều hành sẽ tiếp tục phát huy vai trò trung tâm trong tổ chức triển khai chiến lược, nâng cao hiệu quả hoạt động và góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của Công ty trong giai đoạn tiếp theo.

HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2025

HOẠT ĐỘNG CHUNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Trong năm 2025, Hội đồng quản trị đã thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và Quy chế nội bộ về quản trị công ty; đồng thời chỉ đạo tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên đúng trình tự, thủ tục và thẩm quyền theo quy định hiện hành.

Trong năm, Hội đồng quản trị đã chỉ đạo rà soát, sửa đổi, bổ sung và ban hành toàn văn Điều lệ Công ty lần thứ 14 vào ngày 06/06/2025 và lần thứ 15 vào ngày 10/10/2025 theo nội dung đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, góp phần hoàn thiện khung quản trị nội bộ, bảo đảm sự phù hợp với yêu cầu quản trị và tình hình thực tiễn hoạt động của Công ty.

Bám sát diễn biến của thị trường và yêu cầu điều hành trong bối cảnh còn nhiều biến động, Hội đồng quản trị đã thường xuyên theo dõi tình hình hoạt động của Công ty và toàn hệ thống. Chủ tịch Hội đồng quản trị đã trực tiếp tổ chức nhiều cuộc họp với Tổng Giám đốc, Ban Điều hành và các hội nghị chiến lược nhằm kịp thời định hướng, hỗ trợ các đơn vị trong việc giữ vững sự ổn định, an toàn trong hoạt động kinh doanh, tài chính và nhân sự trên toàn hệ thống.

Hội đồng quản trị duy trì hoạt động với tinh thần chủ động, trách nhiệm, tuân thủ và hiệu quả. Các vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị được xem xét, thảo luận và quyết nghị trên cơ sở bảo đảm lợi ích hợp pháp của Công ty và cổ đông, đồng thời đáp ứng yêu cầu quản trị, điều hành trong từng giai đoạn cụ thể.

Trong năm 2025, Hội đồng quản trị đã tổ chức 06 phiên họp và thực hiện 23 đợt lấy ý kiến bằng văn bản. Trên cơ sở đó, Hội đồng quản trị đã ban hành 56 nghị quyết liên quan đến các chủ trương, định hướng và quyết định quan trọng đối với hoạt động của Công ty cũng như các đơn vị trong hệ thống.

Các thành viên Hội đồng quản trị được cung cấp thông tin và tài liệu đầy đủ, kịp thời, tạo điều kiện tham gia sâu vào quá trình xem xét, thảo luận và quyết nghị các vấn đề thuộc thẩm quyền. Các quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua trên cơ sở thông tin rõ ràng, đầy đủ; các chỉ đạo và kết luận được ban hành kịp thời để tổ chức thực hiện. Việc công bố thông tin đối với các quyết định của Hội đồng quản trị được thực hiện theo đúng quy định pháp luật và theo cơ chế công bố thông tin tự nguyện của Công ty.

Năm 2025 cũng là giai đoạn Công ty và toàn hệ thống đẩy mạnh tái cấu trúc cơ cấu tổ chức theo hướng tinh gọn, hiệu quả, tăng cường quản trị theo mục tiêu. Quá trình này góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực, củng cố năng lực vận hành và hỗ trợ Công ty ứng phó tốt hơn với những khó khăn, thách thức của thị trường.

Đối với chi phí hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát, Công ty tiếp tục thực hiện theo nguyên tắc phù hợp, tiết kiệm và hiệu quả. Trong năm 2025, Công ty không thực hiện trích lập chi phí hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.

| | |
|--|----------------------|
| Số dư đầu kỳ 1/1/2025 | 2.779.249.397 |
| <ul style="list-style-type: none">Trích quỹ theo NQ ĐHĐCĐ 2025 | - |
| Chi trong năm | 805.200.000 |
| <ul style="list-style-type: none">Thù lao HĐQT, BKS 2024 | 805.200.000 |
| Số dư tại ngày 31/12/2025 | 1.974.049.397 |

HOẠT ĐỘNG CỦA THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HĐQT

Báo cáo hoạt động của thành viên độc lập HĐQT

Trong năm 2025, Thành viên độc lập Hội đồng quản trị đã tham dự đầy đủ các cuộc họp Hội đồng quản trị, thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và Quy chế nội bộ về quản trị công ty.

Với vai trò độc lập, Thành viên độc lập Hội đồng quản trị đã tham gia thảo luận, cho ý kiến và biểu quyết khách quan đối với các vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị; đồng thời thực hiện vai trò phản biện, giám sát và góp ý đối với các nội dung trọng yếu liên quan đến chiến lược, quản trị, kiểm soát tuân thủ và tổ chức hoạt động của Công ty.

Báo cáo Hội đồng Quản trị (tiếp theo)

Thành viên độc lập Hội đồng quản trị đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định hiện hành; qua đó góp phần bảo đảm tính khách quan, thận trọng và minh bạch trong quá trình xem xét, quyết nghị các vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

Báo cáo đánh giá của Thành viên độc lập Hội đồng quản trị

Thành viên độc lập Hội đồng quản trị đánh giá trong năm 2025, Hội đồng quản trị đã duy trì cơ cấu tổ chức và phương thức hoạt động phù hợp với quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và yêu cầu quản trị thực tiễn.

Các thành viên Hội đồng quản trị tham gia đầy đủ, nghiêm túc và có trách nhiệm trong việc xem xét, thảo luận, phản biện và quyết nghị các vấn đề thuộc thẩm quyền. Trong năm, Hội đồng quản trị đã tổ chức 06 phiên họp theo đúng trình tự, thủ tục và nguyên tắc biểu quyết.

Các vấn đề trọng yếu liên quan đến chiến lược kinh doanh, chiến lược tài chính, văn hóa doanh nghiệp, tổ chức bộ máy và hệ thống quản lý đều được Hội đồng quản trị xem xét, thảo luận và kiểm soát chặt chẽ, bảo đảm sự phối hợp trong công tác quản trị và điều hành.

Về công tác quản trị và giám sát, Hội đồng quản trị đã thực hiện đúng vai trò định hướng, chỉ đạo và giám sát đối với Ban Tổng Giám đốc; kịp thời xem xét, cho ý kiến và ban hành các quyết định phù hợp với tình hình thực tế, trên cơ sở tuân thủ quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Đánh giá chung về hoạt động của Hội đồng quản trị

Thành viên độc lập Hội đồng quản trị đánh giá trong năm 2025, Hội đồng quản trị đã hoạt động với tinh thần trách nhiệm, minh bạch và thận trọng; bảo đảm tuân thủ các quy định áp dụng đối với công ty đại chúng, công ty niêm yết, Điều lệ Công ty và Quy chế nội bộ về quản trị công ty.

Hội đồng quản trị đã duy trì nền nếp hoạt động, tổ chức các cuộc họp theo đúng quy định, kịp thời ban hành các nghị quyết, quyết định liên quan đến tổ chức và hoạt động của Công ty. Các quyết định được thông qua trên cơ sở thảo luận tập thể, biểu quyết theo nguyên tắc đa số; biên bản họp được lập đầy đủ, đúng quy định.

Nhìn chung, Hội đồng quản trị đã phát huy vai trò trong công tác định hướng, giám sát và quyết nghị các vấn đề trọng yếu, bảo đảm yêu cầu kiểm soát, an toàn và phát triển ổn định của Công ty.

ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2026

Năm 2026, kinh tế Việt Nam bước vào giai đoạn tăng tốc với mục tiêu tăng trưởng GDP phần đầu đạt 10% trở lên – mức cao nhất trong nhiều thập kỷ – trên nền tảng vĩ mô ổn định, đầu tư công được đẩy mạnh và tiêu dùng nội địa tiếp tục phục hồi. Quý I/2026, GDP đã tăng 7,83% so với cùng kỳ, phản ánh đà tăng trưởng tích cực ngay từ đầu năm. Thị trường ô tô tiếp tục được kỳ vọng tăng trưởng, với cuộc cạnh tranh ngày càng quyết liệt hơn về công nghệ, dịch vụ hậu mãi và trải nghiệm khách hàng – đặc biệt trong bối cảnh xu hướng điện hóa và xanh hóa phương tiện ngày càng rõ nét.

Trước bối cảnh đó, Hội đồng quản trị xác định năm 2026 là năm **tăng tốc có trọng điểm**, tập trung vào các định hướng sau:

Quản trị và tổ chức:

Hội đồng quản trị tiếp tục duy trì cơ cấu hoạt động chặt chẽ, minh bạch và tuân thủ đầy đủ quy định pháp luật áp dụng đối với công ty đại chúng niêm yết. Các cuộc họp được tổ chức đúng quy định; các nghị quyết, quyết định được ban hành kịp thời, bảo đảm tính nhất quán giữa định hướng chiến lược và hoạt động điều hành thực tế.

Định hướng kinh doanh:

Hội đồng quản trị chỉ đạo Ban Tổng Giám đốc bám sát diễn biến thị trường, chủ động nắm bắt cơ hội tăng trưởng từ chu kỳ phục hồi của ngành ô tô; đẩy nhanh triển khai các thương hiệu tiềm năng, mở rộng mạng lưới phân phối và nâng cao chất lượng dịch vụ – lấy **trọng tâm khách hàng** làm thước đo hiệu quả hoạt động.

Hiệu quả vận hành:

Hội đồng quản trị giám sát chặt chẽ việc tối ưu hóa bộ máy theo hướng **tinh gọn, hiệu suất cao**; kiểm soát chi phí, nâng cao năng suất và bảo đảm các chỉ tiêu tài chính theo kế hoạch được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Tốc độ ra quyết định:

Trong môi trường cạnh tranh ngày càng biến động, Hội đồng quản trị cam kết hành động **quyết liệt và kịp thời** – xem xét, phê duyệt nhanh các vấn đề trọng yếu, tạo điều kiện để Ban Điều hành triển khai hiệu quả và không bỏ lỡ cơ hội thị trường.

Nhìn chung, Hội đồng quản trị xác định năm 2026 là năm Savico phải chuyển hóa toàn bộ nền tảng đã xây dựng thành kết quả kinh doanh thực chất – vì lợi ích bền vững của cổ đông, nhà đầu tư, khách hàng và toàn thể người lao động.

Từ những định hướng trên, Hội đồng quản trị thống nhất các chỉ tiêu kế hoạch năm 2026 do Tổng Giám đốc đề xuất như sau:

| CHỈ TIÊU (THEO BCTC HỢP NHẤT) | TH 2025 (VNĐ) | KH 2026 (VNĐ) | % CÙNG KỲ |
|-------------------------------|---------------|---------------|-----------|
| Sản lượng | 37.166 | 28.853 | 78% |
| Doanh thu BH&CCDV BC Hợp nhất | 27.809.694 | 22.094.652 | 79% |
| LNTT BC Hợp nhất | 673.283 | 203.795 | 30% |
| LNST BC Hợp nhất | 498.543 | 158.982 | 32% |
| Cổ tức (VĐL hiện tại) | 5% | 5% | 0% |
| LNTT BC riêng | 553.200 | 30.037 | 5% |

Trong thời gian tới, Hội đồng quản trị cam kết đồng hành chặt chẽ cùng Tổng Giám đốc, Ban Điều hành, cán bộ đại diện vốn và toàn thể cán bộ nhân viên trong hệ thống – phát huy sức mạnh tập thể, tăng cường hợp lực và tận dụng hiệu quả các cơ hội thị trường – nhằm hiện thực hóa mục tiêu trở thành doanh nghiệp dịch vụ ô tô hàng đầu Việt Nam, từng bước hội nhập vào khu vực và quốc tế.



Nhân dịp này, Hội đồng quản trị trân trọng ghi nhận và đánh giá cao những nỗ lực, cống hiến của đội ngũ lãnh đạo và toàn thể cán bộ nhân viên trong một năm không thiếu khó khăn và thử thách. Hội đồng quản trị cũng xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành đến Quý khách hàng, Quý đối tác, Quý cổ đông và nhà đầu tư, cùng các cơ quan quản lý nhà nước các cấp – những người đã tin tưởng, hợp tác và đồng hành cùng Công ty trên hành trình hướng đến sự phát triển bền vững và thịnh vượng lâu dài.

BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT

Trong năm 2025, Ban Kiểm soát đã thực hiện công tác kiểm tra, giám sát theo chức năng, nhiệm vụ được giao, tập trung vào các nội dung chủ yếu sau:

- Kiểm tra, giám sát việc triển khai và kết quả thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc.
- Xem xét tính pháp lý, trình tự, thủ tục ban hành các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc kể từ sau Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025, bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.
- Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của Báo cáo tình hình kinh doanh, Báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty đã được Công ty TNHH Kiểm toán BDO kiểm toán, cùng báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc.
- Kiểm tra tính hệ thống, tính nhất quán và mức độ phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập Báo cáo tài chính.
- Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực, hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ.
- Tham gia ý kiến và đưa ra các kiến nghị đối với Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc liên quan đến hoạt động quản trị, điều hành và kiểm soát của Công ty kể từ sau Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 đến nay.



Kết quả giám sát của Ban Kiểm soát:

Trên cơ sở thực hiện các hoạt động kiểm tra, giám sát nêu trên, Ban Kiểm soát ghi nhận

- Hoạt động của Công ty cơ bản được triển khai phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành, Điều lệ Công ty, nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các cam kết, thỏa thuận có liên quan với đối tác.
- Báo cáo đánh giá về hoạt động của Công ty, công tác quản lý, giám sát của Hội đồng quản trị và Báo cáo tình hình kinh doanh của Tổng Giám đốc được lập và trình bày đầy đủ trong tài liệu phục vụ Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025; được ban hành đúng thẩm quyền, đúng quy định và phản ánh trung thực tình hình hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành của Công ty trong năm 2025.
- Ban Kiểm soát đã tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị, đồng thời tham gia giám sát các đợt kiểm phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản nhằm kịp thời nắm bắt, theo dõi và ghi nhận tình hình hoạt động của Công ty.
- Ban Kiểm soát đã thực hiện giám sát tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh năm 2025 của Công ty; đồng thời đã có các khuyến nghị đối với Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc nhằm tăng cường tuân thủ, nâng cao hiệu quả kiểm soát và hạn chế các rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động.



PHÁT TRIỂN
BỀN VỮNG

Chương 05

TỔNG QUAN VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

SAVICO kiên định theo đuổi định hướng phát triển chuỗi dịch vụ ô tô toàn diện, nhằm đáp ứng hiệu quả nhu cầu của thị trường và góp phần giải quyết các vấn đề kinh tế xã hội có liên quan. Trên cơ sở đó, Công ty từng bước hiện thực hóa tầm nhìn trở thành lựa chọn hàng đầu trong lĩnh vực dịch vụ ô tô tại Việt Nam, đồng thời mở rộng năng lực hợp tác trong khu vực và trên trường quốc tế.

Trong quá trình phát triển, SAVICO xác định tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với bảo vệ môi trường, thực thi trách nhiệm xã hội và nâng cao hiệu quả quản trị doanh nghiệp. Định hướng này là nền tảng để Công ty xây dựng mô hình vận hành tinh gọn, minh bạch và hiệu quả, qua đó củng cố năng lực cạnh tranh, gia tăng giá trị cho các bên liên quan và hướng tới phát triển bền vững trong dài hạn.

Song song đó, SAVICO tiếp tục hoàn thiện hệ thống quản trị theo hướng minh bạch, chuẩn hóa và tiệm cận các thông lệ quốc tế, nhằm nâng cao hiệu quả điều hành, kiểm soát rủi ro và tối ưu hóa nguồn lực. Cách tiếp cận này không chỉ góp phần củng cố nền tảng vận hành bền vững mà còn gia tăng giá trị lâu dài cho cổ đông và các bên liên quan.

Trên cơ sở đó, hoạt động phát triển bền vững của Savico tập trung vào các định hướng sau:



E

Bảo vệ môi trường và xanh hóa hoạt động kinh doanh

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo (AI) nhằm số hóa các hoạt động để giảm thiểu tác động đến môi trường;
- Xanh hóa hoạt động kinh doanh thông qua nâng cao hiệu suất và hiệu quả sử dụng năng lượng, giảm mức tiêu hao năng lượng trong hoạt động kinh doanh.



Thực hiện trách nhiệm với cộng đồng xã hội

- Thực hiện trách nhiệm xây dựng cộng đồng bền vững thông qua việc kiến tạo chuỗi dịch vụ toàn diện từ hạ tầng giao thông thông minh, dịch vụ ô tô, tài chính, bảo hiểm, nghỉ dưỡng tái tạo sức lao động và đầu tư cho tương lai vì sự an toàn và sức khỏe con người, lấy con người làm trung tâm, từ đó góp phần bảo đảm sự bình an và phát triển cộng đồng bền vững.
- Tích cực triển khai các hoạt động xã hội, từ thiện để giúp đỡ những người có hoàn cảnh khó khăn.

S

Quản trị tinh gọn, hiệu quả

- Áp dụng các mô hình tổ chức quản trị hiện đại, linh hoạt; tối ưu hóa bộ máy quản trị và nguồn lực đầu tư cho các lĩnh vực mũi nhọn và có ưu thế.
- Tích hợp các vấn đề Quản trị - Xã hội và Môi trường trong hoạt động kinh doanh, đánh giá chuỗi giá trị và quản trị rủi ro hoạt động.

G



PHẠM VI BÁO CÁO

Thông tin và dữ liệu trình bày trong Báo cáo được cập nhật cho năm tài chính 2025 của SAVICO, với kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025. Các nội dung về hoạt động kinh tế, môi trường và xã hội được tổng hợp trên cơ sở dữ liệu từ Công ty mẹ và các đơn vị thành viên, phản ánh toàn diện tình hình hoạt động trong kỳ báo cáo.

Báo cáo được lập tại Việt Nam, bao quát các lĩnh vực hoạt động trọng tâm của SAVICO, bao gồm dịch vụ phân phối ô tô và đầu tư kinh doanh dịch vụ bất động sản. Các vấn đề trọng yếu được xác định thông qua quá trình đánh giá có hệ thống, dựa trên mức độ quan tâm của các bên liên quan và mức độ tác động đến hoạt động của Công ty.

Thông qua việc lựa chọn và công bố các nội dung trọng yếu, Báo cáo cung cấp cái nhìn tổng thể, minh bạch về kết quả hoạt động trong năm, đồng thời thể hiện rõ định hướng chiến lược và cam kết của SAVICO đối với mục tiêu phát triển bền vững trong giai đoạn tiếp theo.

CÁCH THỨC XÁC ĐỊNH NỘI DUNG BÁO CÁO

Cách tiếp cận phát triển bền vững của SAVICO được xây dựng trên cơ sở mục tiêu tăng trưởng dài hạn của Công ty, đồng thời gắn kết chặt chẽ với các yêu cầu về trách nhiệm xã hội và bảo vệ môi trường. Trên nền tảng đó, SAVICO hướng đến việc tạo ra giá trị bền vững không chỉ cho hoạt động kinh doanh mà còn cho cộng đồng và xã hội nói chung.

Trong năm 2025, các vấn đề liên quan đến phát triển bền vững tiếp tục được Công ty rà soát, đánh giá trong mối liên hệ với thực tiễn hoạt động và định hướng chiến lược. Trên cơ sở đó, SAVICO xác định các nội dung trọng yếu để tập trung cải tiến, hoàn thiện phương thức triển khai và nâng cao chất lượng công bố thông tin trong Báo cáo phát triển bền vững.

Thông qua cách tiếp cận này, SAVICO kỳ vọng tối ưu hóa giá trị mang lại cho cổ đông, đồng thời duy trì cơ chế tương tác và đối thoại hiệu quả với người lao động, đối tác, cộng đồng và các bên liên quan. Đây là cơ sở để Công ty hài hòa lợi ích giữa các chủ thể liên quan, củng cố nền tảng quản trị bền vững và hướng tới tăng trưởng ổn định, lâu dài.

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Phát triển bền vững là chiến lược trọng yếu của Công ty tác động đến các bên liên quan. Chúng tôi hoan nghênh mọi nhận xét và phản hồi để thảo luận và cải thiện bất kỳ khía cạnh nào của bản báo cáo liên quan đến vấn đề phát triển bền vững. Mọi ý kiến đóng góp, vui lòng gửi về địa chỉ:

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN (SAVICO).

Điện thoại: 028 3821 3913 Fax: 028 3821 3553

Địa chỉ: 220 Bis Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh.

Email: ir@savico.com.vn

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

SAVICO xác định phát triển bền vững chỉ có thể đạt được khi doanh nghiệp đồng thời hài hòa các mục tiêu tăng trưởng kinh tế, nâng cao hiệu quả quản trị và thực hiện đầy đủ trách nhiệm đối với xã hội và môi trường. Việc thiếu sự tích hợp giữa các yếu tố này có thể dẫn đến những rủi ro và mất cân đối, ảnh hưởng trực tiếp đến sự ổn định và khả năng phát triển dài hạn của Công ty.

Nhằm hiện thực hóa định hướng nêu trên, trong năm 2024, Ban Tổng Giám đốc SAVICO đã bám sát chỉ đạo của Hội đồng Quản trị, chủ động triển khai các chương trình và hoạt động liên quan đến môi trường, xã hội và quản trị (ESG), đồng thời đảm bảo hoàn thành các mục tiêu sản xuất kinh doanh đã đề ra. Các hoạt động ESG được lồng ghép trong chiến lược vận hành, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động và gia tăng giá trị cho các bên liên quan.

Các tác động về kinh tế, xã hội và môi trường được SAVICO xem xét, đánh giá một cách toàn diện trên các khía cạnh trọng yếu, làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch hành động, kiểm soát rủi ro và nâng cao hiệu quả quản trị, hướng đến mục tiêu phát triển bền vững trong dài hạn trên các khía cạnh sau:



TÁC ĐỘNG VỀ MÔI TRƯỜNG

Bảo vệ môi trường và xanh hóa hoạt động kinh doanh

| | | |
|-----------------------------------|---|------------------------------------|
| Tiết kiệm 1.650 Kw điện | Tiết kiệm 720 m ³ nước | Tiết kiệm 240 L xăng dầu |
|-----------------------------------|---|------------------------------------|

TÁC ĐỘNG VỀ KINH TẾ

Giá trị kinh tế tạo ra

| | |
|------------------------------------|---------------------------------|
| Doanh thu 27.810 tỷ đồng | Lợi nhuận 673 tỷ đồng |
|------------------------------------|---------------------------------|

Số thuế nộp vào ngân sách nhà nước

110 tỷ đồng



TÁC ĐỘNG VỀ XÃ HỘI

Phát triển cộng đồng bền vững

Tạo ra
4.846 việc làm
cho cộng đồng

Đầu tư cho giáo dục và thế hệ tương lai

Đào tạo nguồn nhân lực

| | | |
|----------------------------------|-----------------------------------|---|
| Số giờ đào tạo 423 giờ | Tổng số 45 khóa đào tạo | Tổng số lượt đào tạo 961 lượt |
|----------------------------------|-----------------------------------|---|

Báo cáo đánh giá tác động môi trường và xã hội (tiếp theo)

TUÂN THỦ PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG



- ☉ Song song với mục tiêu nâng cao hiệu quả đầu tư và hoạt động kinh doanh, SAVICO nhất quán thực hiện các giải pháp bảo vệ môi trường, hướng tới mô hình phát triển bền vững và thân thiện với cộng đồng. Trong hệ thống SAVICO, phần lớn các đơn vị thuộc lĩnh vực ô tô đã cam kết áp dụng đồng bộ hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14001, qua đó từng bước chuẩn hóa công tác quản lý và kiểm soát các tác động môi trường trong quá trình vận hành.
- ☉ Tại Công ty mẹ và các công ty thành viên, các quy định nội bộ về vệ sinh môi trường, định mức sử dụng điện, nước, nhiên liệu và nguyên vật liệu được ban hành và triển khai tương đối đầy đủ, trên cơ sở tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành. Đây là nền tảng để SAVICO tăng cường ý thức sử dụng tài nguyên hiệu quả, kiểm soát chi phí vận hành và giảm thiểu tác động đến môi trường trong toàn hệ thống.
- ☉ Bên cạnh đó, SAVICO chú trọng xây dựng môi trường làm việc an toàn, lành mạnh và thân thiện với người lao động, hướng đến không gian làm việc "Xanh - Sạch - Đẹp". Tại khối văn phòng, Công ty duy trì chương trình văn phòng xanh thông qua việc bố trí và chăm sóc cây xanh tại khu vực sảnh, hành lang và không gian làm việc. Ở các đơn vị thành viên, nhiều hoạt động thiết thực cũng được triển khai như tham gia các chương trình trồng cây, cải thiện độ thông thoáng tại nhà xưởng, giảm tiếng ồn, trang bị hệ thống quạt hút và quạt công nghiệp tại các cơ sở bảo hành, sửa chữa, đồng thời thực hiện đo đạc định kỳ các thông số môi trường lao động theo quy định pháp luật.
- ☉ Những hoạt động này thể hiện định hướng xuyên suốt của SAVICO trong việc hài hòa giữa hiệu quả kinh doanh, trách nhiệm môi trường và chất lượng điều kiện làm việc, qua đó củng cố nền tảng cho sự phát triển bền vững trong dài hạn.

CHỈ TIÊU XÃ HỘI

ĐÁNH GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN VẤN ĐỀ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

| Tình hình thu nhập bình quân của người lao động | 2021 | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 |
|---|-------|-------|-------|-------|-------|
| Mức lương trung bình (triệu đồng) | 9,3 | 12,8 | 13,1 | 15,7 | 16,5 |
| Tổng số lao động | 5.729 | 6.163 | 6.513 | 6.592 | 4.846 |

Do đặc điểm của hoạt động kinh doanh cần nhiều lao động kỹ thuật, lực lượng lao động nam chiếm đa số trong hệ thống SAVICO.

| Phân theo giới tính | 2021 | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 |
|---------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Nữ | 1.293 | 1.401 | 1.486 | 1.589 | 1.284 |
| Nam | 4.436 | 4.762 | 5.127 | 5.003 | 3.562 |
| Tổng số lao động | 5.729 | 6.163 | 6.513 | 6.592 | 4.846 |

Hệ thống SAVICO thực hiện chế độ tiền lương, thưởng và phúc lợi gắn liền với kết quả kinh doanh, năng lực chuyên môn, khối lượng và chất lượng công việc của mỗi nhân viên; tương xứng với công sức, trách nhiệm và hiệu quả lao động; đảm bảo thu nhập của CBNV có tính cạnh tranh với các công ty cùng ngành nghề và khu vực. Thu nhập bình quân năm 2025 của người lao động trong hệ thống đạt 16,5 triệu đồng/người/tháng, tăng 5% so với bình quân năm 2024 là 15,7 triệu đồng/người/tháng.

Savico luôn xác định nguồn nhân lực là yếu tố cốt lõi tạo nên năng lực cạnh tranh và sự phát triển bền vững của doanh nghiệp. Công ty duy trì quy mô lao động phù hợp với chiến lược phát triển và nhu cầu hoạt động kinh doanh tại từng giai đoạn, đồng thời chú trọng xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp, minh bạch và tạo động lực cho người lao động.

Chính sách tiền lương, thưởng và phúc lợi của Savico được xây dựng theo nguyên tắc gắn chặt với **kết quả hoạt động kinh doanh, năng lực chuyên môn, khối lượng và chất lượng công việc của từng cá nhân**. Thu nhập của người lao động được đảm bảo tương xứng với **công sức, trách nhiệm và hiệu quả lao động**, đồng thời duy trì tính cạnh tranh so với các doanh nghiệp cùng ngành nghề và khu vực.

Với định hướng lấy **hiệu quả làm nguyên tắc cốt lõi trong quản trị và vận hành**, Savico triển khai hệ thống chính sách nhân sự dựa trên hiệu quả chung của tổ chức. Các chính sách đãi ngộ, phúc lợi, cơ hội đào tạo và thăng tiến được xây dựng gắn liền với

năng lực, thành tích và mức độ đóng góp của từng cá nhân, trong mối tương quan với hiệu quả hoạt động của bộ phận và toàn Công ty. Điều này góp phần đảm bảo **môi trường làm việc công bằng, minh bạch và tạo cơ hội phát triển bình đẳng cho tất cả người lao động**.

Savico đặc biệt chú trọng đến việc đánh giá năng lực thực thi và mức độ đóng góp của mỗi cá nhân trong việc hiện thực hóa mục tiêu chiến lược của doanh nghiệp. Cụ thể:

- **Xây dựng cơ chế trả lương theo vị trí và mức độ đóng góp**, đảm bảo phù hợp với giá trị công việc và vai trò của từng vị trí trong tổ chức.
- **Thu hút và giữ chân nhân sự chất lượng cao** thông qua việc thực hiện chính sách trả lương minh bạch, công bằng và cạnh tranh trên thị trường lao động.
- **Tạo động lực nâng cao hiệu quả làm việc**, khuyến khích nhân viên phát huy năng lực cá nhân và đóng góp tích cực vào kết quả chung của doanh nghiệp.
- **Gắn kết quyền lợi của người lao động với sự phát triển bền vững của Công ty**, thông qua các chính sách thưởng theo kết quả kinh doanh và hiệu quả công việc.

Thông qua hệ thống chính sách nhân sự toàn diện và định hướng phát triển con người bền vững, Savico tiếp tục xây dựng đội ngũ nhân sự **chuyên nghiệp, gắn bó và có năng lực cao**, góp phần thực hiện thành công các mục tiêu chiến lược và nâng cao giá trị doanh nghiệp trong dài hạn.

Chính sách đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi cho người lao động

Savico luôn coi việc chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động là một trong những nhiệm vụ quan trọng trong chiến lược phát triển nguồn nhân lực bền vững. Công ty chú trọng xây dựng môi trường làm việc an toàn, thân thiện, tạo điều kiện để người lao động phát triển toàn diện cả về thể chất lẫn tinh thần.

Trong năm 2025, Savico tiếp tục duy trì và phát triển nhiều hoạt động văn hóa – thể thao và các chương trình gắn kết nội bộ như các hoạt động văn nghệ, thể dục thể thao, sinh hoạt câu lạc bộ chuyên môn... Những hoạt động này không chỉ góp phần nâng cao sức khỏe thể chất cho người lao động mà còn tạo cơ hội để cán bộ nhân viên trong toàn hệ thống giao lưu, tăng cường tinh thần đoàn kết, chia sẻ kinh nghiệm và nâng cao hiệu quả phối hợp trong công việc.

Bên cạnh đó, Công ty đặc biệt quan tâm đến việc chăm lo đời sống của người lao động và gia đình thông qua nhiều chương trình phúc lợi thiết thực. Savico triển khai các chính sách hỗ trợ đối với người lao động khi gặp khó khăn như hỗ trợ ốm đau, nằm viện; đồng thời thực hiện các chương trình khuyến học dành cho con em cán bộ nhân viên có thành tích học tập tốt. Công ty cũng tổ chức các hoạt động ý nghĩa dành cho thiếu nhi là con của người lao động nhân dịp Ngày Quốc tế Thiếu nhi 1/6, góp phần mang lại niềm vui và sự gắn kết giữa doanh nghiệp với gia đình người lao động.

Thông qua các chính sách và hoạt động phúc lợi đa dạng, Savico không ngừng nỗ lực xây dựng môi trường làm việc nhân văn, tạo động lực để người lao động yên tâm công tác, gắn bó lâu dài và cùng đồng hành với sự phát triển bền vững của doanh nghiệp.



Chỉ tiêu xã hội (tiếp theo)

ĐÁNH GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM CỦA DOANH NGHIỆP ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG

Savico luôn nhận thức rằng trách nhiệm đối với xã hội và cộng đồng là một phần quan trọng trong quá trình phát triển bền vững của doanh nghiệp. Trước hết, trách nhiệm xã hội của Công ty được thể hiện thông qua việc chăm lo, bảo đảm quyền lợi và nâng cao đời sống cho đội ngũ người lao động trong toàn hệ thống.

Bên cạnh việc xây dựng các chính sách phúc lợi thiết thực dành cho người lao động, Savico cũng tích cực tham gia và đóng góp vào các hoạt động hướng đến sự phát triển chung của cộng đồng và xã hội. Với tinh thần tương thân tương ái, “lá lành đùm lá rách”, trong năm 2025 Công ty đã chung tay hỗ trợ, chia sẻ khó khăn với người dân tại các địa phương bị ảnh hưởng bởi thiên tai, bão lũ tại miền Trung, miền Bắc, với tổng số tiền đóng góp lên đến **1,034 tỷ đồng**.

Những hoạt động này không chỉ thể hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp mà còn mang ý nghĩa nhân văn sâu sắc, góp phần chung tay cùng cộng đồng hướng tới mục tiêu xây dựng một xã hội phát triển bền vững, thịnh vượng. Đồng thời, đây cũng là nguồn động lực để tập thể cán bộ nhân viên Savico tiếp tục nỗ lực, đoàn kết và phát triển, hướng tới mục tiêu tăng trưởng ổn định và bền vững trong tương lai.

CHÍNH SÁCH ĐÀO TẠO VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC

Savico triển khai chiến lược nhân sự kép: thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao từ bên ngoài – bao gồm các ứng viên có nền tảng học vấn vững chắc và kinh nghiệm tại các tổ chức uy tín trong và ngoài nước – đồng thời đầu tư phát triển đội ngũ nội bộ có sự gắn bó và am hiểu sâu về văn hóa doanh nghiệp.

Với nền tảng đào tạo khoa học từ hệ thống Tasco Academy, Savico không ngừng hiện đại hóa các kênh tuyển dụng, bao gồm hệ thống đăng tuyển và ứng tuyển trực tuyến, kết nối cộng đồng tuyển dụng và hợp tác với các đối tác nhân sự chuyên nghiệp. Mọi quy trình tuyển dụng được thực hiện trên nguyên tắc **minh bạch, công bằng và bình đẳng cơ hội** – phù hợp với các chuẩn mực quản trị nhân sự có trách nhiệm.

Savico coi đào tạo là khoản đầu tư dài hạn, không chỉ phục vụ nhu cầu hiện tại mà còn xây dựng nguồn lực kế thừa cho tương lai. Trong năm 2025, Trung tâm Đào tạo Savico phối hợp cùng Tasco đã triển khai **45 khóa đào tạo** bao gồm các chương trình chuyên môn kỹ thuật và phi kỹ thuật, với **961 lượt học viên** tham gia trên toàn hệ thống. Các chương trình được thiết kế đa dạng, bám sát nhu cầu thực tiễn của từng vị trí công việc, góp phần nâng cao năng lực chuyên môn, kỹ năng quản lý và hiệu quả vận hành toàn hệ thống.

Song song đó, Savico chú trọng xây dựng môi trường làm việc **minh bạch, cởi mở và chuyên nghiệp** – nơi sự sáng tạo và đổi mới được khuyến khích, mỗi cá nhân có cơ hội phát huy tối đa năng lực và nhận được chế độ đãi ngộ tương xứng với đóng góp thực tế. Đây là nền tảng để Savico duy trì đội ngũ nhân sự gắn bó, có động lực và sẵn sàng cùng Công ty theo đuổi các mục tiêu phát triển dài hạn.





BÁO CÁO
TÀI CHÍNH

Chương 06

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

| | | |
|---|--|--|
| Quyết định số | 3448/QĐ-UB | ngày 9 tháng 7 năm 2004 |
| | 3449/QĐ-UB | ngày 9 tháng 7 năm 2004 |
| | Các quyết định này do Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp. | |
| Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh | 4103002955 | ngày 25 tháng 11 năm 2025 |
| | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 ngày 25 tháng 11 năm 2025. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 932.782.890.000 VNĐ. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2009 với mã chứng khoán SVC. | |
| Hội đồng Quản trị | Ông Ngô Đức Vũ | Chủ tịch |
| | Ông Nguyễn Ngọc Châu | Phó Chủ tịch |
| | Ông Hồ Việt Hà | Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 16/5/2025) |
| | Ông Nguyễn Hải Hà | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 16/5/2025) |
| | Ông Vũ Đình Độ | Thành viên |
| | Ông Trần Quang Trường | Thành viên |
| | Ông Trần Hải Anh | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 16/5/2025) |
| | Ông Ngô Văn Danh | Thành viên |
| | Ông Nguyễn Văn Oánh | Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 16/5/2025) |
| Ban Kiểm soát | Bà Bùi Thị Như Quỳnh | Trưởng ban |
| | Ông Ngô Hòa | Thành viên |
| | Bà Lê Thị Huyền | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 16/5/2025) |
| | Bà Trần Thị Hà Thu | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 16/5/2025) |

| | | |
|--|---|---|
| Ban Tổng Giám đốc | Ông Nguyễn Hải Hà | Tổng Giám đốc |
| | Ông Trần Hải Anh | Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 11/9/2025) |
| | Ông Ngô Văn Danh | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Nguyễn Hồng Ánh | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 11/9/2025) |
| | Ông Nguyễn Thành Toại | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 11/9/2025) |
| | Ông Diệp Trần Bảo | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 11/9/2025) |
| Người đại diện theo pháp luật | Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Hải Hà – Tổng Giám đốc. | |
| Trụ sở đăng ký | 220 Bis Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. | |
| Công ty Kiểm toán | Công ty TNHH Kiểm toán BDO | |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 63. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc



TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn, được lập ngày 30 tháng 3 năm 2026 từ trang 05 đến trang 63, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Tuấn Anh - Phó Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 1906-2023-038-1

Nguyễn Hương Giang - Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 5118-2026-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B01-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| TÀI SẢN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI NĂM (VNĐ) | SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ) |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 6.271.904.013.540 | 4.886.457.647.358 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 836.115.284.318 | 877.792.221.167 |
| Tiền | 111 | | 554.224.561.145 | 523.219.181.861 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 281.890.723.173 | 354.573.039.306 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 157.286.477.910 | 164.005.181.104 |
| Chứng khoán kinh doanh | 121 | V.2.3 | 28.274.992.543 | 28.274.992.543 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | V.2.3 | (18.184.117.828) | (17.170.413.738) |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2.1 | 147.195.603.195 | 152.900.602.299 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 3.357.194.178.532 | 2.098.640.882.372 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 1.303.135.981.627 | 771.237.917.253 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4.1 | 427.104.235.969 | 237.859.310.410 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.2.2 | 469.050.000.000 | 14.500.000.000 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5.1 | 1.170.331.654.220 | 1.087.123.367.646 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (12.427.693.284) | (12.079.712.937) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.6 | 1.721.866.016.782 | 1.674.164.636.972 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 1.723.379.528.314 | 1.677.129.379.474 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (1.513.511.532) | (2.964.742.502) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 199.442.055.998 | 71.854.725.743 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.7.1 | 46.277.420.347 | 24.211.392.234 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 143.538.733.877 | 34.169.610.406 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.16 | 9.625.901.774 | 13.473.723.103 |

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B01-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| TÀI SẢN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI NĂM (VNĐ) | SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ) |
|--|------------|-------------|---------------------------|--------------------------|
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 4.071.072.719.249 | 4.075.291.423.374 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 429.364.888.364 | 983.722.026.057 |
| Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | 6.250.000.000 | 6.250.000.000 |
| Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | V.4.2 | 4.846.000.000 | 103.618.779.409 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5.2 | 420.103.920.190 | 875.688.278.474 |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | (1.835.031.826) | (1.835.031.826) |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 1.735.059.606.138 | 1.142.580.668.401 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 1.494.897.304.994 | 946.401.220.161 |
| • Nguyên giá | 222 | | 2.197.316.326.162 | 1.683.166.389.766 |
| • Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (702.419.021.168) | (736.765.169.605) |
| Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.11 | 67.222.608.696 | 12.534.792.965 |
| • Nguyên giá | 225 | | 69.065.258.707 | 14.351.114.987 |
| • Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (1.842.650.011) | (1.816.322.022) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | V.9 | 172.939.692.448 | 183.644.655.275 |
| • Nguyên giá | 228 | | 205.575.190.879 | 212.849.911.814 |
| • Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (32.635.498.431) | (29.205.256.539) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | V.10 | 713.878.072.233 | 726.261.996.196 |
| Nguyên giá | 231 | | 1.089.604.840.717 | 1.067.361.388.909 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (375.726.768.484) | (341.099.392.713) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 390.397.479.426 | 407.977.312.004 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | 72.490.000 | - |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.12 | 390.324.989.426 | 407.977.312.004 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 379.166.837.139 | 448.075.603.755 |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | V.2.4 | 339.533.761.449 | 386.734.480.609 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.2.5 | 39.917.579.924 | 60.717.579.924 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | V.2.5 | (1.284.504.234) | (376.456.778) |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | V.2.1 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 423.205.835.949 | 366.673.816.961 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.7.2 | 187.191.410.035 | 174.676.697.236 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 25.531.132.717 | 26.910.885.804 |
| Lợi thế thương mại | 269 | V.13 | 210.483.293.197 | 165.086.233.921 |
| Tổng cộng tài sản | 270 | | 10.342.976.732.789 | 8.961.749.070.732 |

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B01-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| NGUỒN VỐN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI NĂM (VNĐ) | SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ) |
|---|------------|-------------|---------------------------|--------------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 7.495.513.367.921 | 6.591.661.344.545 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 4.623.506.664.887 | 4.030.332.568.737 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.14 | 1.059.974.370.602 | 444.524.576.353 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.15.1 | 260.353.262.117 | 180.933.260.569 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.17 | 218.229.671.512 | 75.198.592.065 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 219.227.240.401 | 178.660.659.551 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.16.1 | 59.697.379.827 | 66.662.990.182 |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.18.1 | 49.868.623.308 | 35.938.175.625 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.19.1 | 123.888.948.876 | 241.171.989.378 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.20.1 | 2.621.538.607.159 | 2.795.262.694.888 |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | 108.871.072 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 10.728.561.085 | 11.870.759.054 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 2.872.006.703.034 | 2.561.328.775.808 |
| Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | 5.800.920.000 |
| Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | V.15.2 | 14.525.286.492 | 14.682.836.736 |
| Chi phí phải trả dài hạn | 333 | V.16.2 | 14.783.592.921 | - |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | V.18.2 | 39.364.036.534 | 45.682.785.833 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | V.19.2 | 699.045.285.245 | 1.227.524.195.178 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.20.2 | 2.104.288.501.842 | 1.267.484.651.356 |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | 153.386.705 |
| D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | V.21 | 2.847.463.364.868 | 2.370.087.726.187 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 2.847.463.364.868 | 2.370.087.726.187 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 932.782.890.000 | 666.305.640.000 |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 932.782.890.000 | 666.305.640.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 4.597.348.871 | 4.597.348.871 |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 214.101.565.567 | 202.499.789.000 |
| Cổ phiếu quỹ | 415 | | (361.306.726) | (361.306.726) |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 33.185.097.285 | 34.760.139.815 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 720.579.392.323 | 745.747.586.472 |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 271.743.818.312 | 717.129.857.517 |
| LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 448.835.574.011 | 28.617.728.955 |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 942.578.377.549 | 786.381.519.565 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| Tổng cộng nguồn vốn | 440 | | 10.342.976.732.789 | 8.961.749.070.732 |

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu



Trần Thái Sơn

Kế toán trưởng



Trần Thái Sơn

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hải Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B02-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | NĂM NAY (VNĐ) | NĂM TRƯỚC (VNĐ) |
|--|-----------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 27.809.694.392.317 | 24.772.167.068.108 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 30.720.675.601 | 12.889.934.475 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 27.778.973.716.716 | 24.759.277.133.633 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 25.925.168.493.467 | 23.027.206.705.509 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 1.853.805.223.249 | 1.732.070.428.124 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 837.670.917.400 | 157.192.915.817 |
| Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 408.230.523.810 | 212.388.566.626 |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 307.978.038.424 | 173.475.897.115 |
| Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | 26.827.705.798 | 57.517.045.099 |
| Chi phí bán hàng | 25 | VI.6 | 1.047.063.087.286 | 926.929.842.032 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.7 | 684.212.575.083 | 608.864.953.733 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 578.797.660.267 | 198.597.026.649 |
| Thu nhập khác | 31 | VI.8 | 115.619.792.307 | 74.285.776.288 |
| Chi phí khác | 32 | | 21.134.946.457 | 11.257.514.691 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | 94.484.845.850 | 63.028.261.597 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 673.282.506.117 | 261.625.288.246 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.10 | 173.957.581.979 | 44.718.705.289 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | VI.11 | 781.723.059 | 10.285.666.621 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 498.543.201.079 | 206.620.916.336 |
| Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 448.835.574.011 | 100.211.052.199 |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 49.707.627.068 | 106.409.864.137 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.12 | 4.803 | 1.068 |

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu



Trần Thái Sơn

Kế toán trưởng



Trần Thái Sơn

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hải Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu B03-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | NĂM NAY (VNĐ) | NĂM TRƯỚC (VNĐ) |
|--|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 673.282.506.117 | 261.625.288.246 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| • Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại | 02 | | 224.398.112.084 | 170.755.382.156 |
| • Các khoản dự phòng | 03 | | 737.719.191 | 3.489.493.594 |
| • Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | - |
| • Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (829.612.620.349) | (138.079.878.218) |
| • Chi phí lãi vay | 06 | | 307.978.038.424 | 173.475.897.115 |
| • Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 376.783.755.468 | 471.266.182.893 |
| • Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (143.251.359.065) | 216.894.975.790 |
| • Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (96.734.854.029) | (243.767.920.254) |
| • Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | (41.525.008.896) | 188.330.986.110) |
| • Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (19.199.943.817) | (49.080.353.879) |
| • Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| • Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (244.487.774.143) | (156.815.734.441) |
| • Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (60.926.576.546) | (37.572.744.917) |
| • Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| • Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (3.044.347.099) | (3.191.027.478) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (232.386.108.127) | 9.402.391.604 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (542.575.326.608) | (216.857.959.906) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 107.562.791.488 | 73.978.792.714 |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (2.696.681.660.410) | (647.221.577.203) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 2.433.721.940.817 | 378.311.535.855 |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (921.705.092.538) | (75.142.859.265) |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 899.868.703.753 | 70.400.000.000 |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 181.371.294.981 | 55.026.808.906 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (538.437.348.517) | (361.505.258.899) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 4.912.000.000 | 319.700.500.000 |
| Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | (1.895.000.000) | - |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | 19.301.536.273.415 | 16.739.628.558.859 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (18.489.438.226.326) | (16.119.655.725.776) |
| Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | (4.556.742.294) | (2.280.724.164) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (81.411.785.000) | (150.361.457.530) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 729.146.519.795 | 787.031.151.389 |

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
Theo phương pháp gián tiếp (tiếp theo)

Mẫu B03-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | NĂM NAY (VNĐ) | NĂM TRƯỚC (VNĐ) |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | (41.676.936.849) | 434.928.284.094 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | V.1 | 877.792.221.167 | 442.863.937.073 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | V.1 | 836.115.284.318 | 877.792.221.167 |

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thái Sơn

Trần Thái Sơn

Nguyễn Hải Hà

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3448/QĐ-UB do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09 tháng 7 năm 2004 và được điều chỉnh theo Quyết định số 3449/QĐ-UB cấp cùng ngày.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 ngày 25 tháng 11 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 932.782.890.000 VNĐ.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2009 với mã chứng khoán SVC.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Tasco Auto. Công ty mẹ tối cao của Công ty là Công ty Cổ phần Tasco (niêm yết trên sàn HNX với mã chứng khoán HUT).

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Dịch vụ thương mại: kinh doanh, phân phối, sửa chữa và bảo trì xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng; kinh doanh trang sức, vật liệu xây dựng; cung cấp dịch vụ khách sạn và nhà hàng;
- Bất động sản: kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất; cho thuê nhà kho, văn phòng, trung tâm thương mại; đầu tư, phát triển các dự án bất động sản theo định hướng kinh doanh cao ốc văn phòng, căn hộ, các khu biệt thự và nghỉ dưỡng cao cấp;
- Dịch vụ tài chính: Đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và vào cổ phiếu của các đơn vị khác hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ, bất động sản và cơ sở hạ tầng.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty thường không quá 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, trong năm không có sự kiện hay hoạt động nào gây ảnh hưởng đáng kể tới Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có 20 công ty con trực tiếp và 41 công ty con gián tiếp, 2 công ty liên kết trực tiếp và 5 công ty liên kết gián tiếp (tại ngày 31/12/2024, Công ty có 23 công ty con trực tiếp và 36 công ty con gián tiếp, 3 công ty liên kết trực tiếp và 5 công ty liên kết gián tiếp). Chi tiết như sau:

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| TÊN CÔNG TY | HOẠT ĐỘNG CHÍNH | ĐỊA CHỈ | 31/12/2025 | |
|--|--|---|-------------------|------------------------|
| | | | TỶ LỆ PHẦN SỞ HỮU | TỶ LỆ QUYỀN BIỂU QUYẾT |
| Công ty con sở hữu trực tiếp | | | | |
| 1 Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | 61A Cao Thắng, Phường Bàn Cờ, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam | 52,87% | 53,18% |
| 2 Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | 510 Quốc Lộ 13, Khu phố 6, Phường Hiệp Bình, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam | 57,35% | 57,35% |
| 3 Công ty Cổ phần OtoS | Cung cấp dịch vụ thương mại điện tử; dịch vụ quảng cáo; kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế; cung cấp phần mềm và các dịch vụ liên quan đến công nghệ thông tin. | 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam | 80,86% | 80,86% |
| 4 Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | 43/7A Ấp Xuân Thới Đông 2, Xã Xuân Thới Sơn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam | 99,90% | 99,90% |
| 5 Công ty Cổ phần Savico Hà Nội | Điều hành trung tâm thương mại, kinh doanh bất động sản và kinh doanh và bảo trì xe ô tô | Số 7 và số 9, đường Nguyễn Văn Linh, tổ 17, Phường Long Biên, TP Hà Nội, Việt Nam | 70,00% | 70,00% |
| 6 Công ty TNHH Toyota Giải Phóng | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | Số 807 đường Giải Phóng, Phường Hoàng Mai, TP Hà Nội, Việt Nam | 100,00% | 100,00% |
| 7 Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng | Kinh doanh bất động sản; cho thuê văn phòng và nhà xưởng; tư vấn, môi giới bất động sản; kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế và cung cấp dịch vụ bảo trì | 66 Võ Văn Tần, Phường Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam | 70,00% | 70,00% |
| 8 Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà | Kinh doanh bất động sản; cung cấp dịch vụ khách sạn và du lịch; điều hành dịch vụ nhà hàng. | Bãi Trẹm, đường Hoàng Sa, Phường Sơn Trà, TP Đà Nẵng, Việt Nam | 98,29% | 98,29% |
| 9 Công ty Cổ phần Tasco Auto Bắc Sài Gòn | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | Số 55/5, khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam | 92,55% | 95,00% |

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| TÊN CÔNG TY | HOẠT ĐỘNG CHÍNH | ĐỊA CHỈ | 31/12/2025 | |
|--|--|---|-------------------|------------------------|
| | | | TỶ LỆ PHẦN SỞ HỮU | TỶ LỆ QUYẾT BIỂU QUYẾT |
| Công ty con sở hữu trực tiếp (tiếp theo) | | | | |
| 10 Công ty TNHH Toyota Cần Thơ | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | K2-0, đường Võ Nguyên Giáp, khu vực Thạnh Thuận, Phường Hưng Phú, TP Cần Thơ, Việt Nam | 64,00% | 64,00% |
| 11 Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | 274, đường 30/4, Phường Tân An, TP Cần Thơ, Việt Nam | 91,67% | 92,08% |
| 12 Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | Lô E1-1, đường Võ Nguyên Giáp, khu vực Thạnh Lợi, Phường Hưng Phú, TP Cần Thơ, Việt Nam | 99,00% | 99,00% |
| 13 Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ô tô Đồng Hiệp | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | Số 07 Khu phố 6, Xã Bến Lức, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam | 60,00% | 60,00% |
| 14 Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | Lô C13, đường Hùng Vương, Khu liên hợp, Phường Bình Dương, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam | 83,66% | 94,00% |
| 15 Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | Số 200 Quốc lộ 20, tổ 3, Xã Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam | 57,00% | 57,00% |
| 16 Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Savico Miền Nam | Kinh doanh bất động sản, dịch vụ tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản; cung cấp các dịch vụ nghiên cứu thị trường, khảo sát ý kiến công chúng; tư vấn kiến trúc và công nghệ liên quan; cung cấp dịch vụ thiết kế xây dựng | 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam | 98,00% | 98,00% |
| 17 Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | 91, Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bình Thủy, TP Cần Thơ, Việt Nam | 70,00% | 70,00% |
| 18 Công ty Cổ phần Ô tô New Energy | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam | 51,00% | 51,00% |

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| TÊN CÔNG TY | HOẠT ĐỘNG CHÍNH | ĐỊA CHỈ | 31/12/2025 | |
|--|---|--|-------------------|------------------------|
| | | | TỶ LỆ PHẦN SỞ HỮU | TỶ LỆ QUYẾT BIỂU QUYẾT |
| Công ty con sở hữu trực tiếp (tiếp theo) | | | | |
| 19 Công ty TNHH Đầu tư Savico | Kinh doanh bất động sản; dịch vụ tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản; cung cấp các dịch vụ nghiên cứu thị trường, khảo sát ý kiến công chúng; tư vấn kiến trúc và công nghệ liên quan; cung cấp dịch vụ thiết kế và xây dựng | 66-68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Bến Thành, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam | 100,00% | 100,00% |
| 20 Công ty TNHH Kinh doanh Ô tô Tasco | Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì, đại lý bảo hiểm phi nhân thọ | Tầng 9, Tòa nhà Tasco, Lô HH 2-2, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam | 70,59% | 70,59% |
| Công ty con sở hữu gián tiếp | | | | |
| 1 Công ty Cổ phần Bến Thành Ô tô | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | 39 Chế Lan Viên, Phường Tây Thạnh, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam | 43,74% | 77,20% |
| 2 Công ty Cổ phần Đầu tư TMDV Sài Gòn Ô tô Cần Thơ | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | Lô 11C, Võ Nguyên Giáp, Phường Hưng Phú, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam | 49,05% | 92,78% |
| 3 Công ty TNHH FX Auto | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | TK33/14 Nguyễn Cảnh Chân, Phường Cầu Ông Lãnh, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam | 29,81% | 57,26% |
| 4 Công ty Cổ phần Đầu tư TMDV Ô tô Tân Phú | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | 69 Chế Lan Viên, Phường Tây Thạnh, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam | 38,19% | 81,05% |
| 5 Công ty TNHH Toyota Long Biên | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | Số 7 và số 9, đường Nguyễn Văn Linh, tổ 17, Phường Việt Hưng, TP Hà Nội, Việt Nam | 70,00% | 100,00% |
| 6 Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Ô tô Hải Dương | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | Khu 14, Phường Thành Đông, TP Hải Phòng, Việt Nam | 35,70% | 51,00% |
| 7 Công ty Cổ phần Ô tô Sông Hàn | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | 86 Duy Tân, Phường Hòa Cường, TP Đà Nẵng, Việt Nam | 35,70% | 51,00% |

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| TÊN CÔNG TY | HOẠT ĐỘNG CHÍNH | ĐỊA CHỈ | 31/12/2025 | |
|---|---------------------------------------|--|-------------------|------------------------|
| | | | TỶ LỆ PHẦN SỞ HỮU | TỶ LỆ QUYỀN BIỂU QUYẾT |
| Công ty con sở hữu gián tiếp (tiếp theo) | | | | |
| 8 Công ty Cổ phần Ô tô Bình Định | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | Lô OTM5 -19 Khu đô thị mới Long Vân, Phường Quy Nhơn Bắc, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam | 35,70% | 51,00% |
| 9 Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Ô tô | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | Lô 02, Quốc lộ 1A, Thôn Quá Giàng, Phường Hòa Xuân, TP Đà Nẵng, Việt Nam | 38,50% | 55,00% |
| 10 Công ty TNHH Một Thành Viên Ô tô Gia Lai | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | 278 Lê Duẩn, Phường An Phú, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam | 35,70% | 100,00% |
| 11 Công ty Cổ phần Ô tô Kon Tum | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | 377A Phan Đình Phùng, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam | 35,38% | 99,10% |
| 12 Công ty TNHH MTV Ô tô Sơn Trà | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | 286 Phạm Hùng, Phường Hòa Xuân, TP Đà Nẵng, Việt Nam | 35,70% | 100,00% |
| 13 Công ty Cổ phần Ô tô Đại Thịnh | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | Lô 01, Quốc lộ 1A, Thôn Quá Giàng, Phường Hòa Xuân, TP Đà Nẵng, Việt Nam | 56,00% | 80,00% |
| 14 Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Long An | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | 220 đường Hùng Vương, Phường Long An, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam | 65,80% | 99,00% |
| 15 Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Tây Ninh | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | Số 96 Quốc lộ 22B, Khu phố Hiệp Hòa, Phường Thanh Điền, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam | 33,95% | 72,40% |
| 16 Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | 02 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam | 35,00% | 55,00% |
| 17 Công ty TNHH Ô tô Quảng Nam | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | 351A Hùng Vương, Phường Tam Kỳ, TP Đà Nẵng, Việt Nam | 35,00% | 100,00% |
| 18 Công ty TNHH MTV dịch vụ thương mại đầu tư ô tô Kiên Giang | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | Số 68 đường Võ Văn Kiệt, ấp Thạnh Bình, Xã Thạnh Lộc, Tỉnh An Giang, Việt Nam | 70,00% | 100,00% |

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| TÊN CÔNG TY | HOẠT ĐỘNG CHÍNH | ĐỊA CHỈ | 31/12/2025 | |
|---|---|--|-------------------|------------------------|
| | | | TỶ LỆ PHẦN SỞ HỮU | TỶ LỆ QUYỀN BIỂU QUYẾT |
| Công ty con sở hữu gián tiếp (tiếp theo) | | | | |
| 19 Công ty TNHH Savico Ký nguyên mới | Điều hành trung tâm thương mại, kinh doanh bất động sản và kinh doanh và bảo trì xe ô tô | Cầu Kiều, Đại lộ Thiên Trường, Phường Mỹ Lộc, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam | 70,00% | 100,00% |
| 20 Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển SVC Miền Bắc | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | Số 7 và số 9, đường Nguyễn Văn Linh, Phường Long Biên, TP Hà Nội, Việt Nam | 63,72% | 91,03% |
| 21 Công ty Cổ phần Carpla | Sản xuất và tư vấn lĩnh vực phần mềm và bán buôn xe cũ và phụ tùng | Tầng 25, tòa nhà Tasco, Lô HH 2-2, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam | 50,98% | 80,00% |
| 22 Công ty Cổ phần G-Lynk | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | Số 7 và số 9, đường Nguyễn Văn Linh, tổ 17, Phường Bồ Đề, TP Hà Nội, Việt Nam | 63,70% | 99,98% |
| 23 Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | Số 224 - 226 Quốc lộ 22B, khu phố Hiệp Trường, Phường Thanh Điền, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam | 25,43% | 58,14% |
| 24 Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt | Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì, đại lý bảo hiểm phi nhân thọ | Số 188 Đường Lê Trọng Tấn, Phường Tây Thạnh, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam | 65,00% | 65,00% |
| 25 Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | Lô 4/3, đường số 4, Khu Công nghiệp Phan Thiết 1, Phường Bình Thuận, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam | 39,99% | 71,00% |
| 26 Công ty Cổ phần Ô tô Bình Thuận | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | Lô 4/3 đường số 4, KCN Phan Thiết 1, Phường Bình Thuận, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam | 30,57% | 70,00% |
| 27 Công ty TNHH MTV Toyota Tây Ninh | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | Số 50 đường Hoàng Lê Kha, Khu phố 3, Phường Tân Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam | 65,00% | 100,00% |
| 28 Công ty TNHH Giải pháp ô tô Việt Nam | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | Tầng 20, Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam | 100,00% | 100,00% |

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| TÊN CÔNG TY | HOẠT ĐỘNG CHÍNH | ĐỊA CHỈ | 31/12/2025 | |
|---|---|--|-------------------|------------------------|
| | | | TỶ LỆ PHẦN SỞ HỮU | TỶ LỆ QUYỀN BIỂU QUYẾT |
| Công ty con sở hữu gián tiếp (tiếp theo) | | | | |
| 29 Công ty Cổ phần G-Lynk Hải Dương | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | Đường An Định, Phường Thành Đông, TP Hải Phòng, Việt Nam | 26,78% | 75,00% |
| 30 Công ty TNHH Truyền thông Carpla | Hoạt động viễn thông | Tầng 25, tòa nhà Tasco, đường Phạm Hùng, Lô HH2-2, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam | 50,98% | 100,00% |
| 31 Công ty TNHH Dịch vụ Ô tô Carpla | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô | Tầng 25, tòa nhà Tasco, đường Phạm Hùng, Lô HH2-2, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam | 50,98% | 100,00% |
| 32 Công ty TNHH Stargo | Cho thuê xe ô tô | 246 Trường Chinh, Phường Kim Liên, TP Hà Nội, Việt Nam | 68,50% | 100,00% |
| 33 Công ty TNHH VETC Digital | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính | Tầng 11, tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam | 50,98% | 100,00% |
| 34 Công ty TNHH Carpla Service Đông Nam Bộ | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô | 79/4 Đại lộ Bình Dương, Phường Bình Hòa, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam | 63,45% | 100,00% |
| 35 Công ty TNHH G-Lynk Hà Nội | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | Số 7 và số 9, đường Nguyễn Văn Linh, tổ 17, Phường Việt Hưng, TP Hà Nội, Việt Nam | 63,70% | 100,00% |
| 36 Công ty TNHH Một thành viên AG-25 | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | 10/18 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Tỉnh An Giang, Việt Nam | 64,00% | 100,00% |
| 37 Công ty TNHH MTV Geely An Giang | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | 10/18 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Tỉnh An Giang, Việt Nam | 48,00% | 75,00% |
| 38 Công ty Cổ phần Tasco Auto Sài Gòn | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | 54 Nguyễn Thị Thập, Phường Tân Thuận, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam | 54,08% | 86,00% |

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| TÊN CÔNG TY | HOẠT ĐỘNG CHÍNH | ĐỊA CHỈ | 31/12/2025 | |
|---|---|--|-------------------|------------------------|
| | | | TỶ LỆ PHẦN SỞ HỮU | TỶ LỆ QUYỀN BIỂU QUYẾT |
| Công ty con sở hữu gián tiếp (tiếp theo) | | | | |
| 39 Công ty TNHH VETC RSA | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ | Tầng 14, tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam | 50,98% | 100,00% |
| 40 Công ty TNHH VETC Auto Parts | Buôn bán phụ tùng, phụ kiện ô tô | 220 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | 50,98% | 100,00% |
| 41 Công ty Cổ phần Ô tô Âu Việt | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | 02 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hòa Cường, TP Đà Nẵng, Việt Nam | 31,64% | 51,00% |
| Công ty liên kết trực tiếp | | | | |
| 1 Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | 340-340A Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Thuận, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam | 39,81% | 47,00% |
| 2 Công ty Cổ phần Đầu tư Tri Thức Tương Lai | Kinh doanh bất động sản và giáo dục | Tầng 6, Tòa nhà Tasco, Lô HH 2-2, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam | 47,13% | 47,13% |
| Công ty liên kết gián tiếp | | | | |
| 1 Công ty Cổ phần Dana | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | 56 Điện Biên Phủ, Phường Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam | 28,19% | 40,27% |
| 2 Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | Số 7 và Số 9 đường Nguyễn Văn Linh, Tổ 17, Phường Việt Hưng, TP Hà Nội, Việt Nam | 32,77% | 25,00% |
| 3 Công ty TNHH Savico Quảng Nam | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | Quốc lộ 1A, Thôn Vạn Long, Xã Chiên Đàn, TP Đà Nẵng, Việt Nam | 35,00% | 50,00% |
| 4 Công ty Cổ phần Tasco Auto Tây Sài Gòn | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | Số 1670 Võ Văn Kiệt, Phường Bình Phú, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam | 10,64% | 22,50% |
| 5 Công ty TNHH Tasco Auto Cần Thơ | Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô | Thửa đất số 2339 + 2340, tờ bản đồ số 7, KDC lô số 8A, KĐT mới Nam sông Cần Thơ, Phường Cái Răng, TP Cần Thơ, Việt Nam | 40,10% | 43,75% |

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của tập đoàn tại ngày 31/12/2025 là 5.338 người (tại ngày 31/12/2024 là 5.571 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các nguyên tắc phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính gần nhất.

1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất

Các công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Công ty dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Công ty và các công ty con vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần chênh lệch còn lại giữa giá phí khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được. Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian hữu ích được ước tính không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Các công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty và các công ty con được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty và các công ty con, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính...).

Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Công ty và các công ty con phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Công ty và các công ty con trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty và các công ty con có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch, số dư trong nội bộ Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty và các công ty con tại công ty liên kết.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (không quá 3 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty và các công ty con nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng.

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đối với chứng khoán niêm yết, giá thị trường của chứng khoán được xác định theo giá đóng cửa trên sàn giao dịch chứng khoán của ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày báo cáo. Đối với chứng khoán chưa niêm yết, khoản dự phòng giảm giá đầu tư được lập nếu đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ và được xác định bằng phần chênh lệch giữa giá gốc khoản đầu tư và vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư theo tỷ lệ mà Công ty và các công ty con sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sau khi dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên hoặc đơn vị nhận đầu tư tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia thì dự phòng giảm giá đầu tư sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng đầu tư tài chính theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty, Công ty con và người mua là đơn vị không cùng tập đoàn với Công ty và Công ty con, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu gốc, lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh, phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý,...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và Công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của dự án bất động sản bao gồm chi phí quyền sử dụng đất, cải tạo đất và chi phí xây dựng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: tính theo phương pháp đích danh đối với dự án bất động sản, xe ô tô, xe gắn máy và binh quân gia quyền đối với các khoản mục hàng tồn kho khác.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ tại thời điểm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| NHÓM TSCĐ | SỐ NĂM |
|------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 6 – 40 năm |
| Máy móc thiết bị | 2 – 15 năm |
| Phương tiện vận tải | 5 – 10 năm |
| Tài sản cố định khác | 3 – 13 năm |

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 đến 50 năm.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 9 năm.

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| NHÓM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ | SỐ NĂM |
|--------------------------|-------------|
| Quyền sử dụng đất | 18 – 50 năm |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 45 năm |

9. Nguyên tắc kế toán xây dựng cơ bản dở dang

Các dự án đang được xây dựng và phát triển cho mục đích sử dụng hỗn hợp trong tương lai như tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản để bán (hàng tồn kho) được phân loại là xây dựng cơ bản dở dang và được thể hiện theo nguyên giá, cho đến khi việc xây dựng hoặc phát triển được hoàn thành hoặc nguyên giá được xác định một cách đáng tin cậy cho các tài sản này, tại thời điểm đó chúng được phân loại và sau đó được ghi nhận là tài sản cố định, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho, như được trình bày trong các chính sách kế toán ở các thuyết minh tương ứng.

Tất cả các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua và phát triển một dự án, chi phí phát sinh cho quyền sử dụng đất thuê, và tất cả chi phí vốn sau đó cho việc phát triển dự án đủ điều kiện là chi phí mua được vốn hóa.

Chi phí vay được vốn hóa nếu liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất một tài sản đủ điều kiện vốn hóa. Việc vốn hóa chi phí vay bắt đầu khi các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị tài sản đang được tiến hành và các chi phí cho việc đầu tư xây dựng và chi phí vay bắt đầu phát sinh. Việc vốn hoá chi phí vay sẽ chấm dứt khi tài sản hầu như đã trong trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc vốn hóa bị tạm ngưng khi việc xây dựng hay sản xuất tài sản đủ điều kiện vốn hóa bị tạm ngưng. Tỷ lệ vốn hóa được tính bằng cách tham chiếu đến lãi suất thực tế phải trả trên các khoản vay cho mục đích phát triển dự án, hoặc phần của chi phí phát triển dự án được tài trợ bởi khoản vay chung, được phân bổ dựa trên lãi suất trung bình.

10. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Công ty và các công ty con ghi nhận phần vốn góp nhận được từ các bên đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải trả khác và phần vốn góp của Công ty và các công ty con vào các đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải thu khác. Đối với các hợp đồng chia sản phẩm và lợi nhuận mà Công ty và các công ty con không kiểm soát dự án, thu nhập phát sinh từ các hợp đồng này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo hợp đồng thỏa thuận giữa các bên.

11. Nguyên tắc kế toán thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%). Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

➤ Tài sản thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ được hoàn lại trong tương lai được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây cũng được xem xét lại và được ghi nhận – nếu chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại này.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

➤ Thuế TNDN hoãn lại phải trả

Thuế TNDN hoãn lại phải trả là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai, được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN.

➤ Bù trừ

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả chỉ được bù trừ với điều kiện các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả này có liên quan đến việc tính thuế TNDN được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty và các công ty con đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng.

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác chủ yếu bao gồm chi phí cải tạo, sửa chữa, thuê văn phòng,... và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng.

13. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả gốc, lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh, phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ,...).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

14. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”).

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: Chi phí lãi vay, phí kiểm toán, phí tham gia hội nghị, học tập, lãi hợp tác đầu tư,...

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- Phải trả tiền điện, nước, điện thoại, phí kiểm toán, phí tham gia hội nghị, học tập: Căn cứ Giấy báo thanh toán của đơn vị cung cấp dịch vụ hoặc hợp đồng kinh tế đã ký với nhà cung cấp.
- Phải trả về tiền lương nghỉ phép: Căn cứ Bảng theo dõi số ngày phép và đơn giá áp dụng.
- Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau : Căn cứ số dư nợ gốc , thời hạn, lãi suất áp dụng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”.

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập kỳ này so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản sau: Khách hàng trả trước tiền thuê tài sản; Khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần tiền nhận được cao hơn mệnh giá của cổ phiếu phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi các ảnh hưởng về thuế được ghi giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án phát hành đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỷ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu mua lại và giá trị thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuận sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Dịch vụ cung cấp chủ yếu bao gồm sửa chữa và bảo trì xe ô tô và xe gắn máy. Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản trong các hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản ưu đãi cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

21. Doanh thu hoạt động tài chính

Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay

Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi nhận được thông báo khớp lệnh của các giao dịch chứng khoán từ Trung tâm Lưu Ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc khi hoàn thành thỏa thuận chuyển giao của tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia được xác lập. Cổ tức cổ phần không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức và lợi nhuận được chia nhận được liên quan đến giai đoạn trước ngày mua lại khoản đầu tư được ghi giảm giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư.

22. Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản ưu đãi đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

24. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí tiền lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ phục vụ bán hàng; chi phí quảng cáo sản phẩm, chi phí khuyến mại, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

26. Lãi trên cổ phiếu

Công ty và các công ty con trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

27. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Bộ phận chính yếu của Công ty và các công ty con là bộ phận kinh doanh. Công ty và các công ty con hoạt động một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

28. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.2.

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | SỐ CUỐI NĂM (VNĐ) | SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ) |
|--|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 11.586.149.485 | 12.507.475.443 |
| Tiền gửi ngân hàng | 542.638.121.660 | 510.703.865.558 |
| Tiền đang chuyển | 290.000 | 7.840.860 |
| Cộng | 554.224.561.145 | 523.219.181.861 |
| Các khoản tương đương tiền | 281.890.723.173 | 354.573.039.306 |
| Cộng tiền và các khoản tương đương tiền | 836.115.284.318 | 877.792.221.167 |

Tại ngày 31/12/2025, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng và hưởng lãi suất năm từ 1,8% đến 4,75% (tại ngày 31/12/2024 là từ 1,5% đến 4,8%).

Thông tin về các khoản tương đương tiền với giá trị 76.396.775.169 VND được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Thuyết minh số V.20.3.

2. Các khoản đầu tư tài chính

| | SỐ CUỐI NĂM (VNĐ) | SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ) |
|--|------------------------|------------------------|
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | |
| Ngắn hạn | | |
| Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 1 năm (*) | 147.195.603.195 | 152.900.602.299 |
| Cộng | 147.195.603.195 | 152.900.602.299 |

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,8%/năm đến 7,2%/năm (tại ngày 31/12/2024: 1,9%/năm đến 5,7%/năm). Thông tin về các khoản Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Thuyết minh số V.20.3.

| | SỐ CUỐI NĂM (VNĐ) | SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ) |
|--|----------------------|----------------------|
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | |
| Dài hạn | | |
| Trái phiếu dài hạn | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Cộng | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |

Toàn bộ trái phiếu nắm giữ được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

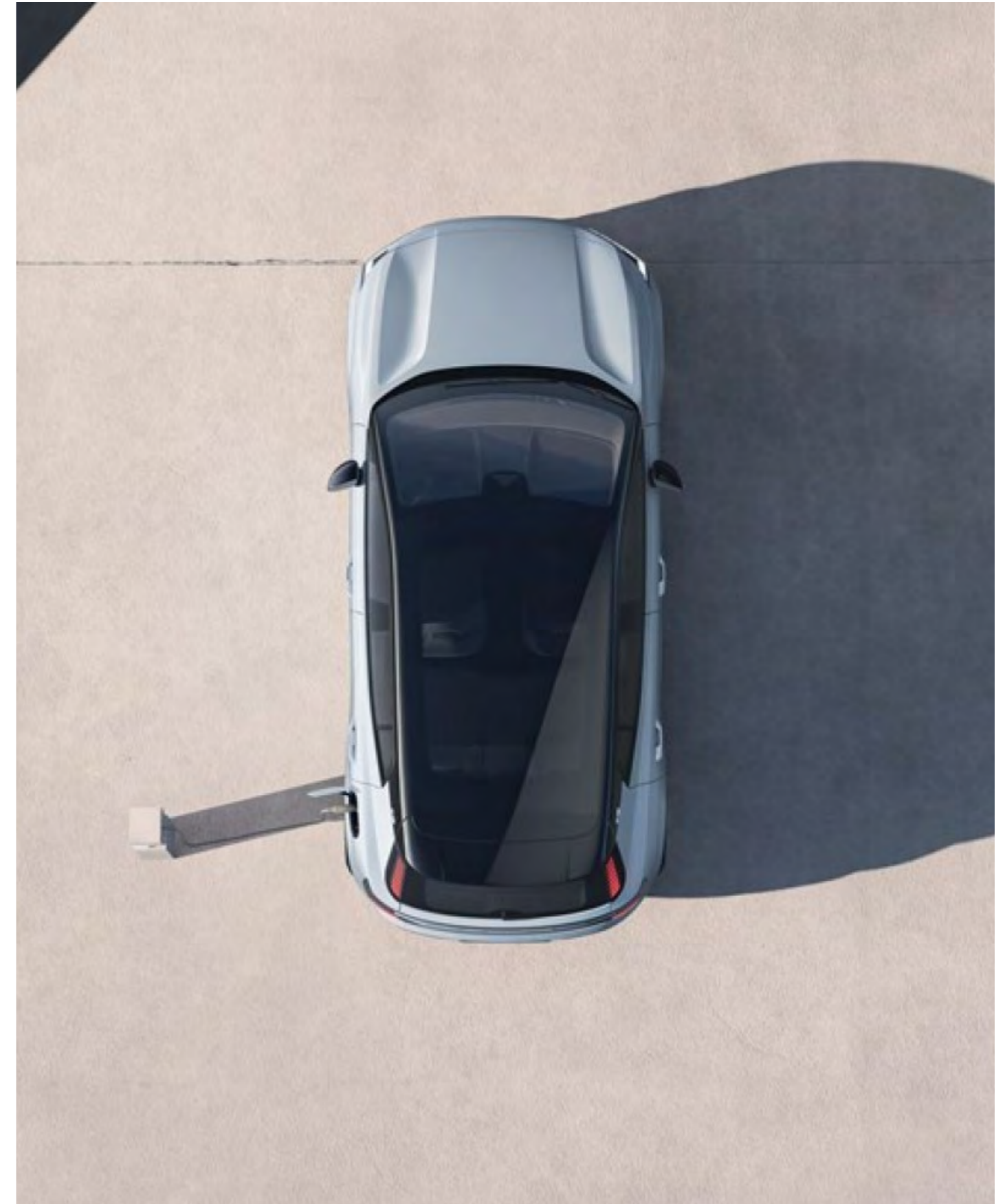
| | SỐ CUỐI NĂM (VNĐ) | SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ) |
|--|------------------------|-----------------------|
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | | |
| Phải thu cho vay là bên thứ ba | 459.000.000.000 | 7.500.000.000 |
| Công ty cổ phần Du lịch Bến Thành - Non Nước (*) | - | 2.500.000.000 |
| Phải thu cho vay doanh nghiệp khác | 459.000.000.000 | - |
| Phải thu cho vay các cá nhân khác | - | 5.000.000.000 |
| Phải thu cho vay ngắn hạn các bên liên quan | 10.050.000.000 | 7.000.000.000 |
| (xem Thuyết minh số VII.2) | | |
| Cộng | 469.050.000.000 | 14.500.000.000 |

(*) Đơn vị trở thành bên liên quan trong năm, do đó số dư tại ngày 31/12/2025 được trình bày tại Thuyết minh số VII.2.

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)



Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | SỐ CUỐI NĂM (VNĐ) | | | | SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ) | | | |
|--|-------------------|-----------------------|-------------------------|----------------|------------------|-----------------------|-------------------------|----------------|
| | Số lượng | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Số lượng | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Chứng khoán kinh doanh | | | | | | | | |
| Chứng khoán kinh doanh niêm yết | | | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh | 1.350.000 | 13.500.000.000 | (8.910.000.000) | 4.590.000.000 | 1.350.000 | 13.500.000.000 | (8.259.545.455) | 5.130.000.000 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng | 771 | 2.052.543 | - | 7.710.000 | 771 | 2.052.543 | - | 7.864.200 |
| Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết | | | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Du lịch Bến Thành - Non Nước | 1.477.294 | 14.772.940.000 | (9.274.117.828) | (*) | 1.477.294 | 14.772.940.000 | (8.910.868.283) | (*) |
| Cộng | | 28.274.992.543 | (18.184.117.828) | | | 28.274.992.543 | (17.170.413.738) | |

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

| | SỐ CUỐI NĂM (VNĐ) | | SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ) | |
|---|-----------------------|--|------------------------|--|
| | Giá gốc | Giá trị hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu | Giá gốc | Giá trị hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu |
| Đầu tư vào công ty liên kết | | | | |
| Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn | - | - | 29.106.059.000 | 69.147.265.369 |
| Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu | 19.200.000.000 | 183.139.733.003 | 19.200.000.000 | 174.423.349.851 |
| Công ty Cổ phần Dana | 6.040.500.000 | 73.679.013.899 | 6.040.500.000 | 59.178.629.389 |
| Công ty Cổ phần Tasco Auto Sài Gòn | - | - | 3.600.000.000 | 983.636.413 |
| Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội | 10.000.000.000 | 27.211.832.072 | 10.000.000.000 | 22.510.328.991 |
| Công ty TNHH Savico Quảng Nam | 6.500.000.000 | 6.035.131.895 | 6.500.000.000 | 6.198.902.819 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định | - | - | 8.750.000.000 | 15.800.757.612 |
| Công ty Cổ phần Tasco Auto Tây Sài Gòn | 13.500.000.000 | 10.793.248.927 | - | - |
| Công ty TNHH Tasco Auto Cần Thơ | - | (634.348.242) | - | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Tri Thức Tương Lai | 37.703.000.000 | 39.309.149.895 | 37.703.000.000 | 38.491.610.165 |
| Cộng | 92.943.500.000 | 339.533.761.449 | 120.899.559.000 | 386.734.480.609 |

| | SỐ CUỐI NĂM (VNĐ) | | SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ) | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Thái Bình Dương | 14.000.000.000 | - | 14.000.000.000 | - |
| Công ty Bảo hiểm Toàn Cầu | 6.300.000.000 | - | 6.300.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh | 488.800.000 | (376.456.778) | 488.800.000 | (376.456.778) |
| Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long | 92.779.924 | - | 92.779.924 | - |
| Công ty Cổ phần Auto Online | 1.836.000.000 | - | 1.836.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Nền Tảng ETC | - | - | 38.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH Tasco Auto Đà Nẵng | 15.000.000.000 | (908.047.456) | - | - |
| Công ty TNHH Tasco Auto Bình Thuận | 2.200.000.000 | - | - | - |
| Cộng | 39.917.579.924 | (1.284.504.234) | 60.717.579.924 | (376.456.778) |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | SỐ CUỐI NĂM (VNĐ) | SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ) |
|--|--------------------------|------------------------|
| Các khách hàng liên quan đến hoạt động kinh doanh xe | 1.133.983.691.264 | 621.242.003.332 |
| Các khách hàng liên quan hoạt động dịch vụ sửa chữa xe | 65.657.154.413 | 73.088.236.038 |
| Các khách hàng liên quan đến hoạt động cho thuê | 35.274.791.465 | 18.671.178.032 |
| Các khách hàng khác | 68.220.344.485 | 58.236.499.851 |
| Cộng | 1.303.135.981.627 | 771.237.917.253 |
| Trong đó: | | |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan | 439.101.883.079 | 23.812.231.643 |

Được trình bày tại Thuyết minh số VII.2

Thông tin về các khoản Phải thu ngắn hạn của khách hàng được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Thuyết minh số V.20.3.

4. Trả trước cho người bán

| | SỐ CUỐI NĂM (VNĐ) | SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ) |
|---|------------------------|------------------------|
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | | |
| Trả trước tiền thuê đất | 80.937.814.965 | 90.428.673.529 |
| Trả trước tiền mua hàng hóa | 260.605.886.915 | 94.566.150.134 |
| Trả trước tiền xây dựng showroom | 44.028.396.823 | - |
| Các đối tượng khác | 41.532.137.266 | 52.864.486.747 |
| Cộng | 427.104.235.969 | 237.859.310.410 |

| | SỐ CUỐI NĂM (VNĐ) | SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ) |
|--|----------------------|------------------------|
| Trả trước cho người bán dài hạn | | |
| Trả trước tiền thuê đất | 4.846.000.000 | 103.618.779.409 |
| Cộng | 4.846.000.000 | 103.618.779.409 |

| | | |
|--|------------------------|-----------------------|
| Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên liên quan | 226.848.616.708 | 83.535.685.232 |
|--|------------------------|-----------------------|

Được trình bày tại Thuyết minh số VII.2.

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Phải thu khác

| | SỐ CUỐI NĂM (VNĐ) | SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ) |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Phải thu khác ngắn hạn | | |
| Đặt cọc cho kinh doanh xe đã qua sử dụng thay cho khách hàng | 167.928.526.347 | 327.373.050.297 |
| Cổ tức phải thu | 28.200.000.000 | 28.200.000.000 |
| Khoản hỗ trợ từ nhà cung cấp | 56.129.540.694 | 69.954.940.025 |
| Tạm ứng cho người lao động | 30.990.334.430 | 45.254.370.066 |
| Đặt cọc, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 86.627.093.722 | 20.186.580.826 |
| Đặt cọc cho đối tác đầu tư chứng khoán | - | 150.000.000.000 |
| Hợp đồng hợp tác đầu tư | 679.145.994.727 | 283.976.321.730 |
| Lãi phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư | 20.931.515.113 | 65.530.698.959 |
| Khoản phải thu tạm ứng chia cổ tức | - | 26.000.000.000 |
| Phải thu khác | 100.378.649.187 | 70.647.405.743 |
| Cộng | 1.170.331.654.220 | 1.087.123.367.646 |

Trong đó:

| | | |
|--|------------------------|------------------------|
| Phải thu khác ngắn hạn là bên liên quan | 194.142.560.420 | 111.371.504.019 |
|--|------------------------|------------------------|

Được trình bày tại Thuyết minh số VII.2

| | SỐ CUỐI NĂM (VNĐ) | SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ) |
|--|------------------------|------------------------|
| Phải thu khác dài hạn | | |
| Phải thu từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh đối với các đối tác khác | 73.306.586.812 | 746.819.162.769 |
| Đặt cọc, ký quỹ, ký cược dài hạn | 334.420.499.623 | 121.916.804.058 |
| Các khoản phải thu dài hạn khác | 12.376.833.755 | 6.952.311.647 |
| Cộng | 420.103.920.190 | 875.688.278.474 |

Trong đó:

| | | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu khác dài hạn là bên liên quan | 13.296.270.300 | 94.127.000.000 |
|---|-----------------------|-----------------------|

Được trình bày tại Thuyết minh số VII.2

Thông tin về các khoản Phải thu khác được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Thuyết minh số V.20.3.

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Hàng tồn kho

| | SỐ CUỐI NĂM (VNĐ) | | SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ) | |
|--|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi trên đường | 7.762.630.817 | - | 15.687.537.271 | - |
| Vật liệu và phụ tùng thay thế | 29.870.919.299 | - | 27.142.981.944 | (512.388.092) |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*) | 93.661.078.879 | - | 89.131.658.741 | - |
| Thành phẩm | 562.020.795 | - | 1.997.567.537 | (550.944.371) |
| Hàng hóa | 1.591.522.878.524 | (1.513.511.532) | 1.543.158.680.961 | (1.901.410.039) |
| Hàng gửi đi bán | - | - | 10.953.020 | - |
| Cộng | 1.723.379.528.314 | (1.513.511.532) | 1.677.129.379.474 | (2.964.742.502) |

(*) Chi tiết số dư Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang như sau:

| | SỐ CUỐI NĂM (VNĐ) | SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ) |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Dự án Khu dân cư Nam Cầu Cẩm Lệ | 69.535.685.349 | 69.392.022.711 |
| Dự án Khu nhà ở Tam Bình - Hiệp Bình Phước | 1.115.331.902 | 1.115.331.902 |
| Khác | 23.010.061.628 | 18.624.304.128 |
| Cộng | 93.661.078.879 | 89.131.658.741 |

Thông tin về Hàng tồn kho được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Thuyết minh số V.20.3

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

| | NĂM NAY (VNĐ) | NĂM TRƯỚC (VNĐ) |
|--|----------------------|----------------------|
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm | 2.964.742.502 | 2.432.049.373 |
| Tăng/Giảm do hợp nhất | (26.489.340) | 259.185.023 |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong năm | 538.806.440 | 1.418.561.104 |
| Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm | (1.963.548.070) | (1.145.052.999) |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm | 1.513.511.532 | 2.964.742.502 |



Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)



7. Chi phí trả trước

| | SỐ CUỐI NĂM (VNĐ) | SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ) |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí trả trước ngắn hạn | | |
| Chi phí thuê văn phòng và thuê nhà | 6.504.779.510 | 1.881.038.825 |
| Công cụ và dụng cụ | 14.036.766.349 | 8.094.746.057 |
| Chi phí thuê đất trả trước | - | 1.960.800.000 |
| Chi phí sửa chữa tài sản | 710.180.533 | 569.165.653 |
| Các chi phí trả trước ngắn hạn khác | 25.025.693.955 | 11.705.641.699 |
| Cộng | 46.277.420.347 | 24.211.392.234 |

| | SỐ CUỐI NĂM (VNĐ) | SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ) |
|---|------------------------|------------------------|
| Chi phí trả trước dài hạn | | |
| Chi phí cải tạo, sửa chữa, di dời tài sản | 9.218.454.896 | 25.873.459.868 |
| Chi phí thuê đất trả trước | 122.203.313.775 | 107.228.120.987 |
| Công cụ và dụng cụ | 20.100.825.713 | 16.145.342.668 |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác | 35.668.815.651 | 25.429.773.713 |
| Cộng | 187.191.410.035 | 174.676.697.236 |

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Tài sản cố định hữu hình

| | NHÀ CỬA VÀ VẬT KIẾN TRÚC | MÁY MÓC, THIẾT BỊ | PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI, TRUYỀN DẪN | TSCĐ HỮU HÌNH KHÁC | TỔNG CỘNG |
|----------------------------------|--------------------------|-------------------|---------------------------------|--------------------|-------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.066.290.719.760 | 332.313.924.756 | 262.659.346.666 | 21.902.398.584 | 1.683.166.389.766 |
| Tăng/Giảm do hợp nhất kinh doanh | 169.794.678.488 | (37.610.492.926) | 104.136.526.012 | (5.572.962.393) | 230.747.749.181 |
| Phân loại lại | (714.204.218) | (1.082.347.993) | 1.312.698.749 | 483.853.462 | - |
| Mua sắm mới | 14.843.410.034 | 23.740.090.470 | 347.996.270.939 | 3.076.118.277 | 389.655.889.720 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản | 42.996.955.444 | 7.289.834.960 | - | 475.237.273 | 50.762.027.677 |
| Thanh lý, nhượng bán | (16.556.652.651) | (3.353.470.276) | (119.629.019.088) | (845.412.962) | (140.384.554.977) |
| Tăng/Giảm khác | (9.686.751.680) | (178.860.000) | (6.733.199.890) | (32.363.635) | (16.631.175.205) |
| Số dư cuối năm | 1.266.968.155.177 | 321.118.678.991 | 589.742.623.388 | 19.486.868.606 | 2.197.316.326.162 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 425.620.135.993 | 227.672.314.499 | 71.467.759.778 | 12.004.959.335 | 736.765.169.605 |
| Tăng/Giảm do hợp nhất kinh doanh | (105.438.660.950) | (27.078.396.963) | 688.675.221 | (1.483.868.657) | (133.312.251.349) |
| Khấu hao trong năm | 67.933.156.898 | 27.309.867.557 | 59.860.526.177 | 1.891.776.664 | 156.995.327.296 |
| Phân loại lại | 633.258.857 | (652.162.484) | (438.767.030) | 457.670.657 | - |
| Thanh lý, nhượng bán | (5.309.437.609) | (2.699.529.421) | (38.448.674.800) | (201.744.041) | (46.659.385.871) |
| Tăng/ Giảm khác | (9.686.751.680) | (178.860.000) | (1.471.863.197) | (32.363.636) | (11.369.838.513) |
| Số dư cuối năm | 373.751.701.509 | 224.373.233.188 | 91.657.656.149 | 12.636.430.322 | 702.419.021.168 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu năm | 640.670.583.767 | 104.641.610.257 | 191.191.586.888 | 9.897.439.249 | 946.401.220.161 |
| Số dư cuối năm | 893.216.453.668 | 96.745.445.803 | 498.084.967.239 | 6.850.438.284 | 1.494.897.304.994 |

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 31/12/2025 là: **224.836.871.684 VNĐ**
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 31/12/2024 là: **258.579.237.478 VNĐ**
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngày 31/12/2025 là: **400.577.648.995 VNĐ**
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngày 31/12/2024 là: **408.812.645.802 VNĐ**

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định vô hình

| | QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG XÁC ĐỊNH THỜI HẠN | QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CÓ THỜI HẠN XÁC ĐỊNH | PHẦN MỀM MÁY TÍNH | TỔNG CỘNG |
|-----------------------------------|--|---|----------------------|------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm | 29.307.299.091 | 147.422.626.594 | 36.119.986.129 | 212.849.911.814 |
| Tăng/ Giảm do hợp nhất kinh doanh | - | (7.000.000.000) | (3.578.977.983) | (10.578.977.983) |
| Mua mới trong năm | - | - | 3.723.722.665 | 3.723.722.665 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (419.465.617) | (419.465.617) |
| Số dư cuối năm | 29.307.299.091 | 140.422.626.594 | 35.845.265.194 | 205.575.190.879 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | - | 13.277.800.785 | 15.927.455.754 | 29.205.256.539 |
| Tăng/ Giảm do hợp nhất kinh doanh | - | - | (1.878.949.730) | (1.878.949.730) |
| Khấu hao trong năm | - | 1.750.768.336 | 3.742.698.431 | 5.493.466.767 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (184.275.145) | (184.275.145) |
| Số dư cuối năm | - | 15.028.569.121 | 17.606.929.310 | 32.635.498.431 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số dư đầu năm | 29.307.299.091 | 134.144.825.809 | 20.192.530.375 | 183.644.655.275 |
| Số dư cuối năm | 29.307.299.091 | 125.394.057.473 | 18.238.335.884 | 172.939.692.448 |

- Nguyên giá TSCĐ Vô hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 31/12/2025 là: **98.542.805.599 VNĐ**
- Nguyên giá TSCĐ Vô hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 31/12/2024 là: **13.511.949.758 VNĐ**
- Giá trị còn lại của TSCĐ Vô hình được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngày 31/12/2025 là: **14.689.316.440 VNĐ**
- Giá trị còn lại của TSCĐ Vô hình được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngày 31/12/2024 là: **163.452.124.900 VNĐ**

10. Bất động sản đầu tư

| | QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG XÁC ĐỊNH THỜI HẠN | QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT XÁC ĐỊNH THỜI HẠN | NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC | TỔNG CỘNG |
|-------------------------------|--|--|---------------------------|-------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm | 5.107.878.273 | 63.599.169.277 | 998.654.341.359 | 1.067.361.388.909 |
| Tăng do hợp nhất | - | - | - | - |
| Mua mới trong năm | - | - | 22.243.451.808 | 22.243.451.808 |
| Phân loại lại từ TSCĐ | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 5.107.878.273 | 63.599.169.277 | 1.020.897.793.167 | 1.089.604.840.717 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | - | 21.234.394.638 | 319.864.998.075 | 341.099.392.713 |
| Tăng do hợp nhất | - | - | - | - |
| Khấu hao trong năm | - | 2.647.798.416 | 31.979.577.355 | 34.627.375.771 |
| Phân loại lại từ TSCĐ | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | - | 23.882.193.054 | 351.844.575.430 | 375.726.768.484 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số dư đầu năm | 5.107.878.273 | 42.364.774.639 | 678.789.343.284 | 726.261.996.196 |
| Số dư cuối năm | 5.107.878.273 | 39.716.976.223 | 669.053.217.737 | 713.878.072.233 |

- Nguyên giá bất động sản đầu tư đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 31/12/2025 là: **61.663.261.195 VNĐ**
- Nguyên giá bất động sản đầu tư đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 31/12/2024 là: **64.070.515.740 VNĐ**
- Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngày 31/12/2025 là: **545.644.077.293 VNĐ**
- Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngày 31/12/2024 là: **503.960.558.363 VNĐ**

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định thuê tài chính

| | MÁY MÓC, THIẾT BỊ | PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI, TRUYỀN DẪN | TỔNG CỘNG |
|----------------------------------|----------------------|------------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 14.351.114.987 | - | 14.351.114.987 |
| Tăng/Giảm do hợp nhất kinh doanh | (15.230.744.617) | 5.141.107.490 | (10.089.637.127) |
| Thuê tài chính trong năm | 879.629.630 | 63.924.151.217 | 64.803.780.847 |
| Số dư cuối năm | - | 69.065.258.707 | 69.065.258.707 |
| Giá trị hao mòn | | | |
| Số dư đầu năm | 1.816.322.022 | - | 1.816.322.022 |
| Tăng/Giảm do hợp nhất kinh doanh | (3.257.008.210) | 257.055.360 | (2.999.952.850) |
| Khấu hao trong năm | 1.440.686.188 | 1.585.594.651 | 3.026.280.839 |
| Số dư cuối năm | - | 1.842.650.011 | 1.842.650.011 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu năm | 12.534.792.965 | - | 12.534.792.965 |
| Số dư cuối năm | - | 67.222.608.696 | 67.222.608.696 |

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

| | SỐ CUỐI NĂM (VNĐ) | SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ) |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Dự án 104 Phố Quang | 267.400.650.953 | 267.400.650.953 |
| Dự án Mercure, Sơn Trà, Đà Nẵng | 106.361.001.018 | 104.343.906.220 |
| Các công trình khác | 16.563.337.455 | 36.232.754.831 |
| Cộng | 390.324.989.426 | 407.977.312.004 |

13. Lợi thế thương mại

| | GIÁ TRỊ |
|------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | |
| Số đầu năm | 192.327.794.290 |
| Tăng trong năm | 69.652.720.687 |
| Giảm trong năm | - |
| Số cuối năm | 261.980.514.977 |
| Giá trị phân bổ | |
| Số đầu năm | 27.241.560.369 |
| Tăng trong năm | 24.255.661.411 |
| Giảm trong năm | - |
| Số cuối năm | 51.497.221.780 |
| Giá trị còn lại | |
| Số đầu năm | 165.086.233.921 |
| Số cuối năm | 210.483.293.197 |

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Phải trả người bán ngắn hạn

| | GIÁ GỐC/SỐ CÓ KHẢ NĂNG TRẢ NỢ CUỐI NĂM | GIÁ GỐC/SỐ CÓ KHẢ NĂNG TRẢ NỢ ĐẦU NĂM |
|--|---|--|
| Phải trả nhà cung cấp hãng xe Ford | 74.747.492.972 | 55.036.955.639 |
| Phải trả nhà cung cấp hãng xe Hino | - | 7.787.461.592 |
| Phải trả nhà cung cấp hãng xe Hyundai | 108.529.561.502 | 72.439.665.262 |
| Phải trả nhà cung cấp hãng xe Toyota | 7.024.130.956 | 13.991.958.694 |
| Phải trả nhà cung cấp hãng xe Isuzu | 61.086.560.757 | 87.894.847.113 |
| Phải trả nhà cung cấp hãng xe Vinfast | - | 38.037.051.633 |
| Phải trả nhà cung cấp hãng xe Nissan | 1.949.300.200 | 21.195.470.600 |
| Phải trả nhà cung cấp hãng xe Mitsubishi | 15.413.438.691 | 8.676.124.498 |
| Phải trả nhà cung cấp hãng xe Volvo | 224.861.144.813 | 1.980.775.226 |
| Phải trả nhà cung cấp hãng xe Lynk&Co | 380.021.288.529 | - |
| Phải trả nhà cung cấp hãng xe Geely | 25.387.611.935 | - |
| Các nhà cung cấp khác | 160.953.840.247 | 137.484.266.096 |
| Cộng | 1.059.974.370.602 | 444.524.576.353 |
| Trong đó: | | |
| Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan | 652.719.759.945 | 17.661.331.255 |
| Được trình bày tại Thuyết minh số VII.2 | | |

15. Người mua trả tiền trước

| | SỐ CUỐI NĂM (VNĐ) | SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ) |
|--|------------------------|------------------------|
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | |
| Ứng trước của khách hàng mua xe | 212.685.642.524 | 134.208.951.939 |
| Ứng trước của khách hàng chuyển nhượng bất động sản | 7.000.000.000 | 7.495.031.126 |
| Ứng trước của khách hàng thuê trung tâm thương mại | 16.496.619.977 | 16.236.538.800 |
| Ứng trước của khách hàng khác | 24.170.999.616 | 22.992.738.704 |
| Cộng | 260.353.262.117 | 180.933.260.569 |
| Trong đó: | | |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan | 54.881.165.221 | 53.988.995 |
| Được trình bày tại Thuyết minh số VII.2 | | |

| | SỐ CUỐI NĂM (VNĐ) | SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ) |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Người mua trả tiền trước dài hạn | | |
| Ứng trước của khách hàng mua xe | 6.011.796.481 | 7.853.870.964 |
| Ứng trước của khách hàng mua dịch vụ | 8.513.490.011 | 6.828.965.772 |
| Cộng | 14.525.286.492 | 14.682.836.736 |

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Chi phí phải trả

| | SỐ CUỐI NĂM (VNĐ) | SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ) |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí phải trả ngắn hạn | | |
| Lương và các chi phí có liên quan | 13.861.970.339 | 23.683.146.887 |
| Chi phí đào tạo | 5.030.120.517 | 5.282.357.018 |
| Chi phí dự phòng sửa chữa, cải tạo | 363.157.000 | 6.000.000.000 |
| Chi phí lãi vay | 7.653.426.229 | 2.833.986.156 |
| Lãi hợp tác đầu tư | 562.184.308 | 1.609.643.836 |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác | 32.226.521.434 | 27.253.856.285 |
| Cộng | 59.697.379.827 | 66.662.990.182 |
| Chi phí phải trả dài hạn | | |
| Lãi hợp tác đầu tư | 13.849.643.836 | - |
| Các chi phí phải trả dài hạn khác | 933.949.085 | - |
| Cộng | 14.783.592.921 | - |

Trong đó, chi phí phải trả các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số VII.2.

17. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

| | SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ) | | TRONG NĂM (VNĐ) | | | SỐ CUỐI NĂM (VNĐ) | |
|--|------------------------|------------------------|--------------------------|-------------------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | Phải thu 31/12/2024 | Phải nộp 31/12/2024 | Số phải nộp trong năm | Số đã bù trừ/ thực nộp trong năm | Tăng/Giảm do hợp nhất | Phải thu 31/12/2025 | Phải nộp 31/12/2025 |
| Thuế GTGT đầu ra | 506.862.206 | 25.673.959.017 | 207.477.269.294 | 177.516.994.392 | (172.574.363) | 5.283.381 | 54.960.080.731 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | - | 258.903.091 | 258.903.091 | - | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 7.986.274.112 | 31.498.121.036 | 172.739.020.560 | 60.926.576.546 | (477.940.610) | 7.310.896.087 | 142.157.246.415 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 172.899.960 | 10.442.674.289 | 59.163.348.811 | 58.447.985.441 | 34.809.315 | 153.479.319 | 11.173.426.333 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 4.802.595.998 | 7.085.848.026 | 17.377.829.821 | 17.996.147.888 | 4.802.595.995 | 2.148.152.160 | 8.615.682.116 |
| Các khoản thuế khác, phí, lệ phí và các khoản khác | 5.090.827 | 497.989.697 | 4.141.052.266 | 3.322.811.110 | 4.005.064 | 8.090.827 | 1.323.235.917 |
| Cộng | 13.473.723.103 | 75.198.592.065 | 461.157.423.843 | 318.469.418.468 | 4.190.895.401 | 9.625.901.774 | 218.229.671.512 |

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Doanh thu chưa thực hiện

| | SỐ CUỐI NĂM (VNĐ) | SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ) |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | |
| Doanh thu cho thuê bất động sản nhận trước | 15.534.208.904 | 9.113.878.002 |
| Doanh thu chưa thực hiện từ hoạt động bán hàng có điều kiện | 7.661.401.041 | 8.880.549.974 |
| Doanh thu chưa thực hiện khác | 26.673.013.363 | 17.943.747.649 |
| Cộng | 49.868.623.308 | 35.938.175.625 |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | | |
| Doanh thu cho thuê bất động sản nhận trước | 32.082.399.995 | 38.552.799.995 |
| Doanh thu chưa thực hiện từ hoạt động bán hàng có điều kiện | 7.281.636.539 | 7.129.985.838 |
| Cộng | 39.364.036.534 | 45.682.785.833 |

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)



Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Phải trả khác

| | SỐ CUỐI NĂM (VNĐ) | SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ) |
|--|------------------------|------------------------|
| Phải trả ngắn hạn khác | | |
| Khoản góp vốn nhận được từ đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh | 15.340.971.000 | 15.000.000.000 |
| Lãi phải trả từ hợp đồng hợp tác đầu tư | 268.800.000 | 30.379.511.018 |
| Phí bảo hiểm thu hộ các đại lý bảo hiểm | 14.205.796.177 | 17.476.149.304 |
| Cổ tức phải trả | 219.721.520 | 219.721.520 |
| Trích quỹ hoạt động cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | 2.971.764.021 | 3.027.536.326 |
| Khoản thù lao cán bộ quản lý các đơn vị thành viên | 9.072.718.981 | 8.754.268.048 |
| Nhận đặt cọc từ các hợp đồng cho thuê, kinh doanh xe ô tô | 30.279.344.916 | 57.309.629.504 |
| Phải trả tiền mua công ty con | - | 50.000.000.000 |
| Lãi vay phải trả | 5.399.206.599 | 950.773.590 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 46.130.625.662 | 58.054.400.068 |
| Cộng | 123.888.948.876 | 241.171.989.378 |



| | SỐ CUỐI NĂM (VNĐ) | SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ) |
|--|------------------------|--------------------------|
| Phải trả dài hạn khác | | |
| Nhận đặt cọc dài hạn từ các hợp đồng cho thuê | 71.712.533.175 | 58.680.567.168 |
| Khoản vốn góp nhận được từ đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh | 534.776.957.407 | 1.107.343.359.701 |
| Lãi vay phải trả | 78.847.517.816 | 22.206.390.413 |
| Phải trả tiền hỗ trợ vốn | - | 20.000.000.000 |
| Phải trả tiền thuê đất | - | 6.018.364.638 |
| Phải trả dài hạn khác | 13.708.276.847 | 13.275.513.258 |
| Cộng | 699.045.285.245 | 1.227.524.195.178 |
| Trong đó: | | |
| Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan | 18.318.373.978 | 56.021.833.744 |
| Phải trả dài hạn khác là các bên liên quan | 252.548.822.362 | 763.694.590.113 |
| Được trình bày tại Thuyết minh số VII.2 | | |

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Vay và nợ thuê tài chính

| | SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ) | | | TRONG NĂM (VNĐ) | | SỐ CUỐI NĂM (VNĐ) |
|---|--------------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|--------------------------------|
| | Giá trị/ Số có khả năng trả nợ | Tăng do hợp nhất | Tăng trong năm | Giảm do hợp nhất | Giảm trong năm | Giá trị/ Số có khả năng trả nợ |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | | | | | | |
| Ngắn hạn | 2.709.412.035.555 | 214.442.678.570 | 18.304.497.557.659 | 447.398.709.508 | 18.257.032.408.799 | 2.523.921.153.477 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | 999.938.252.182 | - | 7.699.284.738.272 | 251.472.608.300 | 7.678.734.497.516 | 769.015.884.638 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 1.144.184.498.241 | - | 6.368.047.428.532 | 150.222.427.638 | 6.548.873.424.107 | 813.136.075.028 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 445.868.319.682 | 40.679.745.000 | 2.867.635.328.299 | 16.528.323.350 | 2.934.939.214.496 | 402.715.855.135 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | - | 13.581.323.000 | 72.252.563.000 | - | 57.053.673.000 | 28.780.213.000 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội | 823.482.000 | - | 25.157.168.000 | - | 25.980.650.000 | - |
| Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam | 1.677.979.050 | - | 31.547.955.600 | - | 33.225.934.650 | - |
| Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam | - | - | 5.142.214.000 | - | - | 5.142.214.000 |
| Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát triển | 41.080.688.400 | - | 244.128.208.188 | 9.629.170.220 | 189.596.330.618 | 85.983.395.750 |
| Ngân hàng TMCP Á Châu | - | - | 56.180.530.001 | 3.546.180.000 | 52.634.350.001 | - |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội | - | 570.000.000 | 253.479.899.000 | - | 235.314.369.000 | 18.735.530.000 |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên United Overseas Bank (Việt Nam) | - | 159.611.610.570 | 419.498.999.767 | - | 382.742.953.001 | 196.367.657.336 |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam | - | - | 73.182.145.000 | - | 61.181.990.000 | 12.000.155.000 |
| Ngân hàng TNHH một thành viên Woori Việt Nam | - | - | 75.062.040.000 | - | 49.066.980.000 | 25.995.060.000 |
| Công ty TNHH Một thành viên Tài chính Toyota Việt Nam | - | - | 13.898.340.000 | - | - | 13.898.340.000 |
| Đối tượng khác | 75.838.816.000 | - | 100.000.000.000 | 16.000.000.000 | 7.688.042.410 | 152.150.773.590 |
| Dài hạn đến hạn trả | 85.850.659.333 | 9.034.077.252 | 100.617.453.682 | 43.350.000 | 97.841.386.585 | 97.617.453.682 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | 20.299.123.920 | 4.795.584.468 | 72.306.382.076 | - | 28.094.708.388 | 69.306.382.076 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 10.502.383.276 | - | 3.775.656.000 | - | 10.502.383.276 | 3.775.656.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 3.660.500.000 | 3.064.043.604 | 4.653.149.474 | - | 6.724.543.604 | 4.653.149.474 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | 173.400.000 | 412.500.000 | 3.276.300.000 | 43.350.000 | 542.550.000 | 3.276.300.000 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội | 47.433.000.000 | - | 2.187.000.000 | - | 47.433.000.000 | 2.187.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong | 1.603.395.001 | - | - | - | 1.603.395.001 | - |
| Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam | 2.178.857.136 | - | - | - | 2.178.857.136 | - |
| Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST | - | 761.949.180 | 14.418.966.132 | - | 761.949.180 | 14.418.966.132 |
| Cộng | 2.795.262.694.888 | 223.476.755.822 | 18.405.115.011.341 | 447.442.059.508 | 18.354.873.795.384 | 2.621.538.607.159 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | 208.937.486.607 | 20.780.866.055 | 670.757.239.756 | - | 108.837.964.822 | 791.637.627.596 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 54.853.820.408 | - | - | - | 50.009.042.232 | 4.844.778.176 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 31.084.543.413 | 12.681.736.015 | 7.129.520.000 | 14.818.663.413 | 9.727.249.474 | 26.349.886.541 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | 332.350.000 | 1.237.500.000 | 11.994.000.000 | 332.350.000 | 3.310.366.666 | 9.921.133.334 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội | 582.057.304.166 | - | - | - | 43.566.554.166 | 538.490.750.000 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong | 3.166.666.682 | - | - | - | 3.166.666.682 | - |
| Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam | 1.863.571.429 | - | 5.218.956.000 | 2.606.251.803 | 2.548.275.630 | 1.927.999.996 |
| Ngân hàng TMCP Á Châu | 358.748.000 | - | 889.000.000 | 889.000.000 | 358.748.000 | - |
| Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST | 8.530.160.651 | 2.603.326.230 | 67.859.500.000 | 7.012.901.436 | 18.213.759.246 | 53.766.326.199 |
| Đối tượng khác | 376.300.000.000 | - | 385.050.000.000 | - | 84.000.000.000 | 677.350.000.000 |
| Cộng | 1.267.484.651.356 | 37.303.428.300 | 1.148.898.215.756 | 25.659.166.652 | 323.738.626.918 | 2.104.288.501.842 |

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Thông tin của các khoản vay ngắn hạn, dài hạn hiện còn số dư

➤ Các bên cho vay ngắn hạn

| CÁC BÊN CHO VAY | LÃI SUẤT %/ NĂM |
|---|-----------------|
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | 3 - 7,3 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 3 - 6,8 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 4,1 - 7,1 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | 6,5 - 9,5 |
| Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam | 4,68 |
| Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát triển | 5,3 - 7 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội | 8,5 - 11,5 |
| Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) | 5,4 - 6,25 |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam | 5,5 - 8 |
| Ngân hàng TNHH một thành viên Woori Việt Nam | 4,8 - 5,25 |
| Công ty TNHH Một thành viên Tài chính Toyota Việt Nam | 5,5 |
| Đối tượng khác | 7,5 - 8,5 |

➤ Các bên cho vay dài hạn

| CÁC BÊN CHO VAY | LÃI SUẤT %/ NĂM | KỶ ĐÁO HẠN (THÁNG) |
|---|-----------------|--------------------|
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | 7 - 10 | 36 - 120 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 7,4 - 8 | 60 - 72 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 8,2 - 9,1 | 84 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | 8 | 48 - 60 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội | 9,97 - 10,17 | 120 |
| Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam | 8,2 | 60 |
| Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST | 8,4 | 60 |
| Đối tượng khác | 5 - 11,5 | 15 - 240 |

| | SỐ CUỐI NĂM (VNĐ) | SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ) |
|--|--------------------------|--------------------------|
| ➤ Chi tiết các tài sản dùng đảm bảo khoản vay như sau: | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 76.396.775.169 | 114.898.854.419 |
| Phải thu khách hàng | 142.034.984.847 | 126.951.031.447 |
| Hàng tồn kho | 760.226.244.400 | 848.344.844.098 |
| Ký quỹ ký cược | 14.500.000.000 | 8.122.858.056 |
| Tài sản cố định hữu hình | 410.510.919.232 | 408.812.645.802 |
| Tài sản cố định vô hình | 148.474.041.635 | 163.452.124.900 |
| Chi phí trả trước | - | 58.196.208.000 |
| Bất động sản đầu tư | 489.539.322.331 | 503.960.558.363 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn | 90.337.429.413 | 85.401.873.642 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn | 1.000.000.000 | - |
| Khoản đầu tư vào Công ty con trong tập đoàn | 75.000.000.000 | 816.900.000.000 |
| Cộng | 2.208.019.717.027 | 3.135.040.998.727 |



Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | SỐ CUỐI NĂM (VNĐ) | SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ) |
|---|--------------------------|--------------------------|
| ➤ Các khoản cho vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau: | | |
| Trong vòng một năm | 97.617.453.682 | 85.850.659.333 |
| Trong năm thứ hai | 407.090.899.314 | 91.322.840.472 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 1.276.696.100.994 | 340.828.492.725 |
| Sau năm năm | 420.501.501.534 | 835.333.318.159 |
| Cộng | 2.201.905.955.524 | 1.353.335.310.689 |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng | 97.617.453.682 | 85.850.659.333 |
| Số phải trả sau 12 tháng | 2.104.288.501.842 | 1.267.484.651.356 |



Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Vốn chủ sở hữu

| | VỐN CỔ PHẦN | THẶNG DƯ VỐN CỔ PHẦN | VỐN KHÁC | CỔ PHIẾU QUỸ | QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI | LỢI ÍCH CỔ ĐỒNG KHÔNG KIỂM SOÁT | TỔNG CỘNG |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------|------------------------------------|--------------------------|
| Thay đổi vốn chủ sở hữu | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm trước | 666.305.640.000 | 4.597.348.871 | 202.499.789.000 | (361.306.726) | 34.760.139.815 | 745.747.586.472 | 786.381.519.565 | 2.439.930.716.997 |
| Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh | - | - | - | - | - | - | 90.677.184.964 | 90.677.184.964 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | 100.211.052.199 | 106.409.864.137 | 206.620.916.336 |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | (66.620.064.000) | (98.536.103.055) | (165.156.167.055) |
| Trích quỹ hoạt động cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | - | - | - | - | - | (625.921.997) | (1.731.576.840) | (2.357.498.837) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | (493.414.967) | (620.137.205) | (1.113.552.172) |
| Tăng vốn vào công ty con từ lợi nhuận chưa phân phối | - | - | 5.200.000.000 | - | - | (2.707.000.000) | (7.293.000.000) | (4.800.000.000) |
| Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát | - | - | - | - | - | - | 322.407.500.000 | 322.407.500.000 |
| Thay đổi tỷ lệ sở hữu công ty con | - | - | - | - | - | (213.971.399.896) | (313.706.600.104) | (527.678.000.000) |
| Mua công ty con | - | - | 2.500.000.000 | - | - | - | - | 2.500.000.000 |
| Tăng/ Giảm khác | - | - | (11.527.433) | - | - | (3.519.914.645) | 12.588.068.032 | 9.056.625.954 |
| Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay | 666.305.640.000 | 4.597.348.871 | 210.188.261.567 | (361.306.726) | 34.760.139.815 | 558.020.923.166 | 896.576.719.494 | 2.370.087.726.187 |
| Phát hành vốn cổ phần (*) | 266.477.250.000 | - | - | - | - | (266.477.250.000) | - | - |
| Tăng/ giảm do hợp nhất kinh doanh | - | - | - | - | - | (21.286.691.651) | 171.814.482.319 | 150.527.790.668 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | 448.835.574.011 | 49.707.627.068 | 498.543.201.079 |
| Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước | - | - | - | - | - | - | (72.090.449.727) | (72.090.449.727) |
| Tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | - | (11.979.340.307) | (11.979.340.307) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | (340.253.050) | (340.996.950) | (681.250.000) |
| Trích quỹ hoạt động cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | - | - | - | - | - | (567.929.500) | (750.933.500) | (1.318.863.000) |
| Tăng vốn vào công ty con từ lợi nhuận chưa phân phối | - | - | 3.913.304.000 | - | - | (3.913.304.000) | - | - |
| Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát | - | - | - | - | - | - | 4.912.000.000 | 4.912.000.000 |
| Trả lại vốn cho cổ đông không kiểm soát | - | - | - | - | - | - | (1.895.000.000) | (1.895.000.000) |
| Thay đổi tỷ lệ sở hữu công ty con | - | - | - | - | - | 5.328.264.988 | (98.507.873.237) | (93.179.608.249) |
| Tăng/ giảm khác | - | - | - | - | (1.575.042.530) | 980.058.359 | 5.132.142.388 | 4.537.158.217 |
| Số dư cuối năm | 932.782.890.000 | 4.597.348.871 | 214.101.565.567 | (361.306.726) | 33.185.097.285 | 720.579.392.323 | 942.578.377.549 | 2.847.463.364.868 |

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | SỐ CUỐI NĂM (VNĐ) | | SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ) | |
|--|------------------------|----------------|------------------------|----------------|
| Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | | | | |
| Vốn góp của các cổ đông | 932.782.890.000 | 99,99% | 666.200.640.000 | 99,98% |
| Cộng | 932.782.890.000 | 99,99% | 666.200.640.000 | 99,98% |
| Cổ phiếu quỹ | 105.000.000 | 0,01% | 105.000.000 | 0,02% |
| Tổng cộng | 932.887.890.000 | 100,00% | 666.305.640.000 | 100,00% |

| | NĂM NAY (VNĐ) | NĂM TRƯỚC (VNĐ) |
|---|-----------------|-----------------|
| Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận: | | |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| • Vốn góp đầu năm | 666.305.640.000 | 666.305.640.000 |
| • Vốn góp tăng trong năm | 266.477.250.000 | - |
| • Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| • Vốn góp cuối năm | 932.782.890.000 | 666.305.640.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | 66.620.064.000 |

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | SỐ CUỐI NĂM (VNĐ) | SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ) |
|--|-------------------|------------------|
| Cổ phiếu | | |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 93.278.289 | 66.630.564 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng | 93.278.289 | 66.630.564 |
| • Cổ phiếu phổ thông | 93.278.289 | 66.630.564 |
| • Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 10.500 | 10.500 |
| • Cổ phiếu phổ thông | 10.500 | 10.500 |
| • Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 93.267.789 | 66.620.064 |
| • Cổ phiếu phổ thông | 93.267.789 | 66.620.064 |
| • Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: | 10.000 VND | |

CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

22. Tài sản thuê ngoài

| | SỐ CUỐI NĂM (VNĐ) | SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ) |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn: | | |
| Từ 1 năm trở xuống | 222.460.821.408 | 194.186.281.108 |
| Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5 | 820.221.248.801 | 728.244.822.200 |
| Trên 5 năm | 1.541.862.702.425 | 1.542.899.672.026 |
| Cộng | 2.584.544.772.634 | 2.465.330.775.334 |

23. Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

| | SỐ CUỐI NĂM (VNĐ) | SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ) |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba | 714.006.024.866 | 625.811.637.457 |
| Cộng | 714.006.024.866 | 625.811.637.457 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | NĂM NAY (VNĐ) | NĂM TRƯỚC (VNĐ) |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa | 24.744.268.231.516 | 22.288.791.718.590 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 2.799.595.546.149 | 2.216.934.066.412 |
| Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư | 265.830.614.652 | 266.441.283.106 |
| Cộng | 27.809.694.392.317 | 24.772.167.068.108 |
| Doanh thu với các bên liên quan | 809.041.226.255 | 193.359.345.214 |
| Được trình bày tại Thuyết minh số VII.2 | | |

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | NĂM NAY (VNĐ) | NĂM TRƯỚC (VNĐ) |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chiết khấu thương mại | 1.288.791.371 | 1.266.034.651 |
| Giảm giá hàng bán | 610.390.000 | 5.129.640.646 |
| Hàng bán bị trả lại | 28.821.494.230 | 6.494.259.178 |
| Cộng | 30.720.675.601 | 12.889.934.475 |

3. Giá vốn hàng bán

| | NĂM NAY (VNĐ) | NĂM TRƯỚC (VNĐ) |
|--|------------------------------------|--------------------------------|
| Giá vốn của hàng hoá đã bán | 23.666.800.862.854 | 21.355.882.682.982 |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 2.098.145.735.231 | 1.534.908.889.290 |
| Giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư (Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 161.646.637.012 (1.424.741.630) | 135.848.429.080 566.704.157 |
| Cộng | 25.925.168.493.467 | 23.027.206.705.509 |

4. Doanh thu hoạt động tài chính

| | NĂM NAY (VNĐ) | NĂM TRƯỚC (VNĐ) |
|---|------------------------|------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 33.774.780.848 | 8.811.611.906 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 173.328.162 | 2.756.100.000 |
| Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | 1.774.756.041 | 2.277.184.321 |
| Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư | 678.393.794.336 | 48.400.000.000 |
| Lãi từ các hợp đồng hợp tác đầu tư | 115.717.939.697 | 72.658.068.837 |
| Lãi phát sinh từ giao dịch mua công ty liên kết thành công ty con | - | 10.860.444.444 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 7.836.318.316 | 11.429.506.309 |
| Cộng | 837.670.917.400 | 157.192.915.817 |

5. Chi phí tài chính

| | NĂM NAY (VNĐ) | NĂM TRƯỚC (VNĐ) |
|--|---------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí lãi vay | 307.978.038.424 | 173.475.897.115 |
| Chi phí lãi từ các hợp đồng hợp tác đầu tư | 70.843.986.787 | 30.964.652.875 |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư (Hoàn nhập)/ Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | 21.441.581.110 1.921.708.932 | 1.808.724.112 1.414.315.157 |
| Chi phí tài chính khác | 6.045.208.557 | 4.724.977.367 |
| Cộng | 408.230.523.810 | 212.388.566.626 |

6. Chi phí bán hàng

| | NĂM NAY (VNĐ) | NĂM TRƯỚC (VNĐ) |
|------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Lương và chi phí nhân viên | 563.853.626.913 | 496.928.553.704 |
| Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng | 48.038.624.100 | 32.846.441.762 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 88.534.750.283 | 67.993.730.870 |
| Hoa hồng bán hàng và bảo hiểm | 35.360.348.413 | 25.930.833.775 |
| Dịch vụ mua ngoài | 203.922.191.779 | 191.259.581.139 |
| Chi phí khác | 107.353.545.798 | 111.970.700.782 |
| Cộng | 1.047.063.087.286 | 926.929.842.032 |

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | NĂM NAY (VNĐ) | NĂM TRƯỚC (VNĐ) |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Lương và chi phí nhân viên | 362.918.497.232 | 309.185.113.240 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ LTTM | 61.744.380.388 | 55.481.240.071 |
| Dịch vụ mua ngoài | 194.651.726.096 | 196.070.909.601 |
| Chi phí khác | 64.897.971.367 | 48.127.690.821 |
| Cộng | 684.212.575.083 | 608.864.953.733 |

8. Thu nhập khác

| | NĂM NAY (VNĐ) | NĂM TRƯỚC (VNĐ) |
|--|------------------------|------------------------|
| Thưởng do đạt doanh số và hỗ trợ từ các nhà cung cấp | 53.053.024.664 | 9.701.515.241 |
| Hoa hồng bán hàng nhận được từ đại lý bảo hiểm | 679.486.965 | 118.961.464 |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định hữu hình | 384.275.125 | 9.734.676.769 |
| Điều chỉnh giảm khoản phạt chậm trả | - | 7.674.917.757 |
| Lãi phát sinh từ mua rẻ công ty con | - | 17.651.368.051 |
| Bồi thường từ bảo hiểm tài sản | 16.900.743.354 | - |
| Các thu nhập khác | 44.602.262.199 | 29.404.337.006 |
| Cộng | 115.619.792.307 | 74.285.776.288 |
| Thu nhập khác với bên liên quan | 16.129.816.782 | 13.322.224.198 |

Được trình bày tại Thuyết minh số VII.2

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | NĂM NAY (VNĐ) | NĂM TRƯỚC (VNĐ) |
|---------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Giá vốn hàng hóa đã bán | 23.666.800.862.854 | 21.355.882.682.982 |
| Chi phí nhân công và nhân viên | 1.366.743.265.019 | 1.141.831.238.460 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ LTTM | 224.398.112.084 | 170.755.382.156 |
| Chi phí dự phòng | (1.184.032.355) | 3.234.247.408 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.065.610.629.646 | 1.661.843.184.371 |
| Chi phí khác | 344.073.242.916 | 228.668.830.112 |
| Cộng | 27.666.442.080.164 | 24.562.215.565.489 |

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

| | NĂM NAY (VNĐ) | NĂM TRƯỚC (VNĐ) |
|--|------------------------|------------------------|
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 172.156.433.843 | 51.163.743.013 |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | 1.801.148.136 | (6.445.037.724) |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 173.957.581.979 | 44.718.705.289 |

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm là chi phí thuế được ghi nhận tương ứng với lỗ được kết chuyển của các công ty con trong tương lai.

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

| | NĂM NAY (VNĐ) | NĂM TRƯỚC (VNĐ) |
|---|----------------------|------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ | 448.835.574.011 | 100.211.052.199 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ | 448.835.574.011 | 100.211.052.199 |
| Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm | (908.182.550) | (625.921.997) |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*) | 93.267.789 | 93.267.789 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 4.803 | 93.267.789 |

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bao gồm 26.647.725 cổ phiếu được phát hành trong năm từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh số V.21). Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay được tính toán theo số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tại ngày 31/12/2025 là 93.267.789 cổ phiếu. Đồng thời, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại theo số cổ phiếu đang lưu hành hiện tại là 93.267.789 cổ phiếu. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước thay đổi từ 1.495 VND/Cổ phiếu thành 1.068 VND/Cổ phiếu.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

- **Thù lao, tiền lương Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng**

Trong năm, Công ty đã chi trả thù lao, tiền lương cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, và Kế toán trưởng của Công ty như sau:

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| HỌ TÊN | CHỨC DANH | THÙ LAO, TIỀN LƯƠNG |
|---|---|----------------------|
| Ngô Đức Vũ | Chủ tịch HĐQT | 350.000.000 |
| Nguyễn Hải Hà | Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc | 1.677.572.000 |
| Ngô Văn Danh | Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc | 1.212.000.000 |
| Nguyễn Văn Oánh | Thành viên HĐQT | 320.000.000 |
| Trần Hải Anh | Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 11/9/2025) | 750.000.000 |
| Nguyễn Thành Toại | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 11/9/2025) | 385.500.000 |
| Trần Thái Sơn | Kế toán trưởng (Bổ nhiệm từ 18/3/2025) | 720.000.000 |
| Trần Thị Linh | Kế toán trưởng (Đến ngày 17/3/2025) | 135.000.000 |
| Tổng Công ty Bến Thành - Công ty TNHH MTV | Tổ chức có đại diện là thành viên Ban kiểm soát | 798.000.000 |
| Cộng | | 6.348.072.000 |

Các bên liên quan khác

| BÊN LIÊN QUAN | MỐI QUAN HỆ |
|--|---|
| Công ty Cổ phần Tasco | Công ty mẹ tối cao |
| Công ty Cổ phần Tasco Auto | Công ty mẹ |
| Tổng Công ty Bến Thành - TNHH Một Thành Viên | Cổ đông lớn |
| Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn | Công ty liên kết (Đến ngày 21/4/2025) |
| Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Dana | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Tasco Auto Sài Gòn | Công ty liên kết (là công ty con từ ngày 28/02/2025) |
| Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Tri Thức Tương Lai | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH Savico Quảng Nam | Công ty liên kết |
| Công ty CP Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định | Công ty cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH New Energy Holdings | Công ty cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn | Công ty cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần VETC | Công ty cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH Tasco Land | Công ty cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco | Công ty cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Tasco BOT | Công ty cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Tasco 6 | Công ty cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình | Công ty cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng | Công ty cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái | Công ty cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH thu phí tự động VETC | Công ty cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH Sweden Auto | Công ty cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Premium EV | Công ty cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH Kinh doanh Ô tô Tasco | Công ty cùng tập đoàn (trở thành công ty con từ ngày 01/12/2025) |
| Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco | Công ty cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH Ô tô Thể Thao Anh Quốc | Công ty cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Du thuyền SVC | Cùng ông Nguyễn Hải Hà là Tổng Giám đốc |
| Công ty Cổ phần DNP Holding | Công ty cùng tập đoàn (từ ngày 01/12/2025) |
| Công ty TNHH Tasco Investment | Công ty cùng tập đoàn (từ ngày 08/4/2025) |
| Công ty Cổ phần du lịch Hồng Hải | Cùng thành viên HĐQT |

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO) | MỐI QUAN HỆ |
|---|---|
| Công ty Cổ phần CMC | Công ty cùng tập đoàn (từ ngày 01/12/2025) |
| Công ty Cổ phần cấp nước Sài Gòn - Đan Kìa | Công ty cùng tập đoàn (từ ngày 01/12/2025) |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước | Công ty cùng tập đoàn (từ ngày 01/12/2025) |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận | Công ty cùng tập đoàn (từ ngày 01/12/2025) |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai | Công ty cùng tập đoàn (từ ngày 01/12/2025) |
| Công ty Cổ phần Đô thị Ninh Hòa | Công ty cùng tập đoàn (từ ngày 01/12/2025) |
| Công ty Cổ phần Tasco Auto Tây Sài Gòn | Công ty cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH Tasco Auto Cần Thơ | Công ty cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn | Công ty cùng tập đoàn (từ ngày 01/12/2025) |
| Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP | Công ty cùng tập đoàn (từ ngày 01/12/2025) |
| Công ty Cổ phần Năng Lượng Tasco | Công ty cùng tập đoàn (từ ngày 01/12/2025) |
| Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai | Công ty cùng tập đoàn (từ ngày 01/12/2025) |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội | Công ty cùng tập đoàn (từ ngày 01/12/2025) |
| Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam | Công ty cùng tập đoàn (từ ngày 01/12/2025) |
| Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Bắc Giang | Công ty cùng tập đoàn (từ ngày 01/12/2025) |
| Công ty TNHH Great Auto | Công ty cùng tập đoàn (từ ngày 31/12/2025) |
| Công ty TNHH Nước thô DNP - Sông Tiền | Công ty cùng tập đoàn (từ ngày 01/12/2025) |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh | Công ty cùng tập đoàn (từ ngày 01/12/2025) |
| Công ty TNHH Tasco Auto Bình Thuận | Công ty cùng tập đoàn |
| Công ty cổ phần Đầu tư Y tế - Dược phẩm Việt Nam | Công ty cùng tập đoàn (từ ngày 01/12/2025) |
| Công ty TNHH Tasco Auto Đà Nẵng | Công ty cùng tập đoàn (là công ty con trong giai đoạn 10/01/2025 - 30/11/2025) |
| Công ty TNHH Tasco Auto Miền Nam | Công ty cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Du lịch Bến Thành - Non nước | Cùng thành viên HĐQT |
| Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives | Công ty liên kết gián tiếp của Công ty Cổ phần Tasco Auto |

Giao dịch với các bên liên quan này trong năm như sau:

| | NĂM NAY (VNĐ) | NĂM TRƯỚC (VNĐ) |
|--|-----------------|-----------------|
| ➤ Bán hàng và cung cấp dịch vụ (VI.1) | | |
| Công ty Cổ phần Tasco | 5.033.972.391 | 3.251.169.909 |
| Công ty TNHH Tasco Auto | 7.913.437.208 | 354.744.000 |
| Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (**) | 1.499.542.636 | 1.082.343.364 |
| Công ty TNHH Toyota Bình Thuận (**) | - | 1.498.786.214 |
| Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt | - | 2.878.469.728 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận | - | 15.256.664.231 |
| Công ty Cổ phần Ô tô Bình Thuận | - | 12.429.367.083 |
| Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh | - | 14.843.800.142 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định (**) | 41.043.233.052 | 42.677.291.604 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm | - | 2.692.811.396 |
| Công ty TNHH Savico Quảng Nam | 113.500.000 | 90.000.000 |
| Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives | 329.699.780.187 | 1.809.059.159 |
| Công ty Cổ phần Dana | 11.292.691.963 | 7.779.680.042 |
| Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội | 67.753.402.071 | 14.477.502.020 |
| Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu | 5.333.150 | 34.366.000 |
| Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn | 9.495.003.706 | 11.576.295.547 |
| Công ty TNHH Ana services (**) | - | 5.454.546 |
| Công ty TNHH Tasco Land | 1.147.697.580 | 1.162.014.000 |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco | 97.581.325.565 | 53.891.374.471 |

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | NĂM NAY (VNĐ) | NĂM TRƯỚC (VNĐ) |
|--|------------------------|------------------------|
| ➤ Bán hàng và cung cấp dịch vụ (VI.1) (tiếp theo) | | |
| Công ty TNHH thu phí tự động VETC | 8.470.633.648 | 1.082.051.364 |
| Tổng Công ty Bến Thành - TNHH Một Thành Viên | - | 32.215.500 |
| Công ty CP DNP Holding | 283.847.007 | 10.206.000 |
| Công ty Cổ phần du lịch Hồng Hải | 124.402.525 | 336.317.730 |
| Công ty CP Du thuyền SVC | 2.671.909 | 1.370.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Toyota Tây Ninh | - | 1.706.600.000 |
| Công ty TNHH Sweden Auto | 462.870.121 | 1.030.761.164 |
| Công ty Cổ phần cấp nước Sài Gòn - Đan Kìa (*) | 12.064.509 | - |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước (*) | 19.161.279 | - |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận (*) | 26.369.040 | - |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai (*) | 22.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh (*) | 37.000.000 | - |
| Công ty cổ phần CMC | 209.343.033 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP | 145.112.906 | - |
| Công ty Cổ phần Đô thị Ninh Hòa (*) | 14.903.217 | - |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn | 64.490.310 | - |
| Công ty Cổ phần Năng Lượng Tasco (*) | 5.806.452 | - |
| Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (*) | 44.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Tasco Auto Tây Sài Gòn | 12.727.599.910 | - |
| Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam (*) | 160.500.000 | - |
| Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Bắc Giang (*) | 22.000.000 | - |
| Công ty TNHH Kinh doanh Ô tô Tasco (***) | 132.749.190.780 | - |
| Công ty TNHH Nước thô DNP - Sông Tiền (*) | 15.000.000 | - |
| Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco | 58.640.779.341 | - |
| Công ty TNHH Tasco Auto Cần Thơ | 5.725.979.403 | - |
| Công ty TNHH Tasco Auto Đà Nẵng | 226.891.722 | - |
| Công ty TNHH Tasco Auto Miền Nam | 42.269.445 | - |
| Công ty TNHH Tasco Investment | 16.207.301.689 | - |
| Công ty TNHH Toyota Bình Thuận | 118.500 | - |
| Cộng | 809.041.226.255 | 193.359.345.214 |
| ➤ Các khoản giảm trừ doanh thu (VI.2) | | |
| Công ty Cổ phần Dana | 126.000.000 | - |
| Cộng | 126.000.000 | - |
| ➤ Mua hàng hóa, dịch vụ | | |
| Công ty Cổ phần Tasco Auto | 1.831.135.224 | 2.067.145.454 |
| Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (**) | 6.229.250 | 13.216.900 |
| Công ty TNHH Toyota Bình Thuận (**) | 2.582.000 | 671.676.903 |
| Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt | - | 1.406.104.164 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Savico | - | 2.250.988.051 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn | - | 2.769.343 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận | - | 18.371.882.838 |
| Công ty Cổ phần Ô tô Bình Thuận | - | 12.968.556.820 |
| Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh | - | 26.948.225.952 |
| Công ty CP Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định (**) | 37.871.245.309 | 44.116.608.133 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm | - | 45.995.200 |
| Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives | 935.220.153.274 | 300.985.203.737 |

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | NĂM NAY (VNĐ) | NĂM TRƯỚC (VNĐ) |
|---|--------------------------|------------------------|
| ➤ Mua hàng hóa, dịch vụ (tiếp theo) | | |
| Công ty Cổ phần Dana | 855.350.451 | 976.205.046 |
| Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội | 120.908.673.548 | 7.374.520.481 |
| Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn | 102.142.744.144 | 3.985.359.131 |
| Công ty TNHH Ana services (**) | - | 581.185.000 |
| Công ty TNHH Tasco Land | 1.136.363.636 | 38.201.550 |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco | 20.093.049.558 | 10.657.078.641 |
| Công ty TNHH thu phí tự động VETC | 1.113.917.523 | 666.580.663 |
| Công ty Cổ phần Du thuyền SVC | 148.927.545 | 1.067.050.338 |
| Công ty TNHH MTV Toyota Tây Ninh | - | 1.308.781.818 |
| Công ty TNHH Sweden Auto | 133.623.466.486 | 65.592.840.208 |
| Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco | 401.659.141.853 | - |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước (*) | 1.437.702 | - |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai (*) | 649.064 | - |
| Công ty cổ phần CMC | 1.150.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP | 800.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn | 590.909.091 | - |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội (*) | 963.636.363 | - |
| Công ty cổ phần Tasco | 1.587.843.043 | - |
| Công ty Cổ phần Tasco Auto Sài Gòn (***) | 4.712.347 | - |
| Công ty Cổ phần Tasco Auto Tây Sài Gòn | 5.338.429.919 | - |
| Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam | 1.012.834.904 | - |
| Công ty cổ phần VETC | 15.236.068.065 | - |
| Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Bắc Giang (*) Công ty TNHH Kinh doanh Ô tô Tasco (***) | 677.272.727 | - |
| | 110.031.481.835 | - |
| Công ty TNHH Tasco Auto Cần Thơ | 148.805.761 | - |
| Công ty TNHH Tasco Auto Đà Nẵng | 438.472.524 | - |
| Tổng Công ty Bến Thành - TNHH Một thành viên | 33.584.996.900 | - |
| Công ty TNHH Tasco Investment | 2.049.450.909 | - |
| Công ty Cổ phần Du lịch Hồng Hải | 20.925.926 | - |
| Cộng | 1.930.250.906.881 | 502.096.176.371 |
| ➤ Cổ tức, lợi nhuận được chia (VI.4) | | |
| Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn | - | 6.060.497.000 |
| Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt | - | 6.300.000.000 |
| Công ty Cổ phần Dana | - | 7.248.600.000 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận | - | 4.400.000.000 |
| Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh | - | 1.250.000.000 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định (**) | 1.225.000.000 | 2.450.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm | - | 500.000.000 |
| Công ty Cổ phần Ô tô Bình Thuận | - | 375.000.000 |
| Cộng | 1.225.000.000 | 28.584.097.000 |
| ➤ Doanh thu tài chính (VI.4) | | |
| Công ty Cổ phần Tasco | - | 5.738.580.795 |
| Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội | 899.506.852 | 188.164.383 |
| Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn | - | 101.021.918 |
| Công ty Cổ phần Du lịch Bến Thành - Non nước (*) | 381.369.863 | - |
| Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives | 93.186.301 | - |

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | NĂM NAY (VNĐ) | NĂM TRƯỚC (VNĐ) |
|--|------------------------|------------------------|
| ➤ Doanh thu tài chính (VI.4) (tiếp theo) | | |
| Công ty Cổ phần Tasco Auto Tây Sài Gòn | 29.150.685 | - |
| Công ty TNHH Tasco Auto Cần Thơ | 17.427.945 | - |
| Công ty Cổ phần Tasco Auto | 6.452.659.311 | 8.104.207.249 |
| Cộng | 7.873.300.957 | 14.131.974.345 |
| ➤ Lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư (VI.4) | | |
| Công ty Cổ phần Tasco | 6.479.208.194 | - |
| Cộng | 6.479.208.194 | - |
| ➤ Chi phí lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư (VI.5) | | |
| Công ty Cổ phần Tasco Auto | 12.240.000.000 | 20.897.635.855 |
| Công ty TNHH New Energy Holdings | 30.558.789.448 | 29.794.652.875 |
| Công ty TNHH Tasco Investment | 19.929.460.276 | - |
| Cộng | 62.728.249.724 | 50.692.288.730 |
| ➤ Chi phí lãi vay (VI.5) | | |
| Công ty Cổ phần Tasco Auto | 62.040.334.002 | - |
| Công ty Cổ phần Tasco Auto Tây Sài Gòn | 12.493.151 | - |
| Cộng | 62.052.827.153 | - |
| ➤ Chi phí tài chính khác (VI.5) | | |
| Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco | 1.292.957 | - |
| Cộng | 1.292.957 | - |
| ➤ Thu nhập khác (VI.8) | | |
| Công ty Cổ phần Dana | 16.717.464 | 10.226.928 |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco | 864.961.956 | 4.177.804.650 |
| Công ty TNHH thu phí tự động VETC | 99.285.000 | 49.630.000 |
| Công ty TNHH Sweden Auto | 1.652.465.744 | 9.084.562.620 |
| Công ty Cổ phần Du thuyền SVC | 890.636 | - |
| Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives | 1.013.278.638 | - |
| Công ty Cổ phần Tasco Auto | 152.696.527 | - |
| Công ty TNHH Kinh doanh Ô tô Tasco | 5.141.464.929 | - |
| Công ty TNHH MTV Premium EV | 780.000.000 | - |
| Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco | 5.027.385.479 | - |
| Công ty TNHH Tasco Auto Cần Thơ | 1.202.917.395 | - |
| Công ty TNHH Tasco Investment | 177.753.014 | - |
| Cộng | 16.129.816.782 | 13.322.224.198 |
| ➤ Các khoản đi vay | | |
| Công ty Cổ phần Tasco Auto | 450.050.000.000 | 430.700.000.000 |
| Công ty TNHH New Energy Holdings | 19.000.000.000 | - |
| Cộng | 469.050.000.000 | 430.700.000.000 |

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | NĂM NAY (VNĐ) | NĂM TRƯỚC (VNĐ) |
|--|------------------------|------------------------|
| ➤ Các khoản cho vay | | |
| Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội | - | 65.000.000.000 |
| Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn | - | 10.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives | - | 7.000.000.000 |
| Công ty TNHH Tasco Auto Cần Thơ | 2.800.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Tasco Auto Tây Sài Gòn | 5.000.000.000 | - |
| Cộng | 7.800.000.000 | 82.000.000.000 |
| ➤ Chi trả cổ tức | | |
| Tổng Công ty Bến Thành - TNHH Một Thành Viên | - | 39.115.940.000 |
| Công ty Cổ phần Tasco Auto | - | 36.034.482.000 |
| Cộng | - | 75.150.422.000 |
| ➤ Đi hợp tác đầu tư | | |
| Công ty Cổ phần Tasco Auto | 262.000.000.000 | 128.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Tasco | - | 132.000.000.000 |
| Cộng | 262.000.000.000 | 260.000.000.000 |
| ➤ Nhận lại gốc hợp tác đầu tư | | |
| Công ty Cổ phần Tasco Auto | 254.008.959.573 | 279.500.000.000 |
| Công ty Cổ phần Tasco | - | 13.200.000.000 |
| Cộng | 254.008.959.573 | 292.700.000.000 |
| ➤ Ký quỹ | | |
| Công ty Cổ phần Tasco Auto | - | 1.000.000.000 |
| Cộng | - | 1.000.000.000 |

(*) Các đơn vị trở thành bên liên quan trong năm, do đó giao dịch được liệt kê từ ngày trở thành bên liên quan đến ngày 31/12/2025.
(**) Các đơn vị không còn là bên liên quan trong năm, do đó giao dịch được liệt kê từ ngày 01/01/2025 đến ngày đơn vị không còn là bên liên quan.
(***) Các đơn vị là bên liên quan trở thành công ty con trong năm, do đó giao dịch được liệt kê từ ngày 01/01/2025 đến ngày đơn vị trở thành công ty con.

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính

| | SỐ CUỐI NĂM (VNĐ) | SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ) |
|--|-----------------------|----------------------|
| ➤ Phải thu cho vay ngắn hạn (V.2.2) | | |
| Công ty cổ phần Du lịch Bến Thành - Non Nước | 2.250.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Tasco Auto Tây Sài Gòn | 5.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH Tasco Auto Cần Thơ | 2.800.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives | - | 7.000.000.000 |
| Cộng | 10.050.000.000 | 7.000.000.000 |

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | SỐ CUỐI NĂM (VNĐ) | SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ) |
|---|------------------------|-----------------------|
| ➤ Phải thu ngắn hạn của khách hàng (V.3) | | |
| Công ty Cổ phần Tasco Auto | 7.592.742.963 | 65.036.400 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định (**) | - | 13.314.283.181 |
| Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives | 332.036.783.354 | 917.518.800 |
| Công ty Cổ phần Dana | 1.756.307.055 | 797.916.814 |
| Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội | 4.619.399.234 | 618.753.735 |
| Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn | 240.626.743 | 136.003.574 |
| Công ty TNHH Ana services (**) | - | 6.000.000 |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco | 13.632.303.386 | 6.124.025.824 |
| Công ty TNHH thu phí tự động VETC | 2.010.421.972 | 10.694.700 |
| Công ty TNHH Tasco Land | 1.324.109.412 | 1.278.215.400 |
| Công ty Cổ phần du lịch Hồng Hải | - | 4.775.375 |
| Công ty Cổ phần Du thuyền SVC | - | 431.749.181 |
| Công ty TNHH Sweden Auto | 310.238.388 | 107.258.659 |
| Công ty Cổ phần cấp nước Sài Gòn - Đan Kia (*) | 13.029.670 | - |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước (*) | 20.694.181 | - |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận (*) | 24.979.363 | - |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai (*) | 23.760.000 | - |
| Công ty cổ phần CMC | 116.732.573 | - |
| Công ty Cổ phần DNP Holding | 138.909.325 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP | 168.879.742 | - |
| Công ty Cổ phần Đô thị Ninh Hòa (*) | 16.095.474 | - |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn | 48.913.535 | - |
| Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (*) | 47.520.000 | - |
| Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu | 5.760.465 | - |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội (*) | 2.160.000 | - |
| Công ty cổ phần Tasco | 2.163.559.197 | - |
| Công ty Cổ phần Tasco Auto Tây Sài Gòn | 24.020.975.782 | - |
| Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam (*) | 323.443.800 | - |
| Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Bắc Giang (*) | 47.896.217 | - |
| Công ty TNHH Great Auto (*) | 76.589.323 | - |
| Công ty TNHH Nước thô DNP - Sông Tiền (*) | 16.200.000 | - |
| Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco | 30.165.534.150 | - |
| Công ty TNHH Tasco Auto Bình Thuận | 4.377.580 | - |
| Công ty TNHH Tasco Auto Cần Thơ | 4.457.516.942 | - |
| Công ty TNHH Tasco Auto Đà Nẵng | 407.272.073 | - |
| Công ty TNHH Tasco Auto Miền Nam | 139.713.221 | - |
| Công ty TNHH Tasco Investment (*) | 13.122.166.991 | - |
| Công ty Cổ phần Năng Lượng DNP | 6.270.968 | - |
| Cộng | 439.101.883.079 | 23.812.231.643 |
| ➤ Trả trước cho người bán ngắn hạn (V.4) | | |
| Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives | 150.481.725.124 | 73.972.558.492 |
| Công ty TNHH Sweden Auto | - | 9.520.968.000 |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco | 199.364.452 | 9.212.000 |
| Công ty TNHH Thu phí tự động VETC | 137.448.113 | 32.946.740 |
| Công ty Cổ phần Tasco Auto | 20.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Tasco Auto Tây Sài Gòn | 10.358.522 | - |
| Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam (*) | 23.562 | - |

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | SỐ CUỐI NĂM (VNĐ) | SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ) |
|---|------------------------|------------------------|
| ➤ Trả trước cho người bán ngắn hạn (V.4) (tiếp theo) | | |
| Công ty cổ phần VETC | 195.324.200 | - |
| Công ty TNHH Great Auto (*) | 2.119.470.000 | - |
| Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco | 50.900.661.791 | - |
| Công ty TNHH Tasco Auto Đà Nẵng | 2.804.240.944 | - |
| Cộng | 226.848.616.708 | 83.535.685.232 |
| ➤ Phải thu ngắn hạn khác (V.5.1) | | |
| Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives | 8.636.611.624 | 8.423.127.816 |
| Công ty Cổ phần Tasco | 87.176.313.326 | 33.857.023.353 |
| Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu | 28.228.714.651 | 28.200.000.000 |
| Công ty Cổ phần Tasco Auto | 49.069.530.313 | 39.292.876.712 |
| Công ty TNHH Sweden Auto | 3.886.689.517 | 1.578.251.682 |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco | 114.098.831 | 20.224.456 |
| Công ty Cổ phần Dana | 372.893.386 | - |
| Công ty Cổ phần Du lịch Bến Thành - Non nước | 180.821.918 | - |
| Công ty Cổ phần Tasco Auto Tây Sài Gòn | 9.036.438.356 | - |
| Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội | 948.506.849 | - |
| Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco | 3.255.296.194 | - |
| Công ty TNHH Tasco Auto Cần Thơ | 2.308.019.511 | - |
| Công ty TNHH thu phí tự động VETC | 816.625.944 | - |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước (*) | 10.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Năng Lượng DNP (*) | 102.000.000 | - |
| Cộng | 194.142.560.420 | 111.371.504.019 |
| ➤ Phải thu dài hạn khác (V.5.2) | | |
| Công ty Cổ phần Tasco | - | 87.120.000.000 |
| Công ty Cổ phần Tasco Auto | 12.696.270.300 | 1.000.000.000 |
| Công ty TNHH thu phí tự động VETC | - | 7.000.000 |
| Công ty TNHH Sweden Auto | 600.000.000 | 6.000.000.000 |
| Cộng | 13.296.270.300 | 94.127.000.000 |
| ➤ Phải trả người bán ngắn hạn (V.14) | | |
| Công ty Cổ phần Tasco Auto | - | 900.000.000 |
| Công ty Cổ phần Dana | 57.586.407 | 1.200.000 |
| Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội | 29.944.335.946 | 570.408.250 |
| Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn | 101.334.425.441 | 1.114.950.296 |
| Công ty TNHH Ana services (**) | - | 627.679.800 |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco | 1.539.030.593 | 819.987.004 |
| Công ty TNHH Thu phí tự động VETC | 75.160.002 | 16.301.423 |
| Công ty TNHH Sweden Auto | 8.332.383.426 | 295.416.680 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định (**) | - | 13.285.648.622 |
| Công ty Cổ phần Du thuyền SVC | - | 29.611.200 |
| Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (**) | - | 127.980 |
| Công ty cổ phần CMC | 216.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP | 880.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives | 380.206.210.723 | - |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội (*) | 2.850.000.000 | - |
| Công ty cổ phần Tasco | 544.980.150 | - |

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | SỐ CUỐI NĂM (VNĐ) | SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ) |
|---|------------------------|-----------------------|
| ➤ Phải trả người bán ngắn hạn (V.14) (tiếp theo) | | |
| Công ty Cổ phần Tasco Auto Tây Sài Gòn | 4.365.300.000 | - |
| Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam (*) | 314.018.319 | - |
| Công ty cổ phần VETC | 1.998.775.200 | - |
| Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Bắc Giang (*) | 745.000.000 | - |
| Công ty TNHH Great Auto (*) | 85.250.000.000 | - |
| Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco | 25.387.611.935 | - |
| Công ty TNHH Tasco Auto Đà Nẵng | 626.040.023 | - |
| Công ty TNHH Tasco Investment (*) | 2.326.000.000 | - |
| Công ty TNHH Tasco Land | 540.000.000 | - |
| Tổng Công ty Bến Thành - Công ty TNHH MTV | 5.186.901.780 | - |
| Cộng | 652.719.759.945 | 17.661.331.255 |
| ➤ Người mua trả tiền trước ngắn hạn (V.15.1) | | |
| Công ty Cổ phần Tasco Auto Tây Sài Gòn | 560.000 | - |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco | 581.179.665 | 53.988.995 |
| Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Bắc Giang (*) | 8.640.000 | - |
| Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn | 4.003.086.476 | - |
| Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco | 47.636.394.080 | - |
| Công ty cổ phần Đầu tư Y tế - Dược phẩm Việt Nam (*) | 1.277.880.000 | - |
| Công ty TNHH Tasco Auto Đà Nẵng | 1.373.425.000 | - |
| Cộng | 54.881.165.221 | 53.988.995 |
| ➤ Phải trả ngắn hạn khác (V.19.1) | | |
| Công ty Cổ phần Tasco Auto | 6.930.694.570 | 2.450.773.590 |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco | 5.624.192.828 | 3.853.866.165 |
| Công ty TNHH Thu phí tự động VETC | 825.231.750 | 6.043.275 |
| Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives | 1.257.495.292 | 1.023.495.292 |
| Công ty TNHH Sweden Auto | - | 2.867.302.410 |
| Công ty TNHH New Energy Holdings | - | 45.820.353.012 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội (*) | 702.843 | - |
| Công ty Cổ phần Tasco Auto Tây Sài Gòn | 3.012.493.151 | - |
| Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco | 96.163.544 | - |
| Công ty Cổ phần cấp nước Sài Gòn - Đan Kìa (*) | 22.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước (*) | 22.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận (*) | 45.900.000 | - |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai (*) | 22.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh (*) | 37.000.000 | - |
| Công ty cổ phần CMC | 46.500.000 | - |
| Công ty Cổ phần DNP Holding | 16.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP | 28.500.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đô thị Ninh Hòa (*) | 22.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn | 46.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (*) | 44.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam (*) | 160.500.000 | - |
| Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Bắc Giang (*) | 22.000.000 | - |
| Công ty TNHH Tasco Land | 22.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Năng Lượng Tasco (*) | 15.000.000 | - |
| Cộng | 18.318.373.978 | 56.021.833.744 |

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | SỐ CUỐI NĂM (VNĐ) | SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ) |
|---|------------------------|------------------------|
| ➤ Phải trả dài hạn khác (V.19.2) | | |
| Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội | 1.766.821.500 | 1.766.821.500 |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco | 1.700.983.046 | 141.200.000 |
| Công ty TNHH Ana services (**) | - | 300.000.000 |
| Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives | - | 138.886.200 |
| Công ty Cổ phần Du thuyền SVC | - | 540.292.000 |
| Công ty Cổ phần Tasco Auto | 215.847.517.816 | 158.206.390.413 |
| Công ty TNHH New Energy Holdings | 33.000.000.000 | 602.601.000.000 |
| Công ty cổ phần CMC | 86.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần DNP Holding | 72.500.000 | - |
| Công ty TNHH Nước thô DNP - Sông Tiền (*) | 15.000.000 | - |
| Công ty TNHH thu phí tự động VETC | 60.000.000 | - |
| Cộng | 252.548.822.362 | 763.694.590.113 |
| ➤ Vay ngắn hạn (V.20.1) | | |
| Công ty Cổ phần Tasco Auto | 152.150.773.590 | 71.200.000.000 |
| Cộng | 152.150.773.590 | 71.200.000.000 |
| ➤ Vay dài hạn (V.20.2) | | |
| Công ty Cổ phần Tasco Auto | 658.350.000.000 | 376.300.000.000 |
| Công ty TNHH New Energy Holdings | 19.000.000.000 | - |
| Cộng | 677.350.000.000 | 376.300.000.000 |

(*) Các đơn vị trở thành bên liên quan trong năm, do đó số dư đầu năm không được trình bày tại số dư bên liên quan.

(**) Các đơn vị không còn là bên liên quan tại cuối năm.

3. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Doanh thu của Công ty được cấu thành bởi các bộ phận chủ yếu gồm: Doanh thu bán hàng, dịch vụ ô tô, doanh thu kinh doanh bất động sản, doanh thu hoạt động tài chính. Chi tiết số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài sản của các bộ phận kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 như sau:

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

| | KINH DOANH Ô TÔ | BẤT ĐỘNG SẢN | ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH | HOẠT ĐỘNG KHÁC | TỔNG CỘNG |
|---|-----------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần | 27.310.748.283.746 | 377.026.771.304 | - | 91.198.661.666 | 27.778.973.716.716 |
| Thu nhập khác của bộ phận | 236.638.042.711 | 22.350.504.418 | 595.145.119.363 | 10.364.956.705 | 864.498.623.197 |
| Giá vốn trực tiếp của bộ phận | (25.709.797.097.172) | (116.453.697.361) | - | (98.917.698.934) | (25.925.168.493.467) |
| Chi phí khác trực tiếp của bộ phận | (1.824.987.717.669) | (210.401.062.437) | (73.528.959.771) | (30.588.446.302) | (2.139.506.186.179) |
| Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận | 12.601.511.616 | 72.522.515.924 | 521.616.159.592 | (27.942.526.865) | 578.797.660.267 |
| Thu nhập không phân bổ | | | | | 115.619.792.307 |
| Chi phí không phân bổ | | | | | (21.134.946.457) |
| Lợi nhuận trước thuế | | | | | 673.282.506.117 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | (174.739.305.038) |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | 498.543.201.079 |

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

| | KINH DOANH Ô TÔ | BẤT ĐỘNG SẢN | ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH | HOẠT ĐỘNG KHÁC | TỔNG CỘNG |
|------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------|
| Tài sản | | | | | |
| Tài sản ngắn hạn bộ phận | 4.921.553.477.389 | 323.251.438.608 | 474.750.000.000 | 552.349.097.543 | 6.271.904.013.540 |
| Tài sản dài hạn bộ phận | 2.198.590.786.773 | 1.377.270.836.594 | 179.014.610.707 | 290.665.352.458 | 4.045.541.586.532 |
| Tài sản không phân bổ | | | | | 25.531.132.717 |
| Tổng cộng tài sản | 7.120.144.264.162 | 1.700.522.275.202 | 653.764.610.707 | 843.014.450.001 | 10.342.976.732.789 |
| Nợ phải trả | | | | | |
| Nợ phải trả ngắn hạn bộ phận | 3.876.061.538.689 | 450.859.224.437 | 16.443.747.649 | 280.142.154.112 | 4.623.506.664.887 |
| Nợ phải trả dài hạn bộ phận | 125.613.786.189 | 2.581.639.458.077 | - | 164.753.458.768 | 2.872.006.703.034 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | | - |
| Tổng cộng nợ phải trả | 4.001.675.324.878 | 3.032.498.682.514 | 16.443.747.649 | 444.895.612.880 | 7.495.513.367.921 |

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu



Trần Thái Sơn

Kế toán trưởng



Trần Thái Sơn

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hải Hà



Công ty Cổ Phần Dịch vụ tổng hợp Sài Gòn

220 Bis Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84 - 28) 3821 3913 **Fax:** (84 - 28) 3821 3553 / 3821 5992

Email: savico@savico.com.vn **Website:** www.savico.com.vn